

对外汉语本科系列教材

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

# GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 汉语教程

## 第二册

上

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

TRẦN THỊ THANH LIÊM  
*Biên dịch*

3



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Ban biên dịch:

TRẦN THỊ THANH LIÊM (Chủ biên)

ĐINH ĐỨC ĐẠM

TRẦN ĐỨC LÂM - VŨ THỊ HỒNG LIÊN

ĐINH THỊ THANH NGA - NGÔ PHƯƠNG

TRẦN ĐỨC THẮNG - TRƯƠNG LỆ THỊ

HOÀNG TRÀ - HOÀNG VĂN TUẤN

---

# GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ

汉语教程

第二册 (上)

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

3

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(京)新登字 157 号

**图书在版编目(CIP)数据**

汉语教程:第2册(上) 杨寄洲主编;杨寄洲等编著.

—北京:北京语言大学出版社,2003 重印

ISBN 7-5619-0747-8

I. 汉…

II. ①杨…②杨…

III. 对外汉语教学-教材

IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字(1999)第 21735 号

---

责任印制:汪学发

出版发行:北京语言大学出版社

社 址:北京海淀区学院路 15 号 邮政编码 100083

网 址:<http://www.blcup.com>

印 刷:北京师范大学印刷厂

经 销:全国新华书店

版 次:1999 年 8 月第 1 版 2003 年 1 月第 6 次印刷

开 本:787 毫米×1092 毫米 1/16 印张:13.75

字 数:196 千字 印数:31000—41000 册

书 号:ISBN 7-5619-0747-8/H·9952

定 价:28.00 元

发行部电话:010—82303651 82303591

传真:010—82303081

E-mail:fxb @ blcu. edu. cn

---

# GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

## 汉语教程

Được biên dịch và soạn bổ sung từ bộ

HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH

do Dương Kỳ Châu chủ biên,

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc Kinh

ấn hành năm 2002

## LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo học viên, sinh viên học tiếng Hán, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trân trọng giới thiệu bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại do nhà nghiên cứu, nhà giáo, Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm cùng các cộng sự của bà biên dịch.

Đây là bộ giáo trình giảng dạy tổng hợp, thông qua việc giảng dạy trên lớp, giúp học viên nắm vững toàn bộ kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và khả năng giao tiếp cơ bản của học viên.

Hy vọng GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại sẽ là tài liệu học tập thiết thực, hữu ích không những đối với sinh viên học tiếng Hán ở các trường chuyên ngữ mà còn là bộ sách giáo khoa hữu ích đối với các bạn trẻ đang tự học, tìm hiểu và nghiên cứu tiếng phổ thông Trung Quốc.

NXB ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

## LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH do Dương Kỳ Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán v.v... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

7. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, 20-9-2003

T/M nhóm biên dịch

Thạc sĩ TRẦN THỊ THANH LIÊM

**Giảng viên chính Đại học Ngoại ngữ Hà Nội**

# 目 录

第三十一课	Lesson 31	田芳去哪儿了 .....	(1)
一、课文	(一)	田芳去哪儿了	
	(二)	他又来电话了	
二、生词			
三、注释	(一)	你呼我了吧?	
	(二)	你不是要上托福班吗?	
	(三)	是不是	
四、语法	(一)	语气助词“了”(1)	
	(二)	“再”和“又”	
五、练习			
第三十二课	Lesson 32	玛丽哭了 .....	(14)
一、课文	(一)	你怎么了	
	(二)	玛丽哭了	
二、生词			
三、注释	(一)	怎么了?	
	(二)	就吃了一些鱼和牛肉	
	(三)	别难过了。	
	(四)	跳跳舞	
四、语法	(一)	动作的完成:动词+了	
	(二)	因为……所以……	
五、练习			
第三十三课	Lesson 33	我下了班就去看房子了 .....	(29)
一、课文	(一)	我想再看看房子	
	(二)	我下了班就去看房子了	
二、生词			
三、注释	(一)	我早就下班了。	
	(二)	房租还可以再商量。	
	(三)	……就是厨房和卫生间有点儿小。	
四、语法	(一)	“就”和“才”	
	(二)	要是……(的话),就……	
	(三)	虽然……但是……	
五、练习			
第三十四课	Lesson 34	我都做完了 .....	(41)
一、课文	(一)	我都做完了	
	(二)	我定错频道了	

二、生词

三、注释 要关上窗户就开开空调,不然屋里太热了。

四、语法 (一)动作结果的表达:结果补语

(二)结果补语:“上”和“到”

(三)主谓词组作定语

五、练习

第三十五课 Lesson 35 我来中国两个多月了 ..... (54)

一、课文 (一)我来中国两个多月了

(二)我每天都练一个小时

二、生词

三、注释 (一)对这儿的生活习惯了吧?

(二)像网球、排球、游泳、跑步什么的。

(三)练了好几年了

(四)三天打鱼,两天晒网

四、语法 (一)动作持续时间的表达:时量补语

(二)概数的表达

(三)离合动词

五、练习

第三十六课 Lesson 36 复习六 ..... (68)

一、课文 逛公园

二、生词

三、练习

第三十七课 Lesson 37 我比你更喜欢音乐 ..... (76)

一、课文 (一)上海比北京大

(二)我比你更喜欢音乐

二、生词

三、注释 (一)这几年变化很大。

(二)上海的气温比北京高得多。

(三)怎么说呢?

(四)我还是觉得民歌的歌词好。

四、语法 (一)比较句:比字句;A有/没有B(这么/那么)……;不如

(二)数量补语

(三)感叹句

五、练习

第三十八课 Lesson 38 我们那儿的冬天跟北京一样冷 ..... (92)

一、课文 (一)我们那儿的冬天跟北京一样冷

(二)我跟你不一样

二、生词

三、注释 (一)好了

- (二)我只是对这个城市的一切都感兴趣。✓  
 四、语法 (一)比较句:跟……一样/不一样  
 (二)不但……而且……

五、练习

第三十九课 Lesson 39 冬天快要到了 ..... (105)

- 一、课文 (一)冬天快要到了  
 (二)我姐姐下个月就要结婚了  
 二、生词  
 三、注释 (一)……着呢  
 (二)着什么急  
 (三)都……了  
 (四)该换电池了  
 (五)有什么好事啦?  
 四、语法 (一)变化的表达:语气助词“了”(2)  
 (二)动作即将发生  
 (三)状语与结构助词“地”  
 (四)无主语句:动词+名词

五、练习

第四十课 Lesson 40 快上来吧,要开车了 ..... (119)

- 一、课文 (一)我给您捎来了一封信  
 (二)快上来吧,要开车了  
 二、生词  
 三、注释 (一)还麻烦您跑一趟。  
 (二)慢走。  
 (三)不回来的同学跟我说一声。  
 四、语法 (一)动作趋向的表达:简单趋向补语(V+来/去)  
 (二)结果补语:住

五、练习

第四十一课 Lesson 41 我听过钢琴协奏曲《黄河》..... (133)

- 一、课文 (一)我吃过两次中药  
 (二)你以前来过中国吗  
 (三)我听过钢琴协奏曲《黄河》  
 二、生词  
 三、注释 (一)我一次病也没得过。  
 (二)钢琴协奏曲《黄河》  
 (三)《梁祝》  
 (四)……极了  
 (五)好借好还,再借不难嘛。  
 四、语法 (一)经历和经验的表达:动词(V)+过  
 (二)动作行为进行数量:动量补语  
 (三)序数的表达

五、练习



第四十二课 Lesson 42 复习七 .....	(147)
一、课文 花	
二、生词	
三、练习	
第四十三课 Lesson 43 我是跟旅游团一起来的 .....	(155)
一、课文 (一)我是跟旅游团一起来的 (二)你的汉语是在哪儿学的	
二、生词	
三、注释 (一)孔子 (二)孟子 (三)老子 (四)马马虎虎 (五)老外	
四、语法 (一)是……的 (二)一……就…… (三)程度的表达:形容词重叠	
五、练习	
第四十四课 Lesson 44 昨天的讲座你去听了吗 .....	(169)
一、课文 (一)昨天的讲座你去听了吗 (二)我的护照你找到了没有	
二、生词	
三、注释 (一)我看主要是词汇不够,…… (二)可不是。 (三)我找了半天也没找到。	
四、语法 (一)主谓谓语句(2) (二)结果补语:在、好、着(zháo)、成	
五、练习	
第四十五课 Lesson 45 我的眼镜摔破了 .....	(182)
一、课文 (一)我们的照片洗好了 (二)我的眼镜摔破了	
二、生词	
三、注释 (一)不怎么样。 (二)颜色深了点儿。 (三)别提了。 (四)今天倒霉得很。	
四、语法 (一)被动意义的表达:被动句 (二)量词重叠 (三)一年比一年	
五、练习	
词汇表 .....	(194)

# 田芳去哪儿了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 田芳去哪儿了

(张东打电话找田芳……)

张 东：喂！是田芳吗？

田芳妈：田芳不在。是东东吧。

张 东：阿姨，您好！田芳去哪儿了？

田芳妈：她四点多就去同学家了。她中学的同学要出国，她去看看她。

张 东：什么时候能回来？

田芳妈：她没说，你过一会儿再来电话吧。

张 东：好的。

(张东又来电话了)

张 东：阿姨，田芳回来了没有？

田芳妈：还没有呢。

### (二) 他又来电话了

田芳：妈妈，张东给我来电话了没有？

妈妈：来了，你不在，我让他一会儿再来。

(电话铃响了)

妈妈：快！他又来电话了，你去接吧。(田芳接电话)

田芳：我是田芳。

张东：下午你呼我了吧？

田芳：呼了，你下午做什么了？怎么没给我回电话？

张东：对不起，我去踢足球了。你呼我的时候，我可能正在操场踢球呢。今天下午我们跟政法大学代表队比赛。

田芳：你们队又输了吧？

张东：没有。这次我们赢了。  
 田芳：祝贺你们！  
 张东：谢谢！哎，你呼我有什么事吗？  
 田芳：我想问问你，你不是要上托福班吗？报名了没有？  
 张东：报了。  
 田芳：什么时候开始上课？  
 张东：下星期六。  
 田芳：每星期六你不是都要去学开车吗？  
 张东：我已经毕业了。  
 田芳：是吗？通过考试了？  
 张东：通过了。你是不是也想考托福？  
 田芳：对。我想明天去报名，你陪我一起去，好吗？  
 张东：好。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                     |                       |               |                              |
|---------------------|-----------------------|---------------|------------------------------|
| 1. 喂 (叹) wèi        | hello                 | (úy)          | alô                          |
| 2. 了 (助) le         | (a modal particle)    | (liǎo)        | rôi                          |
| 3. 踢 (动) tī         | kick, play (football) | (dịch)        | đá                           |
| 4. 足球 (名) zúqiú     | football              | (túc cầu)     | bóng đá                      |
| 5. 阿姨 (名) āyí       | aunt                  | (a dì)        | cô, thím, dì, mợ             |
| 6. 中学 (名) zhōngxué  | middle school         | (trung học)   | trung học,                   |
| 7. 出国               | chū guó               | go abroad     | (xuất quốc) trường trung học |
|                     |                       |               | xuất ngoại,                  |
| 8. 又 (副) yòu        | again                 | (hựu)         | đi nước ngoài                |
| 9. 接 (动) jiē        | get, receive          | (tiếp)        | lại, tiếp tục                |
| 10. 呼 (动) hū        | page (someone)        | (hô)          | nhắc máy, nhận               |
| 呼机 (名) hūjī         | pager, beeper         | (hô cơ)       | hồ, kêu, gọi                 |
| 11. 操场 (名) cǎochǎng | playground            | (thao trường) | còi                          |
| 12. 政法 (名) zhèngfǎ  | politics and law      | (chính pháp)  | bãi tập, sân vận động        |
| 13. 输 (动) shū       | lose (a game)         | (thâu)        | chính trị và pháp luật       |
|                     |                       |               | thua, chịu thua              |
| 14. 队 (名) duì       | team                  | (đội)         |                              |
| 15. 赢 (动) yíng      | win                   | (doanh)       | đôi, đội ngũ, hàng ngũ       |
| 16. 祝贺 (动) zhùhè    | congratulate          | (chúc hạ)     | thắng, được                  |
|                     |                       |               | chúc mừng                    |

17. 哎 (叹)	āi	(an interjection)	(ai)	ô, ô kìa, ô, à
18. 上 (动)	shàng	attend (a class, program, etc.)	(thượng)	tham gia, học
19. 托福 (名)	tuōfú	TOEFL	(thác phúc)	TOEFL
20. 已经 (副)	yǐjīng	already	(đã kinh)	đã, rồi
21. 开车	kāi chē	drive	(khai xa)	lái xe, xe nổ máy
22. 毕业	bì yè	graduate	(tốt nghiệp)	tốt nghiệp
23. 考试 (动、名)	kǎoshì	test	(khảo thí)	thi
24. 通过 (动)	tōngguò	pass	(thông quá)	thi, qua, trải qua
25. 考 (动)	kǎo	test	(khảo)	thi
26. 陪 (动)	péi	accompany	(bồi)	cùng, giúp vào, dẫn

### 补充生词 Supplementary New Words

- 球赛 (名) qiú sài ball game, match (cầu trận) trận đấu bóng, (cầu sai) trận đấu
- 晚报 (名) wǎn bào evening paper (văn báo) báo chiều
- 体育馆 (名) tǐyùguǎn gymnasium, gym (thể dục quán) cung thể thao
- 预报 (动、名) yù bào forecast (dự báo) dự báo, báo trước

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 你呼我了吧? You paged me, didn't you? Bạn đã gọi cho mình à?

“呼”的意思是,用呼机叫某人。语气助词“吧”在这里表示疑问的语气。

“呼” means to call for someone through a pager or beeper. The modal particle “吧” here expresses an interrogative tone.

Nghĩa của “呼” là dùng máy nhắn tin để nhắn, gọi cho ai đó. Trợ từ ngữ khí “吧” đặt cuối câu biểu thị ngữ khí nghi vấn.

(二) 你不是要上托福班吗? Didn't you want to attend a TOEFL class?

Có phải bạn muốn học lớp TOEFL phải không?

“不是……吗?”是个反问句。强调肯定。不要求回答。

“不是……吗?” is a rhetorical question. This sentence pattern emphasizes an affirmative tone, therefore no reply is required.

“不是……吗?” là câu phản vấn. Nhấn mạnh khẳng định. Không yêu cầu phải trả lời.

(三) 是不是

在用“是不是”的正反问句里,“是不是”可以用在谓语前,也可用在句首或句尾。例如:

In an affirmative-negative question, “是不是” can be used before the predicate. It can also be used at the beginning or end of the sentence, e.g.

Khi trong câu hỏi lựa chọn có sử dụng “是不是”, “是不是” có thể đặt trước vị ngữ, cũng có thể đặt ở đầu câu hoặc cuối câu. Thí dụ:

(1) A: 你是不是想家了?

B: 是。我常常想家。

(2) A: 你们输了, 是不是?

B: 是。

#### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

##### (一) 语气助词“了” (1) The modal particle “了” (1)

Trợ từ ngữ khí “了” (1)

语气助词“了”用在句尾, 表示一种肯定的语气。有成句作用。说明在一定时间内某一动作已发生或某种情况已出现。试比较下列两组句子:

The modal particle “了” is used at the very end of a sentence. It expresses an affirmative tone and completes the sentence, and indicates an act has already taken place or a state of affair has already emerged. Compare the following two groups of sentences:

Trợ từ ngữ khí “了” đặt cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định. Có vai trò hoàn chỉnh câu. Nói rõ một hành động đã xảy ra hoặc một sự việc nào đó đã xuất hiện trong một thời gian nhất định. Hãy so sánh hai nhóm câu sau:

##### 事情发生前

Trước khi sự việc xảy ra.

A: 你去哪儿?

B: 我去商店。

A: 你买什么?

B: 我买衣服。

##### 事情发生后

Sau khi sự việc xảy ra.

A: 你去哪儿了?

B: 我去商店了。

A: 你买什么了?

B: 我买衣服了。



正反疑问句形式是: “……了 + 没有?” 例如:

The structure for an affirmative-negative question is “……了 + 没有?”, e.g.

Hình thức câu nghi vấn chính phản là “……了 + 没有?” Thí dụ:

(1) A: 你去医院了没有?

B: 去了。(我去医院了。)

(2)A: 你买今天的晚报了没有?

B: 没买。(我没买今天的晚报。)

“还没(有)……呢”表示事件现在还没有开始或完成,含有即将开始或完成的意思。例如:

“还没(有)……呢” suggests an act has not begun or completed but is about to begin or (be) complete(ed), e.g.

“还没(有)……呢” biểu thị sự việc bây giờ vẫn chưa bắt đầu hoặc chưa hoàn thành, có ý nghĩa sắp bắt đầu hoặc sắp hoàn thành. Thí dụ:

(1)A: 她回家了吗?

B: 她还没有回家呢。

(2)A: 他走了没有?

B: 他还没有走呢。

动词前用“没(有)”表示否定意义时,句末不用“了”。例如:

When “没(有)” is used before a verb to express negation, “了” is not used at the end of the sentence, e.g.

Khi sử dụng “没(有)” trước động từ để biểu thị ý nghĩa phủ định, cuối câu không dùng “了”. Thí dụ:

(1)我昨天没去商店。

不说: \* 我昨天没去商店了。

(2)她觉得不舒服,今天没有上课。

不说: \* 她觉得不舒服,今天没有上课了。

表达经常性的动作时,句尾不能用“了”。例如:

When a sentence expresses a regular act, “了” is not used, e.g.

Khi biểu thị một động tác xảy ra thường xuyên, cuối câu không được sử dụng “了”. Thí dụ

(1)每天早上她都去打太极拳。

不说: \* 每天早上她都去打太极拳了。

(2)她常来我家玩儿。

不说: \* 她常来我家玩儿了。

(二)“再”和“又” “再” and “又” “再” và “又”

副词“再”和“又”都放在动词前边作状语表示动作或情况的重复。不同的是:“再”用于表示尚未重复的动作或情况;“又”一般用来表示已经重复的动作或情况。例如:

The adverbs “再” and “又” are both used before verbs, as adverbials, to indicate the repetition of an act or a state of affair. They differ in that “再” indicates an act is yet to be repeated while “又” normally refers to an act that has already been repeated, e.g.

Phó từ “再” và “又” đều đặt trước động từ làm trạng ngữ biểu thị sự lặp lại động tác hoặc sự việc. Sự khác biệt giữa chúng là: “再” dùng để biểu thị động tác hoặc sự việc chưa lặp lại; “又” thông thường dùng để biểu thị động tác hoặc sự việc đã lặp lại. Thí dụ:

(1)今天我去看她了,我想明天再去。

(2)他上午来了,下午没有再来。

(3)他昨天来看我了,今天又来了。

(4)他昨天没来上课,今天又没来。



## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一)语音 Phonetics Ngũ âm

#### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

cāochǎng	cǎochǎng	bǐsài	bǐsè
zhùhè	chùsuǒ	yǐjīng	yǐjìng
tuōfú	tuōfù	bìyè	píxié

#### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

dǎ lánqiú	dǎ páiqiú	dǎ wǎngqiú
dǎ gāo'ěrfūqiú	dǎ diànhuà	dǎ zhāohu

#### 3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

快来	快跑	快走	快看
回电话	回信	回国	回学校
再来	再买	再看	再练
又来了	又买了	又看了	又练了
打电话了	接电话了	去同学家了	踢足球了
回家了没有	去商店了没有	看比赛了没有	买磁带了没有
还没有回来呢	还没去呢	还没看呢	还没买呢

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 昨天你看球赛了吗?

B: 没有。

A: 你去哪儿了?

B: 我去同学家了。

图书馆 买大衣

看朋友 书店

商店 老师那儿

2. A: 你预习课文了没有?

B: 还没有呢。

预习生词 看电视

看比赛 看今天的晚报

吃晚饭 做练习

3. A: 你报名了没有?

B: 报了。

买晚报 买磁带

看球赛 听音乐

预习生词 复习语法

4. A: 下午你做什么了?

B: 我去踢足球了。

去买磁带 去买毛衣

听课文录音 学太极拳

看足球比赛 预习生词

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

毕业 踢 考 回 接  
比赛 操场 又 可能 出国

1. 我下午去\_\_\_\_\_足球了。
2. 妈妈不想让我\_\_\_\_\_留学。
3. 你昨天是不是\_\_\_\_\_去他家了?
4. 他在\_\_\_\_\_电话呢。
5. 你下午呼我的时候,我\_\_\_\_\_在操场踢球呢。
6. 玛丽在\_\_\_\_\_打太极拳呢。
7. 我们又跟外贸大学\_\_\_\_\_篮球了。
8. 她让你给她\_\_\_\_\_个电话。
9. 我姐姐已经大学\_\_\_\_\_了。
10. 很多留学生都想\_\_\_\_\_ HSK。

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. A: 她什么时候能回来?



B: 她说。你过一会儿再来电话吧。

A: 你朋友什么时候能来中国?

B: \_\_\_\_\_。

2. A: 张东给我来电话了没有?

B: 来了, 你不在, 我让他过一会儿再来。

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。

3. A: 你怎么没给我回电话?

B: 对不起, 你呼我的时候, 我可能正在操场踢足球呢。

A: 上午我来找你, 你怎么不在?

B: 对不起, 你来找我的时候, 我可能\_\_\_\_\_。

4. A: 我想问问你, 你不是要上托福班吗, 报名了没有?

B: 已经报名了。

A: \_\_\_\_\_?

B: 已经\_\_\_\_\_了。

(五) 用“还没(有)……呢”回答问题 Answer the questions with “还没(有)……呢”  
Dùng “还没(有)……呢” trả lời câu hỏi

1. A: 田芳回家了没有?

B: \_\_\_\_\_。

2. A: 天气预报开始了吗?

B: \_\_\_\_\_。

3. A: 你给妈妈打电话了吗?

B: \_\_\_\_\_, 我现在去打。

4. A: 你买今天的晚报了没有?

B: \_\_\_\_\_, 我现在就去买。

(六) 填空 Choose the right words to fill in the blanks

Điền vào chỗ trống

不 没(有)

1. 我明天\_\_\_\_\_去商店,我要去书店。

2. 昨天我\_\_\_\_\_去商店,我去书店了。

3. A: 你觉得昨天晚上的电影怎么样?

B: 我\_\_\_\_\_看,\_\_\_\_\_知道。

4. 我\_\_\_\_\_学太极拳,\_\_\_\_\_会打。

5. 昨天你去\_\_\_\_\_去大使馆?

6. 明天你去\_\_\_\_\_去看她?

7. 玛丽,你想\_\_\_\_\_想家?

8. A: 你常常给妈妈打电话吗?

B: 我\_\_\_\_\_常给她打电话。

再 又

1. 她昨天没有上课,今天\_\_\_\_\_没有上课。

2. 这本词典很好,我已经买了一本,想\_\_\_\_\_给我弟弟买一本。

3. 我昨天已经去了,今天不想\_\_\_\_\_去了。

4. 张东刚才给你来电话了,你不在,他说过一会儿\_\_\_\_\_来。

5. 课文我已经预习了,还要\_\_\_\_\_复习复习语法。

6. 我\_\_\_\_\_用用你的车好吗?

7. 姐姐\_\_\_\_\_给我了一件新毛衣。

8. 我觉得一年时间太短了,我想\_\_\_\_\_学一年。

(七) 完成会话 Complete the dialogues

Hoàn thành bài hội thoại

1. A: 昨天你去哪儿了?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你买什么了?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你买词典了没有?

B: \_\_\_\_\_。

2. A: 昨天晚上你做什么了?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你看足球比赛了没有?

B: \_\_\_\_\_。

3. A: 你下午去哪儿了?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你朋友去了没有?

B: \_\_\_\_\_。

4. A: 昨天你买苹果了没有?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你买橘子了没有?

B: \_\_\_\_\_。

5. A: \_\_\_\_\_?

B: 我没去朋友家。

6. A: \_\_\_\_\_?

B: 今天的作业还没做呢。

(八) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 今天我骑了自行车去书店。
2. 我们八点已经开始了上课。
3. 我今年九月来了中国学汉语。
4. 我在大学时常常参加足球比赛了。
5. 昨天下午我做练习了, 预习生词了和复习语法了。
6. 我来中国以前喜欢书法了。
7. 我姐姐已经毕业大学了。
8. 她昨天还没有做练习呢。

(九) 选择正确答案 Choose the right answer

Chọn câu trả lời đúng

1. 你去哪儿?

A: 我去图书馆了。

B: 我去图书馆。

2. 你买词典了没有?

A: 我不买词典。

B: 我没买词典。

3. 今天晚上谁来?

A: 张东来。

B: 张东来了。

4. 上午你上没上课?

A: 不上课。

B: 没上课。

5. 晚上你看不看足球赛?

A: 看了。

B: 看。

6. 你去没去医院?

A: 去了。

B: 去。

#### (十) 交际会话 Communication

##### Hội thoại giao tiếp

1. 打招呼 Greetings Chào hỏi

A: 去哪儿?

A: 下课了?

A: 买菜了?

B: 我去商店。

B: 下课了。

B: 买菜了。

2. 提醒 Reminding Nhắc nhở

A: 你喝药了没有?

B: 还没有呢。

A: 该喝药了。

B: 我马上喝。

3. 催促 Urging Giục, thúc giục

A: 快! 你的电话。

B: 谁来的?

A: 不知道。

#### (十一) 阅读 Reading

##### Đọc hiểu

今天我去江苹(Jiāng Píng)家了。我和江苹是中学同学,她是我的好朋友,也是我们全班同学的朋友。她学习非常努力,是我们班学

习最好的学生。她会学习,也会玩儿,还常常帮助别人,老师和同学都很喜欢她。她这次参加了美国一个大学的考试。这个考试非常难,但是她考得很好,得了满分。听说全世界只有三个学生得满分。这个大学给江苹最高的奖学金(jiǎngxuéjīn, scholarship)。我们都为她感到高兴。

她下星期要去美国留学,我们班的同学都去看她,给她送行。

江革的家在城东边,离我家比较远。我下午四点多就从家里出发了,五点半才到。我到的时候,同学们都已经到了。

江革很热情地欢迎我们。同学们好久不见了,见面以后高兴得又说又笑,谈得很愉快。我们预祝(yùzhù, wish)江革成功(chénggōng, succeed)。祝她一路平安。我说,一定要常来信啊。江革说,一定。跟她说“再见”的时候,她哭了,我也哭了。

回家的路上,我想,我们常常说“再见”,但是,有时候“再见”是很难的。我和江革什么时候能“再见”呢?

读后回答问题: Đọc xong trả lời câu hỏi:

1. 今天“我”去哪儿了?
2. “我”为什么去那儿?
3. “我”怎么迟到了?
4. 同学们聊得高兴吗?
5. 同学们怎么向江苹表达祝福?

(十二) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

已	丿	㇏	已								
经	丿	㇏	纟	纟	纟	纟	纟	经			
短	丿	㇏	㇏	㇏	㇏	㇏	短	短	短	短	
足	丿	㇏	口	口	口	口	足	足			

球	一	二	王	王	王	王	王	王	王	球	球
喂	口	口	口	口	口	口	口	口	口	喂	
踢	口	口	口	口	口	口	口	口	口	踢	踢
	踢	踢									
接	一	一	一	一	一	一	一	一	一	接	接
呼	口	口	口	口	口	口	口	口	口		
场	一	一	一	场	场	场					
贺	一	一	加	加	加	加	贺	贺			
福	一	一	一	一	一	一	福				
考	一	一	一	一	一	一	考				
毕	一	一	一	比	比	比	毕				
照	一	一	一	一	一	一	照	照	照		
认	一	一	一	一							
药	一	一	一	一	一	一	药	药			
操	一	一	一	一	一	一	操	操			
赛									寒	寒	赛
队	一	一	队								

# 玛丽哭了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 你怎么了

大夫：你怎么了？

病人：肚子疼得厉害，在家吃了两片药，还不行。

大夫：拉肚子了吗？

病人：拉了。

大夫：昨天吃什么了？

病人：吃了一些鱼和牛肉。

大夫：喝什么了？

病人：喝了一瓶啤酒。

大夫：发烧吗？

病人：不发烧。

大夫：你先去化验一下大便，然后再给你检查检查。

病人：好吧。

(大夫看化验结果)

病人：大夫，我是不是得了痢疾？

大夫：我看了化验的结果。不是痢疾，只是消化不好。先给你开一些药。

(拿了药以后)

病人：这药怎么吃？

护士：一天三次，一次两片，饭后吃。

### (二) 玛丽哭了

罗兰：玛丽，你怎么哭了？病了吗？

玛丽：不是。想家了。因为感到寂寞，心情不好，所以很难过。

罗兰：别难过了。

玛丽：你不想家吗？

罗兰：我也常想家，但是不感到寂寞。

玛丽：我有姐姐，还有弟弟。在家时，我们常常一起玩儿，所以感到寂寞时总想他们。

罗兰：今天晚上礼堂有舞会，我们一起去跳跳舞吧。玩玩儿就好了。

玛丽：什么时候去？

罗兰：吃了晚饭就去吧。你在宿舍等我，我来叫你。

玛丽：好吧。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |              |          |                           |              |                            |
|--------------|----------|---------------------------|--------------|----------------------------|
| 1. 拉 (动)     | lā       | have (loose bowels)       | (lạp)        | phân, ...                  |
| 2. 肚子 (名)    | dùzi     | belly, abdomen            | (đỗ tử)      | bụng                       |
| 3. 厉害 (形)    | lìhai    | intense, severe, terrible | (lệ hại)     | ghê gớm, dữ dội            |
| 4. 片 (量)     | piàn     | slice                     | (phiến)      | viên, mảnh, mẩu            |
| 5. 鱼 (名)     | yú       | fish                      | (ngư)        | cá                         |
| 6. 牛肉 (名)    | niúròu   | beef                      | (ngưu nhục)  | thịt bò                    |
| 7. 病人 (名)    | bìng rén | patient                   | (bệnh nhân)  | bệnh nhân, người bệnh      |
| 8. 化验 (动)    | huà yàn  | test                      | (hóa nghiệm) | xét nghiệm                 |
| 9. 然后 (副)    | ránhòu   | then                      | (nhiên hậu)  | sau đó                     |
| 10. 检查 (动)   | jiǎnchá  | examine, check up         | (kiểm tra)   | kiểm tra, khám             |
| 11. 大便 (名)   | dàbiàn   | defecation                | (đại tiện)   | đại tiện                   |
| 12. 得 (动)    | dé       | suffer from               | (đắc)        | bị, mắc (bệnh)             |
| 13. 痢疾 (名)   | lìjī     | diarrhoea                 | (lỵ tật)     | kiết lỵ, bệnh lỵ           |
| 14. 结果 (名、连) | jiéguǒ   | result                    | (kết quả)    | kết quả                    |
| 15. 消化 (动)   | xiāohuà  | digest                    | (tiêu hóa)   | tiêu hóa                   |
| 16. 开 (动)    | kāi      | prescribe                 | (khai)       | kê (đơn)                   |
| 17. 病 (名、动)  | bìng     | illness, feel unwell      | (bệnh)       | bệnh, ốm                   |
| 18. 哭 (动)    | kū       | cry                       | (khóc)       | khóc                       |
| 19. 寂寞 (形)   | jìmò     | lonely                    | (tịch mịch)  | cô đơn, vắng vẻ, hiu quạnh |



20. 心情 (名) xīnqíng	mood, frame of mind	( tâm tình )	tâm tình, tâm trạng
21. 别 (副) bié	don't, had better not	( biệt )	đừng, chớ
22. 但是 (连) dànshì	but	( dẫn thị )	nhưng, nhưng mà, song
23. 因为 (连) yīnwèi	because	( nhân vì )	vì, bởi vì
24. 所以 (连) suǒyǐ	therefore, so	( sở dĩ )	cho nên
25. 礼堂 (名) lǐtáng	auditorium	( lễ đường )	hội trường, lễ đường
26. 舞会 (名) wǔhuì	ball	( vũ hội )	vũ hội
27. 跳舞	tiào wǔ dance	( khiêu vũ )	khiêu vũ

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 音乐会 (名) yīnyuèhuì	concert	( âm nhạc )	buổi hoà nhạc, hội âm nhạc
2. 牙 (名) yá	tooth	( nha )	răng, ngà (voi)
3. 嗓子 (名) sǎngzi	throat, voice	( tang tử )	họng, giọng
4. 出 (动) chū	have (a traffic accident)	[tang (tǎng tử)] ( xuất )	xảy ra
5. 车祸 (名) chēhuò	traffic accident	( xa họa )	tai nạn xe cộ
6. 票 (名) piào	ticket	( phiếu )	vé, tem, phiếu
7. 碗 (量) wǎn	bowl	( uyn )	cái bát

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 怎么了? What's wrong? ... Sao thế? ... làm sao thế?

询问已发生的情况及其过程、原因、理由时用“怎么了?”例如:

“怎么了?” is used to inquire about the process, cause and reason of something that has happened, e.g.

“怎么了?” dùng để hỏi sự việc đã xảy ra và tình hình, quá trình, nguyên nhân, lí do xảy ra. Thí dụ:

(1) A: 你怎么了?

B: 我感冒了。

(2) A: 玛丽怎么了?

B: 她肚子疼。

(3) A: 前边怎么了?

B: 出车祸了。

(二) 就吃了一些鱼和牛肉。I only ate some fish and beef.

Chỉ ăn một ít cá và thịt bò

“就”用在动宾词组前,表示动作涉及的范围小、数量少。例如:

“就” is used before a verb-object phrase to indicate that the scope or quantity an act involves is limited, e.g.

“就” đặt trước cụm từ động tân biểu thị phạm vi nhỏ hoặc số lượng ít có liên quan tới động tác. Thí dụ:

(1) 我就喝了一杯啤酒。

(2) 我就有一本词典。

(三) 别难过了。Don't feel so bad. Đừng buồn nữa

“别……了”用于口语, 表示安慰或劝告。例如:

“别……了” is used in the spoken language to console or persuade someone, e.g.

“别……了” dùng trong khẩu ngữ biểu thị an ủi, khuyên răn. Thí dụ:

(1) 别哭了。

(2) 上课了, 请大家别说话了。

(四) 跳跳舞

离合动词的重叠形式是“AAB式”。例如:

The reduplicated form for clutch verbs is “AAB”, e.g.

Hình thức lặp lại của động từ li hợp là: “AAB”. Thí dụ:

跳跳舞      唱唱歌      见见面

## 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 动作的完成: 动词(V) + 了 The completion of an act: Verb + 了

Sự hoàn thành của động tác: Động từ (V) + 了

动词后边加上动态助词“了”表示动作完成。例如:

When a verb is followed by “了”, it indicates an act is completed, e.g.

Khi thêm trợ từ động thái “了” vào sau động từ là để biểu thị sự hoàn thành của động tác. Ví dụ:

A: 你喝吗?

B: 喝。

A: 你喝吗?

B: 不喝。

A: 你喝了吗?

B: 喝了。

A: 你喝了吗?

B: 没(有)喝。



“V + 了”要带宾语时, 宾语前要有数量词或其他词语作定语。例如:

If “verb + 了” takes an object, a numeral-quantifier compound or other word is required before the object as its attribute, e. g.

Khi “V + 了” mang tân ngữ thì trước tân ngữ phải có số lượng từ hoặc các từ ngữ khác làm định ngữ. Thí dụ:

- (1) 我买了一本书。
- (2) 他喝了一瓶啤酒。
- (3) 我吃了一一些鱼和牛肉。

如果宾语前没有数量词或其他定语时, 句末要有语气助词“了”才能成句。句子的功能是传达某种信息, 以期引起注意。例如:

If the object does not have a numeral-quantifier compound or other attributes before it, the modal particle “了” must be added at the end of the sentence to make the sentence complete. The function of such a sentence is to transmit certain information and draw the attention of the listener to a fact, e. g.

Nếu trong trường hợp trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác thì cuối câu phải thêm trợ từ ngữ khí “了” thì mới có thể thành câu hoàn chỉnh. Vai trò của câu là truyền đạt một thông tin nào đó để thu hút sự chú ý. Thí dụ:

- (1) 我买了书了。 (我不买了。/你不要给我买了。)
- (2) 我们吃了晚饭了。 (不吃了。/你不用给我们做了。)
- (3) 我喝了药了。 (不喝了。/你放心吧。)

如果宾语前既没有数量词或其他定语, 句末也没有语气助词“了”, 必须再带一个动词或分句, 表示第二个动作紧跟第一个动作后发生。例如:

If the object has neither a numeral-quantifier compound nor other attributes before it, nor is there a “了” at the end, another verb or a clause must be added to indicate that the second act follows immediately the first one, e. g.

Nếu trong trường hợp trước tân ngữ vừa không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, đồng thời cuối câu cũng không có trợ từ ngữ khí “了” thì phải thêm một động từ hoặc một phân câu, biểu thị động tác thứ hai xảy ra ngay sau động tác thứ nhất. Thí dụ:

- (1) 昨天, 我买了书就回学校了。
- (2) 晚上我们吃了饭就去跳舞。(说话的时间是下午。)



**注意:**在连动句中,第一动词后边不能有“了”。例如:

**Note:** In a sentence with verb constructions in series, “了” cannot be added to the first verb, e.g.

**Chú ý:** Trong câu liên động, không được thêm “了” vào sau động từ thứ nhất.

**Thí dụ:**

不能说: \* 他去了上海参观。 应该说:他去上海参观(了)。

不能说: \* 她们坐了飞机去香港。 应该说:她们坐飞机去香港(了)。

正反疑问句形式是:“……了没有?”或“V + 没(有) + V”。例如:

The affirmative-negative question form is “……了没有?” or “Verb + 没(有) + Verb”, e.g.

Hình thức câu nghi vấn chính phản là: “……了没有?” hoặc: “V + 没(有) + V”.

**Thí dụ:**

(1) A: 你给妈妈打电话了没有?

B: 打了。

(2) A: 你吃药了没有?

B: 没有吃。

(3) A: 她来没来?

B: 她没来。

(4) A: 你看没看电影?

B: 看了。

否定式是在动词前面加“没(有)”,动词后不再用“了”。例如:

The negative form is to add “没(有)” before the verb, and “了” is no longer used after the verb, e.g.

Hình thức phủ định là thêm “没(有)” vào trước động từ, sau động từ không dùng “了” nữa. **Thí dụ:**

(1) A: 你吃了几片药?

B: 我没有吃药。

(2) A: 你买了几张地图?

B: 我没有买地图。

(二) 因为……所以…… because... (so/therefore...) Bởi vì ... cho nên...

“因为……所以……”连接一个因果复句。表达事物的原因和结果。例如:

“因为……所以……” links a cause-effect complex sentence and explains the cause and effect of something, e.g.

“因为……所以……” dùng để liên kết câu phức nhân quả, biểu thị nguyên nhân và kết quả của sự vật. **Thí dụ:**

(1) 他因为病了, 所以没有来上课。

(2) 他因为要在中国工作, 所以学习汉语。

(3) 因为她学习很努力, 所以学得很好。

“因为”和“所以”都可以单独使用,“因为”表示原因;“所以”表示结果。例

如:

Both“因为”and“所以”can be used separately. “因为”tells the cause, and “所以” tells the result, e. g.

“因为” và “所以” đều có thể sử dụng độc lập, “因为” biểu thị nguyên nhân, “所以” biểu thị kết quả. Thí dụ:

(4) 因为下雨, 下午我们不去公园了。

(5) 我觉得寂寞, 所以常常想家。

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一) 语音 Phonetics Ngũ âm

#### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dùzi	tùzi	dàbiàn	dábiàn
lǐjī	lǐjī	jiéguǒ	jiězhe
xiǎohuà	xiàohuà	gǎndào	kàndào
dànshì	dāngshí	wǔhuì	wùhuì

#### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

jiǎnchá le	huànyàn le	duànliàn le
jiǎnchá le jiǎnchá	huànyàn le huànyàn	
duànliàn le duànliàn	yánjiū le yánjiū	

#### 3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

头疼	牙疼	嗓子疼	肚子疼		
别说了	别哭了	别喝了	别睡了	别看了	别去了
检查身体	检查一下	检查了一下			
感到寂寞	感到高兴	感到幸福			感到不舒服
头疼得很厉害	牙疼得很厉害	肚子疼得很厉害			

### (二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 他怎么了?

B: 他拉肚子了。

哭	病	想家
感冒	发烧	出车祸

2. A: 你吃什么了?

B: 吃了一些鱼和牛肉。

喝	一瓶啤酒
买	一本词典
写	两封信
看	一个电影
借	一盒录像带
听	新课的录音

3. A: 你吃饭了没有?

B: 吃了。

吃	药
写	信
换	钱
喝	酒
买	晚报
去	长城

4. A: 你磁带 买得多不多?

B: 不太多。

A: 买了几盒?

B: 我只买了两盒。

衣服	带	2 件
啤酒	要	5 瓶
铅笔	买	3 枝
中国电影	看	1 个
人民币	换	500 元
中文书	读	2 本

5. A: 你什么时候去?

B: 我吃了饭就去。

下了课	买了书
换了衣服	做了作业
打了电话	看了电视

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

感到 难过 所以 又 疼 总 拉 检查

1. 昨天晚上我\_\_\_\_\_肚子了。

2. 我的肚子\_\_\_\_\_得很厉害。

3. 刚来中国的时候,我\_\_\_\_\_想家。
4. 大夫\_\_\_\_\_了以后说我不是痢疾。
5. 她\_\_\_\_\_发烧了。
6. 别\_\_\_\_\_了,我们一起去跳跳舞吧。
7. 因为我爸爸很喜欢中国,\_\_\_\_\_要我来中国留学。
8. 有时候我也\_\_\_\_\_寂寞,但是过一会儿就好了。

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. 你先去化验一下大便,然后再给你检查检查。  
你先去报到,然后再来上课。  
先\_\_\_\_\_,然后\_\_\_\_\_。
2. 老师,我是不是考了六十分?  
罗兰,玛丽是不是病了?  
\_\_\_\_\_,\_\_\_\_\_?
3. 因为喜欢太极拳,所以想报名学习。  
因为我要去那儿旅游,所以想知道那儿的状况。  
因为\_\_\_\_\_,所以\_\_\_\_\_。
4. 今天晚上礼堂有舞会,我们一起去跳跳舞吧。  
今天下午操场有比赛,我们一起去看看比赛吧。  
\_\_\_\_\_,\_\_\_\_\_。

(五) 为括号里的词选择适当的位置 Put the words in the brackets in the proper places

Chọn vị trí thích hợp cho từ trong ngoặc đơn

1. 我想 A 下 B 课就去 C 买飞机票 D。 (了)
2. A 今天中午 B 我 C 喝了 D 一瓶啤酒。 (只)
3. 昨天我给 A 妈妈 B 写 C 一封信 D。 (了)

4. 上午你去 A 哪儿 B, 玛丽来 C 找你, 你不在 D。 (了)
5. A 姐姐 B 给 C 我 D 买了一件毛衣。 (又)
6. 明天晚上我们吃 A 晚饭 B 就去 C 看电影 D。 (了)
7. 你 A 先 B 化验一下, 我 C 给你 D 检查。 (再)
8. 我 A 昨天 B 去 C 书店 D 了。 (又)

(六) 用“就”完成句子 Complete the sentences with “就”

Dùng “就” hoàn thành câu

1. 今天我吃了早饭\_\_\_\_\_。
2. 昨天上午我下了课\_\_\_\_\_。
3. 上午我觉得有点儿发烧, 下了课\_\_\_\_\_。
4. 我去了邮局\_\_\_\_\_。
5. 我们看了电影\_\_\_\_\_。
6. 她吃了药\_\_\_\_\_。

(七) 完成会话 Complete the dialogues

Hoàn thành bài hội thoại

1. A: 昨天晚上你做什么了?  
B: \_\_\_\_\_。  
A: 你给妈妈打电话了吗?  
B: \_\_\_\_\_。
2. A: 你去商店了没有?  
B: \_\_\_\_\_。  
A: 买磁盘了吗?  
B: \_\_\_\_\_。  
A: 买了几个?  
B: \_\_\_\_\_。
3. A: 这本书你学了没有?  
B: \_\_\_\_\_。  
A: 学了几课了?  
B: \_\_\_\_\_。
4. A: \_\_\_\_\_?



B: 我买《汉语词典》了。

A: \_\_\_\_\_?

B: 我买了一本。

**(八) 改错句 Correct the sentences**

Sửa câu sai

1. 她感冒了, 昨天我去了看她。
2. 昨天的作业我还没有做了。
3. 我看看了这本书, 很有意思。
4. 玛丽常常去了操场锻炼身体。
5. 昨天晚上我没做了作业就睡觉了。
6. 昨天我去一个公园和去一个商店。
7. 昨天我吃了早饭就去教室。
8. 明天他下了课就来我这儿了。

**(九) 根据实际回答问题 Answer the questions according to actual situations**

Trả lời câu hỏi theo thực tế

1. 你早上起了床做什么?
2. 吃了早饭去哪儿?
3. 上午下了课去哪儿吃饭?
4. 中午吃了饭做什么?
5. 什么时候做练习?
6. 晚上做练习吗?
7. 做了练习做什么?

**(十) 交际会话 Communication**

Hội thoại giao tiếp

1. 劝慰 Comforting Khuyên và an ủi

A: 你怎么哭了?

B: 心情不太好。

A: 别难过了。我们去看电影吧。

A: 你喝得不少了, 别喝了。

B: 我只喝了一瓶。

2. 看病 Seeing a doctor Khám bệnh

病人：请给我挂个号。(guà hào, register ghi tên, vào sổ, đăng ký)

护士：挂什么科？

病人：内科。(nèikē, department of internal medicine Khoa nội)

大夫：你怎么了？

病人：我有点儿头疼，可能是感冒了。

大夫：发烧吗？

病人：发烧。

大夫：咳嗽(késou, cough ho)不咳嗽？

病人：晚上咳嗽得很厉害。

大夫：我看看嗓子。张嘴(zuǐ, mouth mồm),啊——

病人：啊——

大夫：你感冒了。我给你开点儿药，一天吃三次，一次两片，饭后吃。多喝点儿水。

病人：谢谢大夫。

大夫：不客气。

3. 请假 Asking for leave

学生：老师，我想请假回国。

老师：怎么了？

学生：我姐姐来电话，说妈妈住院了。

老师：什么病？

学生：现在还不太清楚。

老师：什么时候走？

学生：我想明天走。

老师：机票买了没？

学生：还没有呢，我下了课就去买。

老师：好吧。

学生：谢谢。

(十一) 阅读 Reading

Đọc hiểu

我病了

我病了。头疼、发烧、嗓子也疼，不想吃东西，晚上咳嗽得很厉害。上午同学们都去上课了，我一个人在宿舍里，感到很寂寞。寂寞了就容易想家。我家里人很多，有哥哥、姐姐，还有一个弟弟。在家的時候，我们常一起玩儿。现在，我在北京学习汉语，寂寞的时候就常常想他们。

因为不舒服，所以我今天起得很晚。起了床就去医院了。大夫给我检查了一下儿，说我感冒了。给我打了一针，还开了一些药。他说，吃了药病就好了。

老师和同学们知道我病了，都来看我。林老师听说我不想吃东西，还做了一碗面条给我吃。吃了面条，身上出了很多汗，老师说，出了汗可能就不发烧了。

下午，果然不发烧了，心情也好了。我用 E-mail 给姐姐发了一封信。我说，我在这儿生活得很好，我有很好的老师，还有很多好同学、好朋友，和他们在一起，我感到很愉快。

读后回答问题：

1. 她怎么了？
2. 她为什么感到很寂寞？
3. 今天她起得早吗？为什么？
4. 起了床她去哪儿了？
5. 谁来看她了？
6. 下午她做什么了？

(十二) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

拉	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	拉				
肚	丿	月	月	月	月	月	月	肚				

鱼	𩺰	𩺱	𩺲	𩺳	𩺴	𩺵	𩺶	鱼			
肉	𩺷	𩺸	𩺹	𩺺	𩺻	𩺼	𩺽				
病	𩺾	𩺿	𩻀	𩻁	𩻂	𩻃	𩻄	病	病	病	
疼	𩻅	𩻆	𩻇	𩻈	𩻉	𩻊					
别	𩻋	𩻌	𩻍	𩻎	𩻏						
哭	𩻐	𩻑	𩻒	𩻓	𩻔	哭	哭				
但	𩻕	𩻖	𩻗								
所	𩻘	𩻙	𩻚	𩻛	𩻜	𩻝	𩻞	所			
候	𩻟	𩻠	𩻡	𩻢	𩻣	𩻤	𩻥	候	候		
般	𩻦	𩻧	𩻨	𩻩	𩻪	𩻫	𩻬	般	般	般	
情	𩻭	𩻮	𩻯	𩻰	𩻱	𩻲	𩻳	情			
总	𩻴	𩻵	𩻶	𩻷	𩻸	𩻹	𩻺				
检	𩻻	𩻼	𩻽	𩻾	𩻿	𩼀	𩼁	检	检	检	
后	𩼂	𩼃	𩼄	后							
再	𩼅	𩼆	𩼇	𩼈	𩼉	再					
消	𩼊	𩼋	𩼌	𩼍	𩼎	𩼏	𩼐	消	消	消	
跳	𩼑	𩼒	𩼓	𩼔	𩼕	𩼖	𩼗	跳	跳	跳	跳

舞	一	一	二	二	三	三	舞	舞	舞	舞	舞
	舞	舞	舞								

头 tóu      脸 liǎn      鼻子 bízi

head      face      nose

đầu      mặt      mũi

眼 yǎn      耳朵 ěrduo      嘴 zuǐ

eye      ear      mouth

mắt      tai      mồm

嘴唇 zuǐchún      牙 yá      脖子 bózi

lip      tooth      neck

môi      răng      cổ

肩膀 jiǎnbǎng      胳膊 gēbo

shoulder      arm

vai      cánh tay

肚子 dùzi      腰 yāo      腿 tuǐ

belly      waist      leg

bụng      eo      đùi

脚 jiǎo      手 shǒu      手指 shǒuzhǐ

foot      hand      finger

chân      tay      ngón tay

屁股 pìgu

bottom

dít



# 我下了班就去看房子了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我想再看看房子

(小张住的地方离公司太远,他想租一套近点儿的房子……)

小张:我又来了。我想再看看房子。

房主:欢迎。请进。

(看了以后)

房主:您看这套怎么样?

小张:我又看了看,客厅、卧室还可以,就是厨房和卫生间有点儿小。  
有没有大一点儿的?

房主:有,对面那套厨房和卫生间比较大。咱们一起去看看吧。

小张:这套很好。一个月要多少钱?

房主:一个月租金是三千五。

小张:有点儿贵。我先到别处看看,然后再决定。

房主:房租还可以再商量。这是我的名片。要是决定了,就给我来个电话。

小张:好。

### (二) 我下了班就去看房子了

(小张回到家,向妻子谈看房子的情况)

小黄:你怎么现在才下班?

小张:我早就下班了。下了班就去看房子了。

小黄:怎么样?

小张:房子虽然不错,但是房租有点儿贵。

小黄:一个月多少钱?

小张:月租金是三千五百块。

小黄:周围环境怎么样?

小张:环境还可以。西边是山,山下边有一条小河,河边是一个很大的公园。

小黄:离公司远吗?交通方便不方便?

小张:离公司不远,交通也很方便。通公共汽车,坐车二十分钟就到了。车站就在楼旁边,附近还有学校、医院和体育馆……

小黄：周围环境怎么样？

小张：环境还可以。西边是山，山下边有一条小河，河边是一个很大的公园。

小黄：离公司远吗？交通方便不方便？

小张：离公司不远，交通也很方便。通公共汽车，坐车二十分钟就到了。车站就在楼旁边，附近还有学校、医院和体育馆……

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |               |              |                                 |                    |                                 |
|---------------|--------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| 1. 下班         | xià bān      | come or go off work             | (hạ ban)           | tan ca làm việc                 |
| 2. 房子 (名)     | fángzi       | house, building                 | (phòng tử)         | căn hộ, căn phòng               |
| 3. 套 (量)      | tào          | set, suite                      | (sáo)              | căn (hộ)                        |
| 4. 客厅 (名)     | kètīng       | living room                     | (khách sảnh)       | nhà khách, phòng khách          |
| 5. 卧室 (名)     | wòshì        | bedroom                         | (ngọa thất)        | phòng ngủ                       |
| 6. 卫生间 (名)    | wèishēngjiān | bathroom                        | (vệ sinh gian)     | phòng vệ sinh                   |
| 卫生 (名、形)      | wèishēng     | sanitation, hygiene             | (vệ sinh)          | vệ sinh, sạch sẽ                |
| 7. 厨房 (名)     | chúfáng      | kitchen                         | (trù phòng)        | bếp, nhà bếp, gian bếp          |
| 8. 对面 (名)     | duìmiàn      | opposite                        | (đối diện)         | đối diện, trước mặt, phía trước |
| 9. 租金 (名)     | zūjīn        | rent                            | (tô kim)           | tiền thuê                       |
| 10. 别处 (名)    | biéchù       | elsewhere                       | (biệt xứ)          | nơi khác, chỗ khác              |
| 11. 决定 (动)    | juédìng      | decide                          | (quyết định)       | quyết định                      |
| 12. 房租 (名)    | fángzū       | rent, rental                    | (phòng tô)         | tiền thuê nhà                   |
| 13. 商量 (动)    | shāngliang   | discuss, talk over              | (thương lượng)     | thương lượng, bàn bạc, trao đổi |
| 14. 名片(儿) (名) | míngpiàn(r)  | name card                       | [danh phiến (nhĩ)] | danh thiếp                      |
| 15. 要是 (连)    | yàoshì       | if                              | (yếu thị)          | nếu                             |
| 16. 才 (副)     | cái          | just                            | (tài)              | vừa mới, mới                    |
| 17. 虽然 (连)    | suīrán       | although                        | (tuy nhiên)        | mặc dù, tuy                     |
| 18. 就 (副)     | jiù          | only, just                      | (tựu)              | rằng, dù rằng                   |
| 19. 周围 (名)    | zhōuwéi      | surrounding                     | (chu vi)           | lẫn, ngay xung quanh, chu vi    |
| 20. 环境 (名)    | huánjìng     | environment                     | (hoàn cảnh)        | hoàn cảnh, môi trường           |
| 21. 条 (量)     | tiáo         | (a quantifier for rivers, etc.) | (điều)             | con (sông)                      |
| 22. 河 (名)     | hé           | river                           | (hà)               | sông                            |

23. 交通	(名) jiāotōng	transportation	(giao thông)	giao thông
24. 方便	(形) fāngbiàn	convenient	(phương tiện)	thuận tiện, tiện lợi
25. 通	(动、形) tōng	lead to, through	(thông)	đi (ô tô)
26. 公共	(形) gōnggòng	public	(công cộng)	công cộng, chung
27. 车站	(名) chēzhàn	station, bus stop	(xa trạm)	bến xe, ga
28. 旁边	(名) pángbiān	side	(bàng biên)	gần bên, bên cạnh
29. 附近	(名) fùjìn	nearby	(phụ cận)	ở gần, lân cận
30. 体育馆	(名) tǐyùguǎn	gymnasium	(thể dục quán)	cung thể thao, nhà thi đấu thể thao

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 懂	(动) dǒng	understand	(đồng)	hiểu, biết
2. 机场	(名) jīchǎng	airport	(cơ trường)	sân bay
3. 完	(动) wán	finish	(hoàn)	xong, hết, kết thúc
4. 暖和	(形) nuǎnhuo	warm	(noãn hòa)	ấm áp, sưởi ấm
5. 尝	(动) cháng	taste	(thường)	nếm
6. 有意思	yǒu yìsi	interesting	(hữu ý tứ)	có ý nghĩa, thú vị
7. 念	(动) niàn	read	(niệm)	đọc
8. 洗	(动) xǐ	wash	(tẩy)	rửa, giặt ....
9. 文章	(名) wénzhāng	article	(văn chương)	tác phẩm thơ văn, bài
10. 篇	(量) piān	(a quantifier for articles)	(thiên)	phần, bài, tờ, trang
11. 录像	(名) lùxiàng	video	(lục tượng)	video

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 我早就下班了。I knocked off very early (today). Anh tan ca lâu rồi

“早”和“就”常一起用,作状语。表示动作发生得早。

“早” and “就” are often used together to suggest earliness of an act.

“早” và “就” thường dùng cùng nhau, làm trạng ngữ. Biểu thị động tác xảy ra sớm.

(二) 房租还可以再商量。

意思是: The rent could be discussed.

Ý nghĩa là: tiền thuê phòng vẫn có thể trao đổi lại.

(三) 我又看了看,客厅、卧室还可以,就是厨房和卫生间有点儿小。

I looked around. The living-room and the bedroom are all right, but the kitchen and



the washroom are a bit too small.

副词“就是”用在动词或小句前,确定范围,排除其他。

The adverb “就是” is used before a verb or clause to delimit the scope and exclude the others.

Phó từ “就是” đặt trước động từ hoặc câu nhỏ, để xác định phạm vi, loại trừ những cái khác ra.

#### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

##### (一)“就”和“才” “就” and “才” “就” và “才”

副词“就”和“才”都放在动词前面作状语。

The adverbs “就” and “才” are used before verbs to function as adverbials.

Phó từ “就” và “才” đều đặt trước động từ làm trạng ngữ.

“就”表示不久即将发生。例如:

“就” means something is about to happen, e.g.

“就” biểu thị sắp xảy ra. Thí dụ:

(1)你等一下,她马上就来。

(2)现在六点,飞机六点半就到。

“才”表示事情在不久前刚刚发生。例如:

“才” means something has just happened.

“才” biểu thị sự việc mới xảy ra. Thí dụ:

(1)我才到家。

(2)她才来半年就已经说得不错了。

“就”还表示事情发生得早、快、容易做或进行得顺利等。例如:

“就” is also used to suggest earliness, quickness and easiness of an act, or that something is going on smoothly, e.g.

“就” còn biểu thị sự việc xảy ra sớm, nhanh, dễ dàng hoặc tiến hành thuận lợi v.v... Thí dụ:

(1)她来中国以前就学汉语了。

(2)不要两个小时,一个小时就到了。

(3)她吃了两片药感冒就好了。

(4)我早就下班了。

“才”表示事情发生得晚、慢、不容易做或进行得不顺利。例如:

“才” is used to indicate lateness, slowness or difficultness of an act, or that something is going on unsmoothly, e.g.

“才” biểu thị sự việc xảy ra muộn, chậm, không dễ dàng hoặc tiến hành không thuận lợi... Thí dụ:

(1)昨天他十点钟才起床。

(2)八点上课,她八点半才来。

(3)我等了半天车才来。



(二)要是……(的话),就…… if... (then)...

“要是……就……”连接一个复句。表示在假设情况下产生的结果。例如:

“要是……就……”links a complex sentence. It indicates the result of a hypothetical condition, e.g.

“要是……就……” dùng để liên kết câu phức. Biểu thị kết quả xảy ra trong trường hợp giả thiết. Thí dụ:

- (1)要是决定了就给我来个电话。
- (2)要是想家,就给妈妈打个电话。
- (3)要是你去,我就去。

(三)虽然……但是…… although... (but)...

“虽然……但是……”连接两个分句,表示转折关系。先肯定和承认“虽然”后边的事实,然后突出“但是”后边的意思。例如:

“虽然……但是……”links two clauses and expresses a transition. This pattern first affirms and admits the fact following “虽然”, and then emphasizes the clause following “但是”, e.g.

“虽然……但是……” dùng để liên kết hai phân câu, biểu thị quan hệ chuyển tiếp, đầu tiên khẳng định và thừa nhận sự thực sau “虽然”, sau đó làm nổi bật ý nghĩa sau “但是”. Thí dụ:

- (1)他虽然学的时间不长,但是学得很好。
- (2)外边虽然很冷,但是屋子里很暖和。
- (3)虽然我也想家,但是我不感到寂寞。

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一)语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

yàoshì	yàoshì	biéchù	biéshù
juédìng	quèdìng	míngpiàn	míngbiàn

zhōuwéi  
fāngbiàn

shǒuwèi  
fāngmiàn

huánjīng  
fùjīn

gǎnjīng  
fùqīn

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

xiǎohé pángbiān

yóujú pángbiān

gōngyuán fùjīn

Đọc liền nhiều âm tiết

sùshè pángbiān

xuéxiào pángbiān

gōngchǎng fùjīn

3. 朗读 Read out the following phrases

Đọc rõ ràng

看看 看了看 听听

听了听

试试

试了试

穿穿 穿了穿 尝尝

尝了尝

念念

念了念

我早上六点钟就起床了

老师讲了一遍我就懂了

今天的作业我一个小时就做完了

坐飞机一个小时就到了

明天我吃了早饭就去教室

明天我下了课就去医院

他七点钟才起床

老师讲了两遍他才懂

他两个小时才做完

坐火车八个小时才到

昨天我吃了早饭就去教室了

昨天我下了课就去医院了

(二) 替换 Substitution

Thay thế

1. A: 昨天你下了班去哪儿了?

B: 我下了班就去看房子了。

医院看病

食堂吃饭

买机票

银行换钱

商店买磁带

机场接朋友

2. A: 那个地方离这儿远不远?

B: 不远, 坐车二十分钟就到了。

图书馆

博物馆

体育馆

那个公园

那个大学

中国银行

3. A: 明天你什么时候出发?

B: 我吃了早饭就出发。

去医院	下了课
去图书馆	吃了午饭
看足球	吃了晚饭
回来	买了东西
做练习	看了电视
来我这儿	下了班

4. A: 这套房子怎么样?

B: 我看了看,还可以。

这种酒	喝了喝	还不错
这个菜	尝了尝	很好吃
这件大衣	试了试	很好
这本书	看了看	很有意思
这个歌	听了听	很好听
这个电脑	用了用	很好

5. A: 这个电影好吗?

B: 很好,我又看了一遍。

那个地方	去	一次
这种苹果	买	两斤
这本书	看	一遍
这个歌	听	一遍
这篇文章	读	一遍
这种葡萄酒	喝	一杯

6. A: 今天你来得早吗?

B: 不早,我八点半才来。

去	起	走	回来
---	---	---	----

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

条	附近	旁边	方便	环境	决定
还	就	套	才	虽然	要是

1. 他昨天晚上九点\_\_\_\_\_下班。
2. 你们这\_\_\_\_\_房子不错。
3. 我下了班\_\_\_\_\_去买书了。
4. 我觉得这次考得\_\_\_\_\_可以。

5. \_\_\_\_\_有什么事就对我说,不要客气。
6. 他\_\_\_\_\_只学了半年,但是已经会说很多话了。
7. 我\_\_\_\_\_毕业以后去中国留学。
8. 这儿周围的\_\_\_\_\_很不好。
9. 我们住的地方,通地铁,交通很\_\_\_\_\_。
10. 公共汽车站就在我们学校\_\_\_\_\_。
11. 学校\_\_\_\_\_有邮局、银行、商店、公园和体育馆。
12. 这\_\_\_\_\_河里的水很干净。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. A: 这套房子怎么样?

B: 我看了看,客厅、卧室还可以,就是厨房和卫生间有点儿小。

A: 这件大衣怎么样?

B: 我试了试,很好,就是颜色有点儿深。

A: \_\_\_\_\_怎么样?

B: \_\_\_\_\_了\_\_\_\_\_,\_\_\_\_\_,就是\_\_\_\_\_。

2. A: 要是决定了,就给我来个电话。

B: 好的。

A: 要是决定了,就快去报名。

B: 好的。

A: 要是\_\_\_\_\_,就\_\_\_\_\_。

B: \_\_\_\_\_。

3. A: 你怎么现在才下班?

B: 下了班就去看房子了。

A: 你怎么现在才来电话?

B: 我下了课就去操场比赛了。

A: 你怎么\_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_。

4. A: 交通方便不方便?

B: 很方便。

A: 买东西方便不方便?

B: 很方便。

A: 看病方便不方便?

B: 很方便。

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_。

五) 用“就”和“才”填空 Fill in the blanks with “就” or “才”

Dùng “就” và “才” điền vào chỗ trống.

1. 她每天六点半起床, 今天六点钟\_\_\_\_\_起床了。

2. 八点钟上课, 他八点半\_\_\_\_\_来。

3. 电影七点半\_\_\_\_\_开演呢, 你怎么现在\_\_\_\_\_来了。

4. 飞机下午一点\_\_\_\_\_起飞, 上午十点他们\_\_\_\_\_去机场了。

5. 我觉得听很困难, 同学们听一遍\_\_\_\_\_懂了, 我听三四遍\_\_\_\_\_能懂。

6. 昨天晚上我十二点\_\_\_\_\_睡觉。

7. 他上午下了课, \_\_\_\_\_去医院了。

8. 坐火车去三个小时\_\_\_\_\_到了, 坐汽车五个小时\_\_\_\_\_能到。

(六) 完成句子 Complete the sentences

Hoàn thành câu

1. 要是你来, 就\_\_\_\_\_。

2. 虽然有点儿贵, 但是\_\_\_\_\_。

3. 要是你想买,就\_\_\_\_\_。
4. 要是你觉得不舒服,就\_\_\_\_\_。
5. 屋子虽然不大,但是\_\_\_\_\_。
6. 她虽然学的时间不长,但是\_\_\_\_\_。

**(七) 根据实际情况回答问题 Answer the questions according to actual situations**

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你每天早上吃了早饭做什么?
2. 星期日你吃了早饭去哪儿了?
3. 你吃了午饭常常做什么?
4. 昨天你吃了午饭做什么了?
5. 你吃了晚饭常常做什么?
6. 昨天你吃了晚饭做什么了?

**(八) 改错句 Correct the sentences**

Sửa câu sai

1. 你想想才决定吧。
2. 你的病还没有好,病好了以后才上课吧。
3. 昨天我很不舒服,八点才睡觉。
4. 听了我的话,就玛丽不哭了。
5. 到中国以后,这个电影我再看了一遍。
6. 今年九月,他再来中国了。
7. 昨天我去了商店以后,再去了书店。
8. 老师再讲了一遍,我就懂了。

**(九) 交际会话 Communication**

Hội thoại giao tiếp

1. 抱歉 Apologizing Áy náy, bần khoản

A: 你怎么现在才来?

B: 对不起,我的车坏了。

2. 预订房间 Making a hotel reservation Đặt mua căn hộ

A: 我想订一个房间。

B: 您要单人间还是双人间?

A: 单人间。一个晚上多少钱?

B: 一百五十块。

A: 我能看看吗?

B: 可以。

A: 这间是阴面的, 有没有阳面的?

B: 你再看看这间。

A: 这间比较好, 就要这间吧。

#### (十) 阅读 Reading

##### Đọc hiểu

### 我在中国的家

我去年来到中国。来到中国以后, 我认识了一个中国人, 他有一个十六岁的女儿, 她叫小丽, 很喜欢学英语。有一次, 我去他家的時候, 小丽对我说: “春美姐姐, 你来和我一起住好吗? 要是你能住我家多好啊! 我爸爸妈妈也欢迎姐姐住我家。”听了小丽的话我心里很高兴。我想, 来北京以后, 我还没有中国朋友。小丽的爸爸妈妈就像我的爸爸妈妈一样。我想学好汉语, 但是练习会话的时间很少, 住小丽家可以教小丽英语, 他们也可以帮助我学习汉语。

三天后, 我就去他们家住了。开始的时候, 他们对我很客气, 我对他们也非常有礼貌。时间长了, 我就觉得, 这儿就是我的家。晚上我回家以后, 小丽就给我讲一些学校里有意思的人和事, 她也想知道西方国家的情况。我给他们介绍中国和西方国家不同的文化。我要是有问题就问她爸爸妈妈, 他们会认真地回答我的问题。每天都过得很愉快。

在我的中国家里, 我能练习说汉语, 也能了解中国的文化。

一天, 我的爸爸、妈妈来电话, 问我想不想家, 我说我不想家。我告诉他们, 现在我有了一个中国家。他们听了也很高兴, 还说, 他们也想来中国, 看看我的中国家。

读后判断(对的: √ 错的: ×):

1. 春美的中国家有一个小妹妹, 她今年十九岁。 ( )
2. 春美的爸爸、妈妈也来中国了。 ( )
3. 春美是外国留学生。 ( )



(十一) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

房	房	房	房	房	房	房	房	房	房	房	房
就	就	就	就	就	就	就	就	就	就	就	就
走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
还	还	还	还	还	还	还	还	还	还	还	还
环	环	环	环	环	环	环	环	环	环	环	环
境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境
处	处	处	处	处	处	处	处	处	处	处	处
决	决	决	决	决	决	决	决	决	决	决	决
定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定	定
高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
河	河	河	河	河	河	河	河	河	河	河	河
切	切	切	切	切	切	切	切	切	切	切	切
虽	虽	虽	虽	虽	虽	虽	虽	虽	虽	虽	虽
旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁	旁
暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖

# 我都做完了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我都做完了

(考试以后……)

山本：你今天考得怎么样？

罗兰：这次没考好。题太多了，我没有做完。你做完了没有？

山本：我都做完了，但是没都做对，做错了两道题。

罗兰：语法题不太难，我觉得都做对了。听力比较难，很多句子我没听懂。

山本：我也不知道做对了没有。我的词典呢？

罗兰：我没看见你的词典。你找词典干什么？

山本：我查一个词，看写对了没有。

罗兰：别查了，休息休息吧。快打开录像机，看看你录的电视剧。

山本：我的衣服还没有洗完呢，还要给我姐姐写信。

罗兰：看完录像再洗吧。

### (二) 我定错频道了

罗兰：屋子太亮了，要不要拉上窗帘？

山本：拉上吧。外边风太大，还得关上窗户。

罗兰：关上窗户就得开开空调，不然屋子里太热了。

(打开录像机……)

山本：啊，怎么没录上呢？

罗兰：你倒带了吗？

山本：倒了，磁带都倒到头儿了。

罗兰：我来看看。时间定对了吗？

山本：定对了。我定的是从八点半到十点。

罗兰：也许定错频道了？  
 山本：这个节目是几频道的？  
 罗兰：六频道的。  
 山本：糟糕，我定成九频道了。

## 二、生词 Shēngcí New Words

1. 题	(名) tí	question, problem	( đề )	đề, đề mục, vấn đề
2. 完	(动) wán	finish	( hoàn )	hết, xong, toàn vẹn
3. 道	(量) dào	( a quantifier for problems )	( đạo )	( lượng từ của đề thi )
4. 句子	(名) jùzi	sentence	( cú tử )	câu
5. 见	(动) jiàn	see	( kiến )	xem, thấy, gặp
6. 懂	(动) dǒng	understand	( đồng )	hiểu, biết
7. 干	(动) gàn	do	( cán )	làm việc, làm
8. 词	(名) cí	word	( từ )	từ, lời, bài
9. 录像机	(名) lùxiàngjī	video recorder	(lục tượng cơ)	video
录	(动) lù	record	( lục )	ghi, ghi chép
录像	(名) lùxiàng	videotape recording	( lục tượng )	video, ghi hình
10. 电视剧	(名) diànshìjù	TV drama	( điện thị kịch )	kịch truyền hình
剧	(名) jù	drama, play	( kịch )	kịch, tuồng
11. 洗	(动) xǐ	wash	( tẩy )	rửa, giặt, ...
12. 作业	(名) zuòyè	homework	( tác nghiệp )	bài làm, bài tập
13. 定	(动) dìng	set	( định )	đặt, cài, định
14. 频道	(名) píndào	channel	( tần đạo )	kênh
15. 亮	(形) liàng	bright	( lượng )	sáng, sáng sủa
16. 拉	(动) lā	pull	( lạp )	kéo, lôi kéo
17. 窗帘	(名) chuānglián	curtain	( song liêm )	rèm cửa sổ
18. 风	(名) fēng	wind	( phong )	gói
19. 关	(动) guān	close	( quan )	đóng, tắt, đóng cửa
20. 窗户	(名) chuānghu	window	( song hộ )	cửa sổ
21. 空调	(名) kōngtiáo	air conditioner	( không điều )	máy điều hòa
22. 得	(能愿) deī	need, must	( đắc )	cần, phải

23. 不然 (连) bùrán	otherwise	(bất nhiên)	không thế, không thì
24. 屋子 (名) wūzi	room	(ốc tử)	nhà, phòng
25. 热 (形) rè	hot	(nhiệt)	nóng
26. 倒 (动) dào	reverse	(đảo)	đảo ngược, quay
27. 头儿 (名) tóur	end	(đầu nhĩ)	đầu
28. 也许 (副) yěxǔ	perhaps	(dã hứa)	có lẽ
29. 糟糕 (形) zāogāo	terrible	(tao cao)	thôi chết!, gay go, ...
30. 成 (动) chéng	become, turn into	(thành)	xong, trở thành, thành

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 钥匙 (名) yàoshi	key	(dược chủy)	chìa khóa
2. 眼镜 (名) yǎnjìng	glasses	(nhãn kính)	kính đeo mắt
3. 说明书 (名) shuōmíngshū	manual, directions	(thuyết minh thư)	lời hướng dẫn
说明 (名、动) shuōmíng	explain, illustrate	(thuyết minh)	nói rõ, thuyết minh
4. 音响 (名) yīnxiǎng	hi-fi	(âm hưởng)	âm hưởng, âm thanh, tiếng, bộ dàn
5. 合 (动) hé	close, shut	(hợp)	nhắm, gấp, hợp
6. 翻 (动) fān	turn over	(phiên)	lật đổ, dịch

### 三、注释 Zhùshì Notes

(要) 关上窗户就得开开空调, 不然屋里太热了。

“要”: if “不然”: otherwise

“要”: nếu, “不然”: không thì

意思是: 要是不照前文所说, 就……

Meaning: If one does not do as is said, it will...

Ý nghĩa là: nếu không làm theo lời đã nói thì……

### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

#### (一) 动作结果的表达: 结果补语

Indicating the result of an act: the complement of result

Biểu thị kết quả của động tác: Bổ ngữ kết quả

动词“完、懂、见、开、上、到、成”; 形容词“好、对、错、早、晚”等都可以放在动词后边作结果补语, 表示动作的结果。

The verbs 完, 懂, 见, 开, 上, 到, 成 and the adjectives 好, 对, 错, 早, 晚, etc, can be placed after verbs as their complements to indicate the result of the acts.

Các động từ “完、懂、见、开、上、到、成”, các hình dung từ “好、对、错、早、晚” đều có thể đặt sau động từ làm bổ ngữ kết quả, biểu thị kết quả của động tác.

肯定式: 动词 + 动词/形容词

The affirmative form: Verb + Verb/Adjective

Hình thức khẳng định: Động từ + động từ/ hình dung từ. Thí dụ:

- (1) 我听懂了老师的话。
- (2) 我看见玛丽了。她在操场打太极拳呢。
- (3) 今天的练习我做完了。

否定式: 没(有) + 动词 + 结果补语

The negative form: 没(有) + Verb + Complement of result

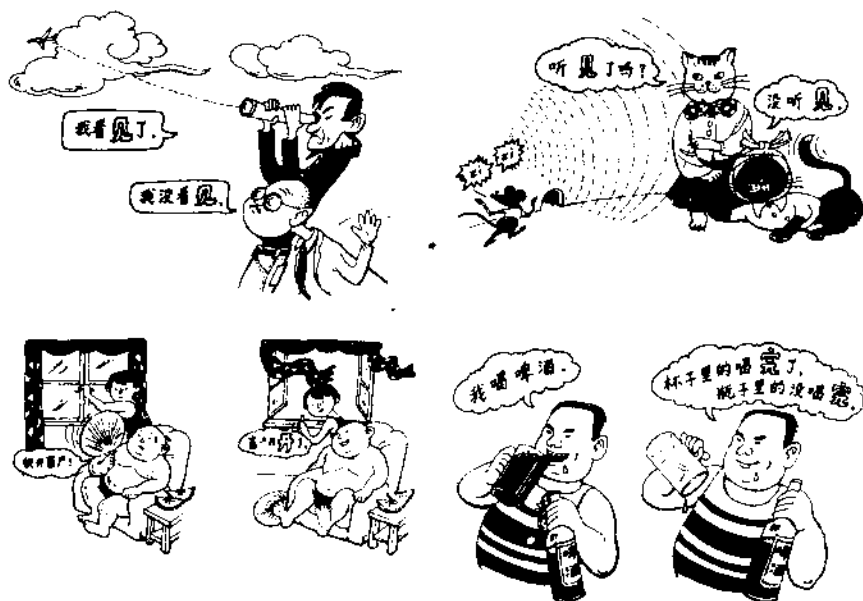
Hình thức phủ định: 没(有) + động từ + bổ ngữ kết quả.

否定句的补语后要去掉“了”。

After the complement of a negative sentence, “了” is removed.

Sau bổ ngữ trong câu phủ định, phải rút bỏ “了”. Thí dụ:

- (1) 我没有听见你的话。
- (2) 这课课文我没有看懂。
- (3) 我没有看见你的词典。



正反疑问句形式是: “……了没有?”

The affirmative-negative question form: “……了没有?”

Hình thức câu nghi vấn chính phản “……了没有?”

- (1) A: 你看见玛丽了没有?

B: 看见了。

(2) A: 今天的作业你做完了没有?

B: 还没做完呢。

(3) A: 这个题你做对了没有?

B: 没做对。

动词后边有结果补语又有宾语时, 宾语要放在结果补语后边。例如:

If a verb has both a complement of result and an object, the object is placed after the complement, e. g.

Khi sau động từ vừa có bổ ngữ kết quả vừa có tân ngữ thì tân ngữ phải đặt sau bổ ngữ kết quả. Thí dụ:

(1) 我定错频道了。 不能说: \* 我定频道错了。

(2) 我没看见你的词典。 (≠ 我没看你的词典。)

动态助词“了”要放在结果补语的后边, 宾语的前边。例如:

The aspect particle “了” is placed after the complement of result and before the object, e. g.

Trợ từ động thái “了” phải đặt sau bổ ngữ kết quả và đặt trước tân ngữ. Thí dụ:

(1) 我做错了两道题。

(2) 我只翻译对了一个句子。

(二) 结果补语: “上”和“到” The complement of result: “上” and “到”

Bổ ngữ kết quả “上” và “到”

“上”作结果补语 “上” as a complement of result indicates

“上” làm bổ ngữ kết quả

表示两个以上的事物接触到一起。例如:

the contact of two or more things, e. g.

Biểu thị hai sự vật trở lên tiếp xúc với nhau. Thí dụ:

(1) 窗户关上了。

(2) 请同学们合上书, 现在听写。

表示一事物附着在一事物上。例如:

And the adherence of one thing to another, e. g.

Biểu thị một sự vật thêm vào một sự vật khác. Thí dụ:

(3) 怎么没录上?

(4) 你穿上这件大衣试试。

“到”作结果补语 “到” as a complement of result indicates

表示动作达到了目的。例如:

the goal of an act has been reached, e. g.

“到” làm bổ ngữ kết quả biểu thị động tác đã đạt đến mục đích. Thí dụ:

(1) 我找到王老师了。

(2) 麦克买到那本书了。

表示通过动作使事物达到某处,宾语为处所词语。例如:

Something has reached a place through an act (the object is a word denoting a place), e.g.

Biểu thị thông qua động tác làm cho sự vật đến được một địa điểm nào đó, tân ngữ là từ chỉ địa điểm. Thí dụ:

(3)他已经倒到头儿了。

(4)我们学到三十四课了。

表示动作持续到某时间。例如:

And the time until which an act continues, e.g.

Biểu thị động tác kéo dài đến một thời gian nào đó. Thí dụ:

(5)星期六早上我睡到九点才起床。

(6)我每天晚上都学到十一二点。

三)主谓词组作定语 A subject-predicate phrase as the attribute

Cụm từ chủ vị làm định ngữ

主谓词组作定语时要加“的”。例如:

When a subject-predicate phrase is used as an attribute, 的 is added to it, e.g.

Khi cụm từ chủ vị làm định ngữ thì phải thêm 的. Thí dụ:

(1)我们现在学的词大概有一千多个。

(2)你要的那本书我给你买来了。

(3)我上次借给你的那本书你看了没有?

## 五、练习 Liànxí Exercises

### 一)语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

kōngtiáo	gǒngqiáo	píndào	bīnjiǎo
kǎoshì	hǎoshǐ	lùxiàng	lǐxiǎng
bùrán	bú ràng	zǎogāo	cǎobǎo

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

kànjiàn le	tīngjiàn le	zuò wán le
hē wán le	kàn dòng le	tīng dòng le
dá duì le	shuō duì le	xiě cuò le

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

关上窗户	关上门	合上书	拉上窗帘	带上照相机
开开窗户	开开门	开开电视	拉开窗帘	开开空调
做错了题	写错了字	定错了时间	看错了人	打错了电话

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 你看见 我的词典了吗?

B: 看见了。

看见	我的书
看见	我的钥匙
看见	我的眼镜
看见	王老师
听见	我说的话
听见	她叫你

2. A: 这道题你做对了没有?

B: 我做对了。

这个字	写对
这些句子	翻译对
老师的话	听懂
今天的语法	听懂
这张说明书	看懂
这篇文章	看懂

3. A: 今天的作业你做完了没有?

B: 还没做完呢。

这一课的录音	听完
这本小说	看完
今天的汉字	写完
中午买的菜	吃完
这些衣服	洗完
明天的生词	预习完

4. A: 你写错了吗?

B: 没写错。

写	对
翻译	对
回答	错
看	懂
听	懂

5. A: 关上窗户, 好吗?

B: 好。

拉上窗帘	开开灯
关上门	开开窗户
关上音响	打开电视
合上书	打开本子



(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

懂 成 也许 不然 考试 错 开 关 道

1. 这几\_\_\_\_\_题比较难,我虽然做完了,但是没做对。
2. 外边有风,\_\_\_\_\_上窗户吧。
3. 太热了,开\_\_\_\_\_空调吧。
4. 对不起,我定\_\_\_\_\_时间了。
5. 这次\_\_\_\_\_我没考好,因为考试前我病了。
6. 您的话我没听\_\_\_\_\_,请您再说一遍,好吗?
7. 每天都要预习生词和课文,\_\_\_\_\_,上课的时候,很难听懂老师的话。
8. 他今天晚上\_\_\_\_\_能来,我们等等他吧。
9. 糟糕,我定错频道了,定\_\_\_\_\_九频道了。

看 看见 听 听见

- A: 你\_\_\_\_\_田芳了没有?
- B: \_\_\_\_\_了,她在球场看比赛呢。
- A: 哪个球场?
- B: 排球场。你\_\_\_\_\_! 她在那儿呢,\_\_\_\_\_了吗?
- A: \_\_\_\_\_了。田芳! 田芳!
- A: 田芳!
- B: 哎!
- A: 我刚才叫你,你没\_\_\_\_\_吗?
- B: 对不起,我没\_\_\_\_\_,你\_\_\_\_\_,我正在\_\_\_\_\_音乐呢。
- A: 明天下午我想去\_\_\_\_\_展览,你去不去?
- B: 我也想去。

(四)填结果补语 Fill in the blanks with complements of result

Điền bổ ngữ kết quả

1. A: 老师,这个字我写\_\_\_\_\_了吗?  
B: 没有写\_\_\_\_\_,你写\_\_\_\_\_了。
2. A: 妈妈,晚饭做\_\_\_\_\_了吗?

B: 已经做\_\_\_\_\_了。你吃\_\_\_\_\_晚饭有事吗?

A: 我要跟同学去看电影。

B: 你今天的作业做\_\_\_\_\_了没有?

A: 做\_\_\_\_\_了。

B: 做\_\_\_\_\_了没有?

A: 不知道做\_\_\_\_\_没做\_\_\_\_\_。

3. A: 现在,老师的话你能听\_\_\_\_\_吗?

B: 能听\_\_\_\_\_。

• 4. A: 喂,你找谁?

B: 我找玛丽。

A: 我们这儿没有玛丽。

B: 你是 62324567 吗?

A: 不是。

B: 对不起,我打\_\_\_\_\_了。

5. A: 风太大,关\_\_\_\_\_窗户吧。

B: 关\_\_\_\_\_窗户,得开\_\_\_\_\_空调,不然屋里太热了。

6. A: 今天的电视剧你录了吗?

B: 我录了,但是开头儿没录\_\_\_\_\_。

A: 怎么没录\_\_\_\_\_?

B: 我看\_\_\_\_\_时间了。八点十分开始,我看\_\_\_\_\_八点半了  
所以只录了一半。

#### (五) 模仿造句 Made sentences after the models

Đặt câu theo mẫu.

1. 别做了,休息休息吧。

别看了,休息休息吧。

\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。

2. 外边风太大,关上窗户吧。

外边很冷,穿上大衣吧。

屋里太亮,拉上窗帘吧。

\_\_\_\_\_。  
3. 也许是定错频道了。

也许是看错题了。

也许是写错名字了。

\_\_\_\_\_。  
4. 糟糕,我定成九频道了。

糟糕,我看错题了。

糟糕,我听成下午了。

糟糕,\_\_\_\_\_。

**(六) 回答问题 Answer the questions**

Trả lời câu hỏi

1. 第一册你学了吗?

2. 第一册你学完了吗?

3. 第二册你们学了吗?

4. 第二册学完了吗?

5. 你们学到第几课了?

6. 今天的作业你做完了没有?

7. 什么时候能做完?

8. 你做完作业我们一起去吃饭,好吗?

**(七) 改错句 Correct the sentences**

Sửa câu sai

1. 我学这本书完了。

2. 我已经做了完今天的作业。

3. 这个句子我不看懂,所以答不对了。

4. 这个问题我错了回答。

5. 昨天在书店我看了我们班的同学玛丽。

6. 现在能听老师的话懂了。

7. 明天我吃早饭就去买票。

8. 我听了你在唱歌就来了。

**(八) 交际会话 Communication**

Hội thoại giao tiếp

1. 道歉 Apologizing Xin lǐ

A: 喂, 小马, 你什么时候来呀?

B: 你是谁啊?

A: 你是 62322180 吗?

B: 不是, 你打错了。

A: 对不起。

A: 你给我买晚报了吗?

B: 对不起! 我忘了。

2. 询问 Inquiring Hǒi

A: 你看见我的车钥匙了没有?

B: 你的车钥匙放什么地方了?

A: 我放在桌子上了。

B: 你看看是不是掉到桌子下边了。

A: 啊, 找到了。

(九) 阅读 Reading

Đọc hiểu

吃完晚饭, 我和玛丽回到宿舍。玛丽对我说, 王老师给她的这本书她已经看完了。这本书里有很多小故事, 都很有意思。

我问玛丽: “都看懂了吗?”

她回答: “有的看懂了, 有的没看懂。”

我说: “可以给我看看吗?”

她说: “当然可以。”

我看了两个故事, 也觉得很有意思。看到有意思的地方, 我就想笑。我对玛丽说: “我们可以用这本书里的故事练习会话。”

玛丽说: “好。怎么做呢?”

我说: “我念完一个故事, 问你几个问题, 看你能不能答对; 你念完一个故事也问我几个问题。”玛丽说: “好。”

我念了一个故事, 玛丽听懂了。我问了五个问题, 她都答对了。

她念了一个故事, 我没有听懂, 她又念了一遍我才听懂。她也问了五个问题, 我答对了四个, 答错了一个。



许	讠	讠	讠	讠	讠	讠						
试	讠	讠	讠	讠	讠	试	试					
调	讠	讠	调	调	调	调	调					
错	钅	钅	错	错	错	错	错	错	错	错		
轻	车	车	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻			
懂	忄	忄	懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂	
	懂											

# 我来中国两个多月了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我来中国两个多月了

(记者采访留学生罗兰……)

记者：你学了几年汉语了？

罗兰：学了一年了。

记者：来中国多长时间了？

罗兰：两个多月了。

记者：打算在这儿学多长时间？

罗兰：原来打算学一年，现在我觉得一年时间太短了，准备再延长一年。

记者：对这儿的生活习惯了吧？

罗兰：差不多已经习惯了，不过有的地方还不太习惯。

记者：什么地方不习惯？

罗兰：我每天早上都不能吃早饭。

记者：为什么？

罗兰：上课的时间太早。我们在国内时，九点钟才上课呢，这儿八点钟就上课了。

记者：早上起得早，中午可以睡个觉。

罗兰：我没有这个习惯，中午从来不睡觉。

记者：下午一般做什么？

罗兰：有时候老师给我辅导一个小时，有时候我自己学习。

记者：晚上呢？

罗兰：晚饭后我常常散一会儿步，有时跟朋友聊一会儿天，然后就开始复习功课。

记者：晚上要学习多长时间？

罗兰：不一定，有时候两个多小时，有时候三四个小时。

记者：每天有锻炼身体的时间吗？

罗兰：我每天都坚持锻炼一个小时。

记者：你喜欢什么体育运动？

罗兰：很多运动我都喜欢，像网球、排球、游泳、跑步什么的。

记者：感谢你接受我的采访。

罗兰：不客气。

## (二) 我每天都练一个小时

(早上，关经理和王老师在操场上……)

关：你好，王老师。每天都起得这么早吗？

王：对，因为我要练气功，所以每天都起得很早。

关：练了多长时间了？

王：已经练了好几年了。

关：每天练多长时间？

王：差不多练一个钟头。

关：效果怎么样？

王：挺好的。练气功对身体很有好处。以前我有好几种慢性病呢，高血压、失眠，坚持练了几年气功，我的这些病差不多都好了。你也来练练吧。

关：练气功必须坚持天天练，三天打鱼两天晒网不行。我也很想练，但是工作太忙，没有时间。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                     |                    |               |                               |
|---------------------|--------------------|---------------|-------------------------------|
| 1. 学 (动) xué        | learn              | (học)         | học                           |
| 2. 采访 (动) cǎifǎng   | interview          | (thái phỏng)  | phỏng vấn, sưu tầm            |
| 3. 原来 (副、形) yuánlái | original, at first | (nguyên lai)  | trước đây, ban đầu, vốn dĩ    |
| 4. 延长 (动) yáncháng  | extend, lengthen   | (diễn trường) | kéo dài, dài                  |
| 5. 差不多 chà bu duō   | approximately      | (sai bất đa)  | xấp xỉ, gần giống nhau        |
| 6. 不过 (连) búguò     | but                | (bất quá)     | không gì... bằng, nhất, nhưng |
| 7. 从来 (副) cónglái   | always, all along  | (tùng lai)    | từ trước đến giờ, xưa nay     |



8. 一般	(形)	yībān	normal	(nhất ban)	thông thường, như, chung
9. 散步		sàn bù	go for a walk	(tán bộ)	đi dạo, đi tản bộ
10. 功课	(名)	gōngkè	schoolwork, homework	(công khóa)	bài học, bài vở
11. 不一定		bù yīdìng	not necessarily	(bất nhất định)	không ổn định, không nhất thiết
12. 像	(动)	xiàng	resemble, take after	(tượng)	đường như, như
13. 网球	(名)	wǎngqiú	tennis	(võng cầu)	tennis, quần vợt
14. 排球	(名)	páiqiú	volleyball	(bài cầu)	bóng chuyền
15. 游泳		yóu yǒng	swimming	(du vịnh)	bơi lội, bơi
游	(动)	yóu	swim	(du)	bơi
16. 感谢	(动)	gǎnxiè	thank	(cảm tạ)	cảm ơn, biết ơn
17. 接受	(动)	jiēshòu	accept	(tiếp thụ)	tiếp thụ, nhận
18. 练	(动)	liàn	practise	(luyện)	luyện tập
19. 久	(形)	jiǔ	long, for a long time	(cửu)	lâu, lâu dài
20. 好	(副)	hǎo	well	(hảo)	rất, lắm, quá
21. 钟头	(名)	zhōngtóu	hour	(chung đầu)	giờ, tiếng (đồng hồ)
22. 效果	(名)	xiàoguǒ	effect, result	(hiệu quả)	hiệu quả
23. 挺	(副)	tǐng	quite	(đĩnh)	rất
24. 好处	(名)	hǎochù	benefit, advantage	(hảo xứ)	điều tốt, cái hay, cái lợi
坏处	(名)	huàichù	harm, disadvantage	(hoại xứ)	chỗ xấu, chỗ hỏng
25. 慢性病	(名)	mǎnxìngbìng	chronic disease	(mạn tính bệnh)	bệnh kinh niên, bệnh mạn tính
26. 高血压	(名)	gāoxuèyā	high blood pressure	(cao huyết áp)	huyết áp cao
27. 失眠		shī mián	insomnia	(thất miên)	mất ngủ
28. 必须	(副)	bìxū	must	(tất tu)	ắt, phải
29. 打鱼		dǎ yú	fishing	(đá ngư)	bắt cá, đánh cá
30. 晒	(动)	shài	dry	(sái)	nắng chiếu, phơi nắng
31. 网	(名)	wǎng	net	(võng)	lưới

#### 补充生词 Supplementary New Words

1. 秒	(量)	miǎo	second	(miểu)	giây
2. 寒假	(名)	hánjià	winter vacation	(hàn giả)	nghỉ đông
3. 暑假	(名)	shǔjià	summer vacation	(thư giả)	nghỉ hè
4. 结婚		jié hūn	marry	(kết hôn)	kết hôn, cưới

5. 周	(量)	zhōu	week	(chu)	tuần (lễ)
6. 死	(动)	sǐ	die	(tử)	chết
7. 天津(专名)		Tiānjīn	Tianjin	(thiên tân)	Thiên Tân

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一)对这儿的生活习惯了吧? Are you accustomed to the life here now?

**Đã quen với tập quán sống ở đây chưa?**

“对”,介词。后跟表示人物、事件或处所的名词,说明动作的对象。

“对” here is a preposition, which is followed by a noun denoting people, an object or a place to indicate the target of an act.

“对”, giới từ, kết hợp với danh từ chỉ nhân vật, sự kiện hoặc địa điểm đứng sau nó, nói rõ đối tượng của động tác.

(1)我对这儿的生活还不太习惯。

(2)他对我很好。

(3)练气功对身体很有好处。

(二)像网球、排球、游泳、跑步什么的。

like tennis, volleyball, swimming, jogging, etc.

**Như tennis, bóng chuyền, bơi lội, chạy bộ, v.v...**

“……什么的”,用于口语。放在一个或几个并列的成分后,相当于“等等”。

“……什么的” is used in the spoken language. It is placed after one or several parallel elements in a sentence, meaning “and so on”.

“……什么的” dùng trong khẩu ngữ, đặt sau một hoặc vài thành phần song song, tương đương với “等等”.

(三)练了好几年了 practised for quite a few years **Đã tập những mấy năm rồi**

副词“好”用在“一”、“几”、“多”、“久”等词前,强调数量多、时间久。例如:

The adverb “好” is used before the words “一”, “几”, “多”, “久”, etc. to emphasize the number and quantity as well as the length of time, e.g.

Phó từ “好” dùng trước các từ “一”、“几”、“多”、“久” nhấn mạnh số lượng nhiều, thời gian nhiều. Thí dụ:

(1)他学了好几年了。

(2)我等了好一会儿了。

(3)我们学了好多生词了。

(四)三天打鱼,两天晒网 (lit.) go fishing for three days and dry the net for two — work by fits and starts, on and off **Bữa dục bữa cái**

比喻做事时断时续,不能坚持。

A figure of speech for lacking in perseverance in doing something.

Ví như làm một việc gì đó không liên tục, không kiên trì.

### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一)动作持续时间的表达:时量补语

Indicating the duration of an act; the complement of duration

Biểu thị thời gian liên tục của động tác: Bổ ngữ thời lượng

表达动作或状态持续的时间时汉语用时量补语。询问要说“多长时间(了)?”时量补语由表示时段的词语充当。汉语的时段词语有:一会儿、一分钟、一刻钟、半个小时、一个小时、半天、一天、一个星期、半个月、一个月、半年、一年等。

动词不带宾语时,时量补语放在动词后边。主语 + V + 时量补语

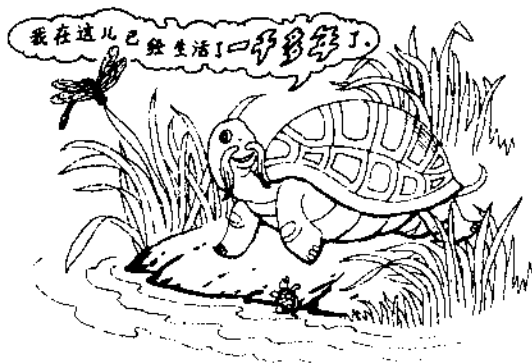
The complement of duration is used to express the duration of an act or a state. The interrogative form is 多长时间(了)? (How long?) This type of complement is formed of words denoting a period of time. In Chinese these words include 一会儿(a while), 一分钟(a minute), 一刻钟(a quarter), 半个小时(half an hour), 一个小时(an hour), 半天(half a day), 半个月(half a month), 一个月(a month), 半年(half a year), 一年(a year), etc.

If the verb does not take an object, the complement of duration is placed after the verb, i.e. Subject + Verb + Complement of duration.

Khi biểu thị thời gian liên tục của động tác hoặc của trạng thái, trong tiếng Hán sử dụng bổ ngữ thời lượng. Muốn hỏi phải nói 多长时间(了)? thì bổ ngữ thời lượng do từ ngữ chỉ thời đoạn đảm nhận. Trong tiếng Hán, từ ngữ biểu thị thời đoạn bao gồm: 一会儿、一分钟、一刻钟、半个小时、一个小时、半天、一天、一个星期、半个月、一个月、半年、一年, ...

Khi động từ không mang tân ngữ, thì bổ ngữ thời lượng đặt sau động từ:  
Chủ ngữ + V + Bổ ngữ thời lượng

- (1) 她在语言文化大学学了两年。
- (2) 他在中国生活了一年。
- (3) 我每天都坚持锻炼一个小时。



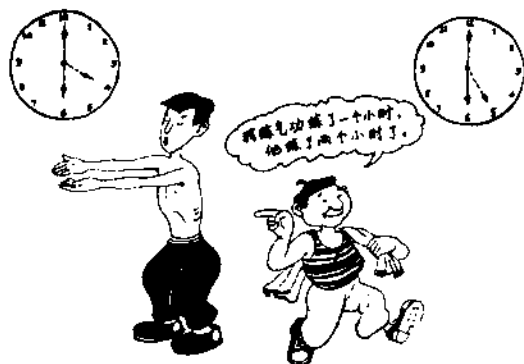
动词带宾语(或动词是离合词)时,要重复动词,时量补语放在重复的动词后边:主语 + V + O + V + (了) + 时量补语。例如:

If the verb takes an object (or if the verb is a clutch word), the verb needs to be repeated and the complement is placed after the repetition in the pattern Subject + Verb + Object + Verb + (了) + Complement of duration, e.g.

Khi động từ mang tân ngữ (hoặc động từ là từ li hợp), thì phải nhắc lại động từ, còn bổ ngữ thời lượng đặt sau động từ nhắc lại:

Chủ ngữ + V + O + V + (了) + Bổ ngữ thời lượng. Thí dụ:

- (1)他游泳游了一个下午。  
 (2)她学汉语学了两个多月了。  
 (3)我写汉字写了半个小时。



宾语是人称代词时,时量补语要放在宾语后边。

If the object is a personal pronoun, the complement of duration is placed after the object.

Khi tân ngữ là đại từ chỉ người thì bổ ngữ thời lượng phải đặt sau tân ngữ.

- (1)我找了你一个小时。 (2)我们在这儿等她一会儿吧。

宾语不是人称代词时,时量补语也可以放在动词和宾语之间。它和宾语之间可以加“的”。例如:

If the object is not a personal pronoun, the complement of duration may be placed between the verb and the object, and “的” may be added between the complement and the object, e.g.

Khi tân ngữ không phải là đại từ chỉ người thì bổ ngữ thời lượng có thể đặt giữa động từ và tân ngữ. Giữa bổ ngữ thời lượng và tân ngữ có thể thêm “的”. Thí dụ:

- (1)A: 你看了多长时间(的)电视?

B: 我看了三个小时(的)电视。

- (2)A: 你学了几年(的)汉语?

B: 我学了一年(的)汉语。

- (3)A: 他在北京住了多长时间?

B: 他在北京住了五天。

如果动词后边有“了”,句末还有语气助词“了”时,表示动作仍在进行。例如:

If the verb is followed by “了”, and there is the modal particle “了” at the end of the sentence, it indicates that the act is still in progress, e.g.

Nếu sau động từ có “了”, và cuối câu có cả trợ từ ngữ khí “了”, là biểu thị động tác vẫn đang tiến hành. Thí dụ:

- (1)她学了一年汉语。 (现在可能已不学汉语了。)

- 她学了一年汉语了。 (现在还在学习。)  
 (2) 他在北京住了两年。 (现在不在北京住。)  
 他在北京住了两年了。 (现在还在北京住。)

## (二) 概数的表达 Indicating approximate numbers

### Biểu thị con số ước lượng

汉语表达概数主要有以下几种:

There are mainly the following ways to indicate approximate numbers.

(cách biểu đạt con số ước lượng trong tiếng Hán có mấy loại sau:

#### 1 相邻的两个数词连用 By joining two neighboring numbers, e.g.

Sử dụng hai số liền nhau

一二; 两三; 三四; 五六; 七八; 八九等。例如:

(1) 我每天晚上学习两三个小时。

(2) 一件大衣要七八百块钱。

#### 2. 多 By using the word 多 (and more, more than) hơn

(1) 这些苹果一共五斤多。

(2) 这件毛衣二百多块。

(3) 我来中国已经两个多月了。

#### 3. 几 By using the word 几 (several) Mấy

(1) 昨天去了十几个人。

(2) 一件皮大衣要几千块钱。

## (三) 离合动词 Clutch verbs

### Động từ li hợp

离合动词是指一些动宾结构的双音动词, 它们有词的特点, 也有某种分离形式。例如: 睡觉、考试、唱歌、跳舞、毕业、游泳、见面等。

Clutch verbs in Chinese refer to those disyllabic verbs with a verb-object structure. They bear the regular features of a word but can be detached in usage. These verbs include 睡觉, 考试, 唱歌, 跳舞, 毕业, 游泳, 见面, etc.

Động từ li hợp là chỉ một số những động từ song âm tiết có kết cấu động tân. Nó vừa có đặc điểm của từ, lại vừa có hình thức phân li nào đó. Thí dụ:

睡觉, 考试, 唱歌, 跳舞, 毕业, 游泳, 见面

使用上述动词时要注意 Points to note

Khi sử dụng các động từ kể trên thì phải chú ý:

#### 1. 多数不能带宾语。

Most clutch verbs cannot take an object.

Đa số các động từ li hợp không thể mang tân ngữ.

我去北大跟朋友见面。

不能说: \*我去北大见面朋友。

#### 2. 时量补语和动量补语只能放在动宾结构之间。例如:

The complements of frequency and duration must be inserted between the two parts

of a clutch verb, e.g.

Bổ ngữ thời lượng và bổ ngữ động lượng chỉ có thể đặt giữa kết cấu động tân. Thí dụ:

我睡了七个小时觉。

不能说: \*我睡觉了七个小时。

3. 一些离合动词的重叠形式是:AAB式:游游泳、见见面、洗洗澡、跳跳舞等。例如:

The reduplicated form for some clutch verbs is AAB, e.g.

Hình thức lặp lại của một số động từ li hợp là: AAB. như:

游游泳, 见见面, 洗洗澡, 跳跳舞, ...

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

búguò	bǔ kè	cónglái	chóng lái
yībān	yíbàn	gōngkè	gōngkē
wǎngqiú	wǎnqiū	yóu yǒng	yǒuyòng
gǎnxiè	gǎixiè	dǎ yú	dà yú

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

bìxū nǚlì	bìxū jiānchí
bìxū liànxí	bìxū zǎoqǐ

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

一秒钟	五分钟	一刻钟	半个小时(钟头)
一个小时(钟头)	半天	一个上午	一个下午
一个晚上	一会儿	三天	一星期 三周
半个月	两个月	半年	一年 五十年 一百年

### (二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 你打算在这儿学习一年吗?

B: 一年时间太短了, 我想再  
延长一年。

国外工作
中国住
北京生活
这儿考察

2. A: 你学了几年汉语了?

B: 学了一年了。

教	汉语
当	翻译
当	律师
练	气功
踢	足球
学	书法

3. A: 你坐了多长时间(的)飞机?

B: 坐了八个多小时。

学	汉语	一年多
踢	足球	一个下午
睡	觉	两个小时
游	泳	五十分钟
听	音乐	半个小时
预习	生词	一个小时

4. A: 你游泳 游了多长时间?

B: 我游了一个半钟头。

练	气功	一个小时
跳	舞	两个小时
看	病	一个上午
听	录音	半个小时
看	电视	一个晚上
打	网球	一个下午

5. A: 你看了两个小时比赛吗?

B: 没有,我只看了一会儿。

看	电视	一个晚上	半个钟头
踢	足球	一个下午	一个小时
听	音乐	一个钟头	半个钟头
跳	舞	半个小时	二十分钟
做	练习	两个小时	一个半小时

6. A: 你采访了吗?

B: 采访了。

A: 采访了多长时间?

B: 采访了两个小时。

参观	一个上午
预习	一个小时
复习	一个晚上
辅导	两个小时
比赛	一个半小时
锻炼	一个钟头

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

原来 练 差不多 不一定 必须

不过 从来 像 效果 挺 感谢

1. 我\_\_\_\_\_打算学一年,现在我想再延长一年。
2. 玛丽每天晚上\_\_\_\_\_要学三个多小时。
3. 学习汉语\_\_\_\_\_坚持,三天打鱼,两天晒网是不行的。
4. 我\_\_\_\_\_不喝酒。
5. 我\_\_\_\_\_妈妈,不像爸爸。
6. 我很\_\_\_\_\_你对我的帮助。
7. 她太极拳已经\_\_\_\_\_了好几个月了。
8. A: 这种药的\_\_\_\_\_怎么样?  
B: \_\_\_\_\_好的。
9. 她今天晚上\_\_\_\_\_能来。
10. 打太极拳比较难,\_\_\_\_\_很有意思。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. 原来打算学一年,现在我想一年太短了,准备再延长一年。  
原来打算去半年,现在我想半年太短了,想去一年。  
\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。
2. 差不多已经习惯了,不过有的地方还不太习惯。  
差不多已经做完了,不过做得还不太好。  
\_\_\_\_\_, 不过 \_\_\_\_\_。
3. 我中午从来不睡觉。  
我从来不喝酒。  
我从来不抽烟。  
\_\_\_\_\_。
4. 有时候老师给我辅导,有时候我自己学习。  
有时候听音乐,有时候去跳舞。  
有时候 \_\_\_\_\_, 有时候 \_\_\_\_\_。
5. 练气功对身体很有好处。  
打太极拳对身体很有好处。  
\_\_\_\_\_。



(五) 问答 Ask and answer questions based on the following timetable

Trả lời câu hỏi

航空时刻表

北京	→	广州
19:10		21:40
北京	→	上海
08:30		10:45
北京	→	香港
08:00		10:50
北京	→	西安
17:10		18:45

例: A: 从北京到广州坐飞机要坐多长时间?

B: 要坐两个半钟头。

(六) 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你每天上几个小时课?
2. 你每天预习多长时间生词和课文?
3. 昨天你预习了多长时间?
4. 你每天做多长时间作业?
5. 昨天锻炼了多长时间?
6. 你晚上看多长时间电视?
7. 你学了多长时间汉语了?
8. 你打算在中国学习几年?

(七) 用“才”或“就”填空 Fill in the blanks with “才” or “就”

Dùng “才” hoặc “就” điền vào chỗ trống

1. 飞机已经起飞了, 她\_\_\_\_\_到机场。
2. 今天的作业我只用了一个小时\_\_\_\_\_做完了。
3. 天津离这儿很近, 开车两个小时\_\_\_\_\_到了。
4. 广州离北京很远, 坐火车要坐二十多个小时\_\_\_\_\_能到。
5. 八点上课, 他九点\_\_\_\_\_来。
6. 他早上六点\_\_\_\_\_出发了。

(八) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 昨天我看了电视一个小时多。
2. 我来中国来了一个多月。
3. 我哥哥毕业大学已经两年了。
4. 吃完晚饭,我常常跟朋友谈一点儿话。
5. 从昨天到今天,两天刮风了。
6. 他已经没上课三天了。
7. 我昨天晚上睡觉了八个小时。
8. 我学习汉语一个年了。

(九) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 办住房手续 Checking in at a hotel

A: 我昨天预订了一个房间。现在客人已经来了。

B: 先办一下住宿手续吧。带护照了吗?

C: 带了。

B: 请填写一下住宿单。

C: 怎么填?

B: 这儿填上姓名和国籍,这儿填护照号。

C: 这样填可以吗?

B: 可以了。您住几天?

C: 五天。星期日晚上走。

B: 您的房间是 823 号。这是钥匙。电梯在那儿,请坐电梯上去吧。

C: 谢谢。

2. 谈时间 Talking about time Nói về thời gian

(在网球场) At the tennis court Ở sân tennis

山 本: 我们打了多长时间了?

爱德华: 打了差不多一个小时了。

山 本: 还打吗?

爱德华: 再打一会儿吧。

(在游泳池) At the swimming pool

A: 你游了多长时间了?

B: 刚游了半个钟头。你呢?

A: 我游了一个小时了。

B: 还游吗?

A: 不想游了。

#### (十) 阅读 Reading

Đọc hiểu

我叫罗兰,是意大利留学生。来中国已经两个多月了,但对这儿的  
生活还不太习惯。每天我睡得比较晚,起得比较早,七点就起床  
了。因为我们上课时间太早,所以起床后不能吃早饭。不过,课间休  
息的时候,我可以去喝咖啡,吃点儿点心。中午我在食堂吃午饭。中  
午食堂吃饭的人很多,要等十分钟才能买到饭。吃完饭,我回宿舍看  
书或者跟朋友聊天,从来不睡午觉。下午,我下了课就去体育馆锻炼  
身体,跑步、游泳、打网球或者跟老师学打太极拳。我每天坚持锻炼  
一个小时,所以,我的身体很好。晚上,我要听半个小时课文录音,做  
两个小时练习。然后复习课文和语法,练习会话。每天晚上复习和  
预习两三个小时,常常十一点多才睡觉。我每天都生活得很愉快。

读后回答问题:

1. 罗兰来中国多长时间了?
2. 她对学校的生活习惯了没有?
3. 她为什么不吃早饭?
4. 晚上她听多长时间的录音?
5. 她每天锻炼多长时间?
6. 她做练习要做多长时间?
7. 她预习和复习要多长时间?
8. 她在学校过得怎么样?

#### (十一) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

受	一	一	一	一	一	一	受	受						
采	采	采	采	采	采									

访	讠	讠	讠	访	访						
步	丨	丨	止	止	牛	牛	步				
功	一	工	工	巧	功						
必	丨	心	心	必	必						
须	丨	彡	彡	彡	彡	彡	彡	须	须		
游	氵	游	游	游	游	游	游				
泳	氵	氵	汴	汴	汴	汴	泳				
惯	忄	忄	忄	忄	忄	忄	惯	惯	惯		
差	丷	丷	𠂆	𠂆	𠂆	𠂆	差	差	差		
练	丨	纟	纟	纟	纟	练	练	练			
挺	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	挺	挺		
原	一	厂	厂	厶	厠	厠	原				
排	扌	扌	扌	扌	排	排	排	排			

## 复习六 Review (6)

### 一、课文 Kèwén Text

#### 逛 公 园

昨天晚上我对罗兰说,听说我们学校西边有个公园,那个公园很大。公园里有山也有水,风景很美。明天是星期六,我们去公园玩玩儿怎么样。罗兰说,她也正想去公园玩玩儿,散散心呢。

我问罗兰怎么去,罗兰说,星期六坐公共汽车的人比较多,我们最好骑自行车去。骑车还可以锻炼身体。

今天早上,我们起得很早,吃了早饭就出发了。我们骑得比较慢,骑了半个小时才到公园。

今天逛公园的人真多,买票要排队,我们排了十分钟才买到票。买了票我们就进去了。公园里有一个很大的湖。我和罗兰先爬山,爬了二十多分钟就爬到了山上。因为爬得太快了,我们出了一身汗。从山上往下看,非常漂亮。山上有很多树,还有很多花。山下的湖上有一座白色的桥。很多人在湖边散步,还有不少人在湖上划船。罗兰说,这个公园真大、真漂亮。

休息了一会儿,我和罗兰一起在山上照了相。我照了七八张,罗兰照了十多张,照完相我们就下山了。

我们在公园里玩了一个上午,看了很多地方。

我对罗兰说,学校离这个公园不太远,可以经常骑车到这儿来玩儿。爬爬山,划划船或者跟朋友一起来散散步,聊聊天。罗兰说,以后我们可以再来。

### 二、生词 Shēngcí New Words

1. 逛 (动) guàng stroll, ramble (cuǒng) dì dào

2. 公园 (名)	gōngyuán	park	(công viên)	công viên
3. 山 (名)	shān	hill, mountain	(sơn)	núi
4. 水 (名)	shuǐ	water	(thủy)	nước; sông
5. 风景 (名)	fēngjǐng	scenery	(phong cảnh)	phong cảnh
6. 美 (形)	měi	beautiful	(mỹ)	đẹp
7. 散心	sàn xīn	drive away	(tân tâm)	giải sầu, giải phiền
		one's cares		
8. 最好 (副)	zuǐhǎo	had better	(tối hảo)	tốt nhất,
9. 慢 (形)	màn	slow	(mạn)	chậm
10. 票 (名)	piào	ticket	(phiếu)	vé, phiếu
11. 真 (副)	zhēn	really	(chân)	thật
12. 排队	pái duì	queue up	(bài đội)	xếp hàng
13. 湖 (名)	hú	lake	(hồ)	hồ (nước)
14. 爬 (动)	pá	climb	(bà)	bò, trèo, leo
15. 进去 (动)	jìnqù	enter	(tiến khứ)	đi vào
16. 身 (名、量)	shēn	body	(thân)	thân (thể), bản thân
17. 出汗	chū hàn	sweat, perspire	(xuất hân)	chảy mồ hôi, đổ mồ hôi, toát mồ hôi
18. 树 (名)	shù	tree	(thụ)	cây
19. 桥 (名)	qiáo	bridge	(kiểu)	cầu
20. 划船	huá chuán	row a boat	(hoa thuyền)	bơi thuyền, chèo thuyền
21. 照相	zhào xiàng	take a photo	(chiếu tướng)	chụp hình, chụp ảnh
22. 经常 (副)	jīngcháng	often	(kinh thường)	thường xuyên, thường thường

### 补充生词 Supplementary New Word

出差 chū chāi be away on official work (xuất sai) đi công tác, đi dân công

### 三、练习 Liànxí Exercises

#### (一) 语音 Phonetics Ngữ âm

##### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

zuǐhǎo	zuì shǎo	tán huà	dàn huà
pái duì	bàihuì	chū hàn	chū fàn
huá chuán	huá quán	jīngcháng	pǐncháng

zhào xiàng      zháo liáng      yíbiǎn      yíbiàn

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison      Đọc liền nhiều âm tiết

kànkān shū      pǎopao bù      zuòzuo cǎo  
dǎdǎ quán      sànsan xīn      liáoliáo tiān

(二) 回答课文问题 Answer the questions according to the text

Trả lời câu hỏi theo bài đọc

1. 罗兰去哪儿了?
2. 她们骑车骑了多长时间?
3. 那个公园怎么样?
4. 那个公园离她们学校远吗?
5. 她们爬山爬了多长时间?
6. 她们在公园玩了多长时间?

(三) 就划线部分用疑问代词提问 Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch chân.

例句: 她感冒了。→ 她怎么了?

1. 我今天买了一本中文书。
2. 她已经在中国学了一年汉语了。
3. 我星期日八点钟才起床。
4. 我们已经学完一本书了。
5. 我预习完生词了。
6. 我看见玛丽在操场打太极拳呢。
7. 她跟田芳去博物馆了。
8. 这种药一天吃两次, 一次吃两片, 饭后吃。

(四) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

座      逛      爬      划      经常      照      排

1. 我不喜欢\_\_\_\_\_商店, 喜欢\_\_\_\_\_书店。
2. 要是\_\_\_\_\_去逛逛公园, \_\_\_\_\_爬山, \_\_\_\_\_划船, 对身体很有好处。
3. 我家附近有一个湖。湖上还有一\_\_\_\_\_桥。
4. 我们在这儿\_\_\_\_\_一张相吧。

5. \_\_\_\_\_ 队买票的人很多。

就 才 再 又

1. 爸爸每天都很晚 \_\_\_\_\_ 下班,今天下午五点 \_\_\_\_\_ 下班了。

2. 明天我下了课 \_\_\_\_\_ 去看她。

3. 您的话我没听懂,请您 \_\_\_\_\_ 说一遍,好吗?

4. 老师 \_\_\_\_\_ 说了一遍,我 \_\_\_\_\_ 听懂。

5. 上星期我已经买了一本,今天我 \_\_\_\_\_ 买了一本。

6. 要是你不想看,我们 \_\_\_\_\_ 回学校吧。

7. 看见她哭了,我 \_\_\_\_\_ 问:“你是不是想家了?”

8. 你怎么现在 \_\_\_\_\_ 来,晚会早 \_\_\_\_\_ 开始了。

懂 完 见 对 上 开

1. 这课的语法你听 \_\_\_\_\_ 了没有?

2. A: 我叫你,你怎么不回答?

B: 对不起,我正听录音呢,没听 \_\_\_\_\_。

3. A: 你看 \_\_\_\_\_ 麦克斯了没有?

B: 看 \_\_\_\_\_ 了,他正在操场跑步呢。

4. A: 老师,这些练习题我做 \_\_\_\_\_ 了没有?

B: 你没都做 \_\_\_\_\_,做 \_\_\_\_\_ 了三道,做错了一道。

5. 快开 \_\_\_\_\_ 窗户吧,屋子里太热了。

6. 关 \_\_\_\_\_ 电视吧,已经十二点了。

7. A: 我给你的书你看 \_\_\_\_\_ 了没有?

B: 还没有看 \_\_\_\_\_ 呢。

8. 这课课文有点儿难,我没有看 \_\_\_\_\_。

#### (五)综合填空 Fill in the blanks

Điền từ tổng hợp

昨天下午,我 \_\_\_\_\_ 玛丽一起去大使馆看 \_\_\_\_\_ 一个朋友。回 \_\_\_\_\_ 学校的时候,玛丽觉得不舒服,我就跟她一起去医院 \_\_\_\_\_ 病。到 \_\_\_\_\_ 医院,大夫问她:“你 \_\_\_\_\_ 了?”玛丽说:“我头疼,很不舒服。”大夫给她试了试表说:“你感冒 \_\_\_\_\_。烧 \_\_\_\_\_ 很厉害,三十九度五。我给你打一针吧。”玛丽说:“不!我不打针。”大夫说:“打



\_\_\_\_\_针就不烧了。”玛丽说：“不！你给我一些药吧。我可以吃药，但我不想打针。”大夫给\_\_\_\_\_她一些药。晚上，玛丽吃\_\_\_\_\_药，睡着了。

今天早上，她不烧\_\_\_\_\_。吃\_\_\_\_\_早饭，她要去教室上课。我说：“你\_\_\_\_\_宿舍休息吧，我给你请假。”她说：“我的感冒已经好\_\_\_\_\_，可以上课\_\_\_\_\_。”

到\_\_\_\_\_教室，老师对玛丽说：“玛丽，要是不舒服的话就回宿舍休息吧。”上午，玛丽又有点儿发烧，下了第二节课她\_\_\_\_\_回宿舍\_\_\_\_\_。我对她说：“你最好\_\_\_\_\_去医院看看。”

(六)按照例句做练习 Practise after the models

Làm bài tập theo mẫu

例：

7:00

7:20

7:30 — 8:00

关建平正在吃早饭

关建平吃了早饭

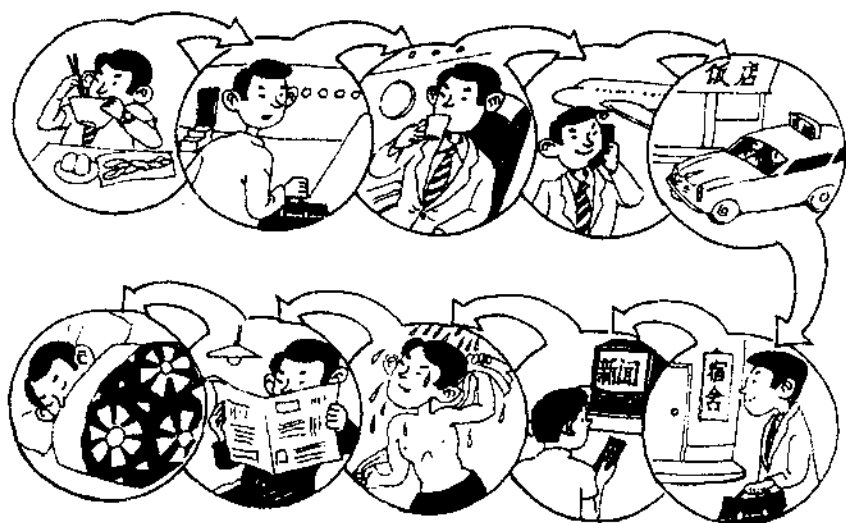
关建平去机场

A: 关建平吃了早饭做什么？

B: 他吃了早饭就去机场。

A: 关建平吃了早饭就去机场了吗？

B: 他吃了早饭就去机场了。



公司经理关建平出差的一天

1. 吃完了早饭就去机场
2. 到了机场就上飞机
3. 上了飞机就喝咖啡
4. 下了飞机就用手机给妻子打了一个电话
5. 打完电话就坐出租车去饭店
6. 吃完饭就回宿舍
7. 回到了宿舍就打开电视看新闻
8. 看完电视就洗澡
9. 洗了澡就看报
10. 看完报就睡觉了

(七) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 请求 Making requests Thỉnh cầu, xin

A: 老师, 这个语法我没听懂, 你再给我讲讲吧。

B: 可以。

A: 玛丽, 你给我请个假吧, 我今天不能上课了。

B: 行。

A: 你给我介绍介绍这个大学的情况, 好吗?

B: 好。

A: 我看看你这本小说, 可以吗?

B: 你看吧。

2. 建议 Making suggestions Kiến nghị

A: 你最好再休息两天。

B: 我已经好了, 可以上课了。

A: 你最好去医院检查检查。

B: 我昨天去检查了, 没有问题。

A: 坐车人太多, 我们骑车去吧。

B: 好吧。

### 3. 购物 Going shopping Mua đồ

A: 你买什么?

B: 我想买一件衬衫。

A: 要多大号的?

B: 我要大号的。

A: 这些都是大号的。

B: 这些颜色深了点, 有没有浅一点儿的?

A: 有。你看看这件怎么样?

B: 这件有点儿肥, 有瘦点儿的吗?

A: 有。你看这件合适不合适?

B: 这件不错。多少钱一件?

A: 150 块。

B: 150 块? 太贵了!

### (八) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

山	丨	山	山								
汗	讠	讠	讠	汗							
逛	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	辶	逛	逛	
散	一	一	一	一	一	一	一	一	散	散	散
	散										
爬	扌	扌	扌	爬	爬	爬	爬	爬			
票	一	一	一	一	一	一	一	票	票	票	票
相	一	一	一	一	一	一	一	相	相		
桥	木	木	木	木	木	桥	桥				

树	木	木	木	树	树														
划	一	戈	戈	戈	戈	划													
湖	子	汩	汩	汩	汩	湖													
最	甲	里	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱	旱

# 我比你更喜欢音乐

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 上海比北京大

山本：田芳，上海怎么样？我想坐火车去上海旅行。

田芳：上海很好，这几年变化很大。今年暑假我还在那儿住了一个月呢。我一个同学家就在上海。

山本：上海没有北京大吧？

田芳：不，上海比北京大，人口也比北京多。上海是中国最大的工商业城市。这几年，增加了不少新建筑，上海比过去变得更漂亮了。

山本：上海的公园怎么样？

田芳：上海的公园没有北京的多，也没有北京的公园这么大。

山本：上海冬天是不是比北京暖和一点儿？

田芳：上海不比北京暖和。

山本：可是，我看天气预报，上海的气温比北京高得多。

田芳：是，上海的气温比北京高几度，但因为屋里没有暖气，所以还没有北京暖和。

山本：上海人屋里没有暖气？

田芳：是的。旅馆和饭店里有，一般家庭没有。

### (二) 我比你更喜欢音乐

(林老师和王老师在谈论音乐……)

林 玉：王老师，你喜欢音乐吗？

王伟国：喜欢啊！我是个音乐迷。光激光唱片(CD)就有好几百盘呢。

林 玉：我也很喜欢音乐，也许比你更喜欢。你喜欢古典音乐还是

喜欢现代音乐?

王伟国: 我喜欢古典音乐。最喜欢听世界名曲, 我还喜欢听民歌。

林 玉: 我也喜欢古典音乐。你喜欢流行歌曲吗?

王伟国: 怎么说呢? 可能没有你们年轻人那么喜欢。我觉得流行歌曲的歌词不如民歌写得好。

林 玉: 有些流行歌曲的歌词写得还是不错的。

王伟国: 但是, 我还是觉得民歌的歌词好。你听咱们的民歌, “在那遥远的地方, ……”, 写得多好!

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                      |                                     |  |
|----------------------|-------------------------------------|--|
| 1. 比 (介、动) bǐ        | than, compare (tǐ)                  | so sánh, so với                          |
| 2. 火车 (名) huǒchē     | train (hỏa xa)                      | tàu hỏa, xe lửa                          |
| 3. 变化 (名、动) biànhuà  | change (biến hóa)                   | thay đổi, biến đổi                       |
| 4. 最 (副) zuì         | most (tối)                          | nhất                                     |
| 5. 工商业 (名)           | industry and commerce               | (công thương nghiệp)                     |
| 工业 (名) gōngyè        | industry (công nghiệp)              | công nghiệp                              |
| 商业 (名) shāngyè       | commerce (thương nghiệp)            | thương nghiệp, thương mại                |
| 6. 城市 (名) chéngshì   | city (thành thị)                    | thành phố                                |
| 7. 变 (动) biàn        | change (biến)                       | thay đổi                                 |
| 8. 增加 (动) zēngjiā    | increase (tăng gia)                 | tăng thêm, tăng lên                      |
| 9. 更 (副) gèng        | more (cánh)                         | hơn, hơn nữa, càng                       |
| 10. 这么 (代) zhème     | so, such, like this (giá ma)        | như thế này, như thế                     |
| 那么 (代) nàme          | so, like that (na ma)               | thế, vậy, như thế, như vậy               |
| 11. 建筑 (动、名) jiànzhù | construct, architecture (kiến trúc) | kiến trúc, công trình xây dựng, xây dựng |
| 12. 暖和 (形) nuǎnhuo   | warm (noãn hòa)                     | ấm áp                                    |
| 13. 暖气 (名) nuǎnqì    | heating (system) (noãn khí)         | lò sưởi hơi, khí nóng                    |
| 14. 天气 (名) tiānqì    | weather (thiên khí)                 | thời tiết                                |
| 15. 预报 (动、名) yùbào   | forecast (dự báo)                   | dự báo, báo trước                        |
| 16. 气温 (名) qìwēn     | temperature (khí ôn)                | nhiệt độ không khí                       |
| 17. 度 (量) dù         | degree (độ)                         | độ                                       |
| 18. 家庭 (名) jiāting   | family (gia đình)                   | gia đình                                 |

19. 旅馆 (名)	lǚguǎn	hotel	(lǚ quán)	khách sạn
20. 饭店 (名)	fàndiàn	hotel, restaurant	(phạn điếm)	quán cơm, hiệu ăn
21. 迷 (名、动)	mí	fan	(mê)	mê hoặc, lạc, người hâm mộ
22. 光 (副)	guāng	only	(quang)	chỉ
23. 激光 (名)	jīguāng	laser	(khích quang)	tia la-ze
24. 唱片 (名)	chàngpiàn	record	(xương phiến)	đĩa hát
25. 盘 (量)	pán	disk	(bà)	chiếc (đĩa)
26. 古典 (名)	gǔdiǎn	classical	(cổ điển)	cổ điển
27. 现代 (名)	xiàndài	modern	(hiện đại)	hiện đại
28. 名曲 (名)	míngqǔ	famous piece of music	(danh khúc)	bài hát nổi tiếng
29. 歌曲 (名)	gēqǔ	song	(ca khúc)	bài hát
30. 年轻 (形)	niánqīng	young	(niên khinh)	thanh niên, trẻ tuổi
31. 民歌 (名)	míngē	folk song	(dân ca)	dân ca
32. 流行 (动)	liúxíng	popular	(lưu hành)	lưu hành, thịnh hành
33. 歌词 (名)	gēcí	verse	(ca từ)	lời bài hát
34. 不如 (动、连)	bùrú	not equal to, not as good as	(bất như)	không giống như, không như
35. 遥远 (形)	yáoyuǎn	distant	(dao viễn)	xa xôi, xa thăm, xa xăn

专名 Proper Noun Danh từ riêng

上海	Shànghǎi	Shanghai	(thượng hải)	Thượng Hải
----	----------	----------	--------------	------------

补充生词 Supplementary New Words

1. 好听 (形)	hǎotīng	pleasant to hear	(hảo thính)	dễ nghe, hay
2. 平方米 (量)	píngfāngmǐ	square metre	(bình phương mét)	mét vuông (m <sup>2</sup> )
3. 公里 (量)	gōnglǐ	kilometre	(công lí)	ki-lô-mét
4. 大象 (名)	dàxiàng	elephant	(đại lượng)	voi
5. 熊猫 (名)	xióngmāo	panda	(hùng miêu)	gấu trúc, gấu mèo
6. 温度 (名)	wēndù	temperature	(ôn độ)	nhiệt độ
7. 平方 (名)	píngfāng	square	(bình phương)	mét vuông (m <sup>2</sup> )
8. 矮 (形)	ǎi	short	(ải)	thấp, lùn
9. 坏 (形)	huài	bad	(hoại)	hư hỏng, tồi bại, xấu xa
10. 哈尔滨 (专名)	Hā'ěrbīn	Harbin	(ha nhĩ tân)	Cáp Nhĩ Tân

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一)这几年变化很大。 It has changed tremendously in these years.

Mấy năm nay thay đổi rất nhiều

“这几年”的意思是“最近几年。”疑问代词“几”在这里表示 10 以下的概数。课文中“上海的气温比北京高几度”的“几”也表示概数。

“这几年”means“最近几年”(in recent years). The interrogative pronoun“几”in this context refers to an approximate number below 10. In the sentence“上海的气温比北京高几度”(The temperature in Shanghai is a few degrees higher than in Beijing), “几”is also an approximate number.

Ý nghĩa của “这几年” là “最近几年” (mấy năm gần đây, mấy năm nay). Đại từ nghi vấn “几” ở đây biểu thị số ước lượng nhỏ hơn 10. Đại từ “几” trong “上海的气温比北京高几度” (nhiệt độ ở Thượng Hải cao hơn Bắc Kinh mấy độ) trong bài đọc cũng là biểu thị số ước lượng.

(二)上海的气温比北京高得多。The temperature in Shanghai is a lot higher than in Beijing.

Nhiệt độ ở Thượng Hải cao hơn Bắc Kinh nhiều

“……得多”用在比较句中，表示事物之间的差别大。

“……得多”is used in a comparative construction, suggesting that the difference between two things is vast.

“……得多” dùng trong câu so sánh, biểu thị sự khác biệt nhiều giữa các sự vật.

(三)怎么说呢？ What should I say?

Nói thế nào nhỉ?

表示不好说，不知怎样说。

It means “it's not very easy to describe”.

Biểu thị không dễ nói, không biết nói như thế nào.

(四)我还是觉得民歌的歌词好。 I still prefer the words of the folk songs.

Tôi vẫn cảm thấy lời của các bài dân ca hay hơn

“还是”，副词。表示对两个已知的事物进行比较后的选择。有时句中没有表示比较的对象，但心理上有比较对象。例如：

“还是”is an adverb here, which indicates that a choice is made after comparison of two things. Sometimes the object of comparison does not appear in the sentence but there is such an object in the mind of the speaker, e. g.

“还是” là phó từ. Biểu thị sự lựa chọn sau khi đã tiến hành so sánh giữa hai sự vật đã biết. Có khi trong câu không biểu thị đối tượng so sánh nhưng trong suy nghĩ lại có đối tượng so sánh. Thí dụ:

(1) A: 我们去香山还是去颐和园?

B: 还是去颐和园吧。

(2) 我们还是坐火车去吧。(已经与坐飞机或坐汽车等做了比较)

(3) 我还是喜欢古典音乐。(已与现代音乐或流行音乐等做了比较)



#### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

##### (一) 比较句 Comparative sentences

##### Câu so sánh

##### 1. “比”字句 The “比” sentence Câu có chữ “比”

比较两个事物之间的差别时用“比”字句: A 比 B……

The “比” sentence is used to show the difference between two persons or things through a comparison in the pattern “A 比 B……”.

Dùng câu chữ “比” khi so sánh sự khác biệt giữa hai sự vật: “A 比 B……”

(1) 飞机比汽车快。

(2) 他比弟弟高。

在“比”字句里,如果谓语是形容词,形容词前不能用“很、真、非常”等副词。例如:

In a “比” sentence, if the predicate is an adjective, it cannot be preceded by such adverbs as “很”, “真” and “非常”, etc., e.g.

Trong câu chữ “比”, nếu vị ngữ là hình dung từ thì trước hình dung từ không thể sử dụng các phó từ như “很、真、非常”... Thí dụ:

不能说: \* 飞机比汽车很快。

\* 他比弟弟非常高。

A 比 B + 动词 + 宾语

A 比 B + động từ + tân ngữ

(1) 她比我喜欢音乐。

(2) 我比她喜欢学习。

如果动词带状态补语,“比”可以放在动词前,也可放在补语前。例如:

If the verb has a complement of state, “比” can be placed either before the verb or before the complement, e.g.

Nếu động từ mang bổ ngữ trạng thái, “比” có thể đặt trước động từ, cũng có thể đặt trước bổ ngữ. Thí dụ:

(1) 他比我考得好。/ 他考得比我好。

(2) 我今天比你来得早。/ 我今天来得比你早。

如果要表达事物间大概的差别时,常常用“一点儿”、“一些”表达差别不大;用“多”、“得多”等表达差别大。例如:

When we want to tell the differences of things in a rough manner, we use “一点儿” and “一些” for limited differences, and “多” and “得多” for huge differences, e.g.

Khi muốn biểu đạt sự khác biệt tương đối giữa các sự vật, thường sử dụng “一点儿”、“一些” để biểu đạt sự khác biệt không lớn; còn dùng “多”、“得多” biểu đạt sự khác biệt lớn. Thí dụ:

(1) 上海冬天是不是比北京暖和一点儿?

(2) 这件比那件贵多了。

(3) 她跑得比我快得多。

“A 不比 B……”意思是“A 跟 B 差不多”，常用来表示“不同意”。例如：

“A 不比 B……” has the same meaning as “A 跟 B 差不多”，and is used to express disagreement, e.g.

“A 不比 B……” có nghĩa là “A xấp xỉ B”, thường dùng để biểu thị “không đồng ý”.  
Thí dụ:

(1) A: 冬天上海比北京暖和。

B: 不, 冬天上海不比北京暖和。

(2) A: 她比你大吧?

B: 她不比我大。



2. A 有/没有 B(这么/那么)…… as... as... / not as... as... A như / không như  
动词“有”表示达到或估量。

The verb “有” may denote “as... as...”.

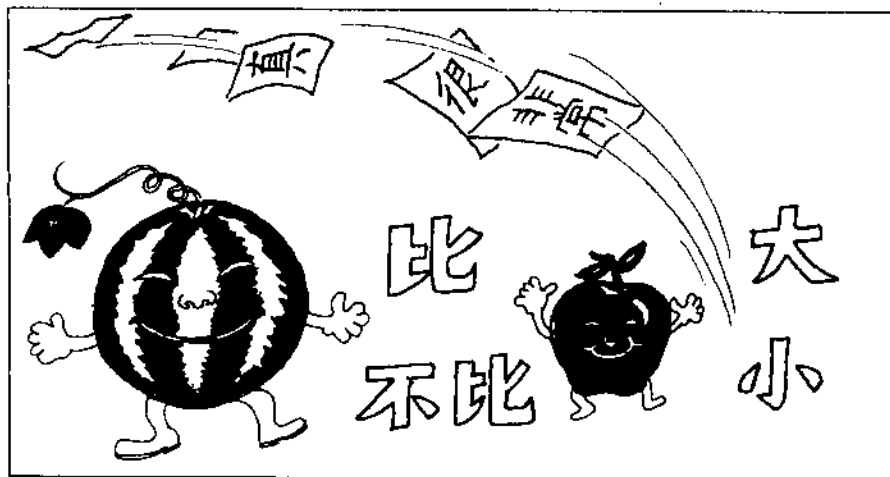
Động từ “有” biểu thị đạt đến hoặc ước lượng

肯定式: The affirmative: A 有 B + (这么/那么)……

Hình thức khẳng định: A 有 B + (这么/那么)……

否定式: The negative: A 没(有) B + (这么/那么)……

Hình thức phủ định: A 没(有) B + (这么/那么)……



肯定式多用于疑问或反问; 否定式多用于陈述句。例如:

The affirmative form is normally used in questions or rhetorical questions while the negative form is used mostly in indicative sentences, e.g.

Hình thức khẳng định thường dùng câu nghi vấn hoặc câu phản vấn; hình thức phủ định thường dùng kiểu câu trần thuật. Thí dụ:

(1) A: 她有你高吗?

B: 她没有我这么高。

(2) A: 你这次考得怎么样?

B: 我没有你考得那么好。

(3) 我们那儿冬天没有这儿这么冷。

3. 不如 not as...as... Không như...

“A 不如 B”的意思一般等于“A 没有 B 好”。还可以用形容词或动词短语指出哪方面差。例如:

“A 不如 B” is the same as “A 没有 B 好” (A is not as good as B). Adjectives and verb phrases can also be used in this pattern to point out the specific aspect that is inferior, e.g.

Ý nghĩa của “A 不如 B” (A không 

như
bằng

 B) nói chung giống như “A 没有 B 好” (A không tốt bằng B). Có thể dùng đoản ngữ hình dung từ hoặc đoản ngữ động từ để chỉ ra mặt nào kém (sự khác biệt trên một phương diện nào đó). Thí dụ:

(1) 这个饭店不如那个。

(2) 这个饭店不如那个好。

(3) 我不如她学得好。

## (二) 数量补语 The complement of quantity

### Bổ ngữ số lượng

比较事物间数量、程度的具体差别时用数量补语。数量补语要放在形容词后边。语序是: 形容词 + 数量词(补语)。例如:

A complement of quantity is used to show specific difference(s) in quantity or degree between two things. A complement of this type is placed after the adjective. The grammatical order is Adjective + Numeral-quantifier compound (Complement), e.g.

Dùng bổ ngữ số lượng khi so sánh sự khác biệt cụ thể về số lượng, mức độ giữa các sự vật. Bổ ngữ số lượng phải đặt sau hình dung từ. Trật tự từ đó là: Hình dung từ + Số lượng từ (bổ ngữ). Thí dụ:

(1) 罗兰比我高 5 公分。

(2) 他比弟弟大两岁。

## (三) 感叹句 Exclamatory sentences

### Câu cảm thán

感叹句表示感叹。Exclamatory sentences express exclamations.

Câu cảm thán biểu thị cảm thán

1. “太”/“真” + 形容词 “太”(too)/“真”(so) + Adjective

“太”(quá, lắm)/“真”(thật) + Hình dung từ

(1) 太好了!

(2) 真好!

(3) 这儿的风景真美!

感叹句不用于表示客观描写。例如:

Exclamatory sentences are not used in objective descriptions, e.g.

Câu cảm thán không dùng để biểu thị sự miêu tả khách quan. Thí dụ:

他是一个很好的老师。

不能说: \* 他是一个真好的老师。

2. “好”/“多” + 形(动) + 名词(词组), 句末常加“啊”。例如:

Exclamatory sentences in the pattern “好”(so)/“多”(how) + Adjective(Verb)

Noun (Phrase) often takes “啊” at the end, e.g.

“好”/“多” + hình dung từ hoặc động từ + danh từ (cụm từ), cuối câu thường thêm “啊”. Thí dụ:

(1) 他写得多好啊!

(2) 这个公园好漂亮啊!

(3) 你听, 这个歌词写得多好呀!

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

chéngshì

chéngshì

tiānqì

tàn qì

yùbào

yìbào

qìwēn

qùwēn

fàndiàn

fángjiān

chàngpiàn

cháng jiàn

míngqǔ

míngqì

liúxíng

lǚxíng

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết.

bǐ wǒ zǎo

bǐ wǒ shǎo

bǐ tā gāo

bǐ nǐ xiǎo

zhè ge cháng de duō

zhè jiàn guì de duō

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

歌迷

球迷

影迷

京剧迷

舞迷

高得多

大得多

好得多

多得多

漂亮得多

飞机比火车快

火车没有飞机快

田芳比张东考得好

张东没有田芳考得好

麦克比我跑得快  
我比弟弟大两岁

爱德华跑得比麦克更快  
弟弟比我高一公分

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 这个歌怎么样?

B: 这个歌比那个 好听。

唱片(张)	贵
大衣(件)	长
房间(个)	大
汽车(辆)	新
地方(个)	安静
画 (张)	好看
楼 (座)	高

2. A: 这件大衣比那件 贵吗?

B: 这件没有那件 贵。

这台电脑	那台	好
这辆汽车	那辆	便宜
这间屋子	那间	大
这本书	那本	难
你	弟弟	高
他	你	大

3. A: 那儿的气温有北京  
高吗?

B: 比北京 高得多。

这个教室	那个	大
弟弟	你	高
这儿的夏天	哈尔滨	热
那儿的冬天	广州	冷
这件毛衣	那件	新
这辆车	那辆	便宜

4. 她(唱)歌儿唱得比我好。

写汉字	快
做练习	认真
跳舞	好
看书	多
读课文	熟
说英语	流利

5. A: 你考得怎么样?

B: 我没有她考得那么好。

学	好
说	流利
唱	好
跑	快
打	好
写	漂亮

6. A: 你比妹妹大 几岁?

B: 大两岁。(我比妹妹大两岁。)

她	你	高	两公分
这台电脑	那台	贵	两千元
这个屋子	那间	大	20平方米
这座桥	那座	长	一百米
今天的温度	昨天	高	三度
这件	那件	便宜	50元

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

气温 最 名曲 流行 迷 增加 暖和 预报

- 他\_\_\_\_\_喜欢看足球比赛。
- 天气\_\_\_\_\_说得不一定对。
- 我们国家的冬天比这儿\_\_\_\_\_。
- 我们班又\_\_\_\_\_了两个新同学。
- 他是一个足球\_\_\_\_\_,要是晚上电视里有足球比赛,他可以  
不睡觉。
- 我没有你那么喜欢民歌,我喜欢\_\_\_\_\_歌曲。
- 这是一支世界\_\_\_\_\_。
- 天气预报说,今天最高\_\_\_\_\_是零下一度。

暖和一点儿	冷一点儿	热一点儿	贵一点儿
便宜一点儿	高一点儿	矮一点儿	长一点儿
短一点儿	大一点儿	小一点儿	肥一点儿
瘦一点儿	远一点儿	近一点儿	深一点儿
浅一点儿	高三度	大两岁	贵十块

小三岁	远得多	贵得多	漂亮得多
冷得多	早得多	晚得多	年轻得多
慢得多	快得多		

1. 北京比我们那儿\_\_\_\_\_。
2. 我姐姐比我\_\_\_\_\_。
3. 每天早上她都比我起得\_\_\_\_\_。
4. 他比我跑得\_\_\_\_\_。
5. 这件皮大衣比那件\_\_\_\_\_。
6. 这件的颜色比那件\_\_\_\_\_。
7. 冬天上海比北京\_\_\_\_\_。
8. 今天比昨天\_\_\_\_\_。

**(四) 模仿造句 Make sentences after the models**

Đặt câu theo mẫu:

1. 上海是中国最大的城市。  
天坛是北京最大的公园。  
这是世界上最高的山。  
\_\_\_\_\_。
2. 上海的公园没有北京的多,也没有北京的公园这么大。  
这个公园没有那个大,也没有那个那么漂亮。  
\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。
3. 因为屋里没有暖气,所以觉得上海还没有北京暖和。  
因为家里没有钱,所以她不能去学校学习。  
因为\_\_\_\_\_,所以\_\_\_\_\_。
4. 我还是觉得民歌的歌词好。  
我还是觉得古典音乐好。  
\_\_\_\_\_。

**(五) 按照例句做练习 Practise after the model**

Làm bài tập theo các thí dụ sau:

例:	小张	小李	小王
	20 岁	19 岁	18 岁

A: 小李比小王大吗?

B: 小李比小王大。

A: 小张比小李大吗?

B: 小张比小李更大。

A: 小张比小李大几岁?

B: 大一岁。

A: 谁最小?

B: 小王最小。

	小张	小李	小王
身高	180cm	175cm	170cm
体重	70kg	65kg	60kg
成绩	100分	95分	90分
写字	1分钟写24个字	1分钟写22个	1分钟写20个字

(六) 完成会话 Complete the dialogues

Hoàn thành bài hội thoại

1. 这座楼高 100 米, 那座楼高 120 米。

A: 哪座楼高?

B: \_\_\_\_\_。

A: \_\_\_\_\_?

B: 那座楼比这座楼高 20 米。

2. 长江长 6300 公里, 黄河长 5464 公里。

A: 黄河有长江长吗?

B: \_\_\_\_\_。

A: 长江比 \_\_\_\_\_?

B: 长江比黄河 \_\_\_\_\_。



3. 这张激光唱片 100 元, 那张 80 元。

A: 那张激光唱片有这张贵吗?



B: \_\_\_\_\_。

A: 这张激光唱片比\_\_\_\_\_?

B: 这张激光唱片比\_\_\_\_\_。

4. 黑箱子重 20 公斤, 红箱子重 15 公斤。

A: 红箱子有黑箱子重吗?

B: \_\_\_\_\_。

A: 黑的比红的\_\_\_\_\_?

B: 黑箱子比红的重 5 公斤。

5. 玛丽六点起床, 山本六点半起床。

A: 山本比玛丽起得早吗?

B: \_\_\_\_\_。

A: 玛丽起得比山本\_\_\_\_\_?

B: 玛丽起得比山本\_\_\_\_\_半个小时。

(七) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 他们的生活比以前很好。
2. 玛丽考了成绩比我考了成绩好。
3. 她说比我好得多。
4. 弟弟比我不高。
5. 这课课文的生词比那课没有多。
6. 北京冷没有哈尔滨的冬天。
7. 麦克有我高一点儿。
8. 他们比我们不来得早。

(八) 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

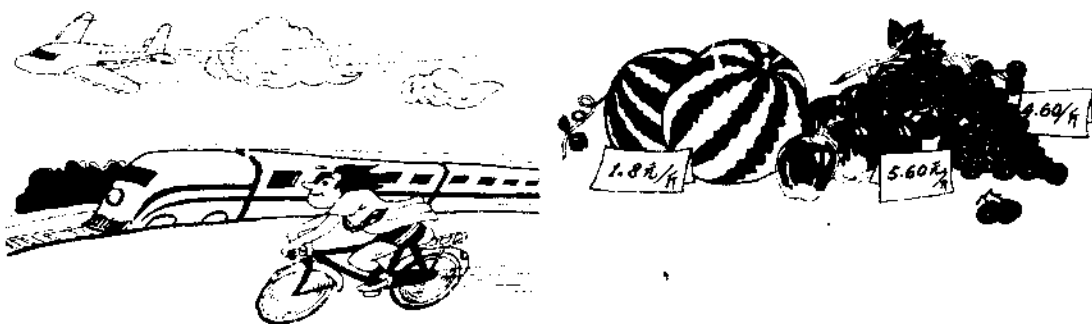
1. 北京冬天温度是零下 14 度, 你们国家的冬天比北京冷吗?
2. 你住的城市东西比中国的便宜吗?
3. 北京大学有 10000 多学生, 你们学校的学生比北大多吗?
4. 玛丽语法考了 95 分, 你考得比她好吗?
5. 爱德华一分钟能写 18 个汉字, 你写得比他快吗?
6. 山本每天 7 点 45 分到教室, 你比她到得早吗?

7. 田芳有五百多本中文书,你的中文书比她多吗?

8. 麦克每天听一个小时的课文录音,你听的时间比他长吗?

九) 看图说话 Describe the pictures

Hội thoại giao tiếp



(十) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 买自行车 Buying a bicycle Mua xe đạp

A: 你觉得这辆车怎么样?

B: 我觉得这辆的颜色没有那辆好。

A: 可是那辆比这辆贵得多。

B: 那辆比这辆贵多少?

A: 贵五十块。

2. 理发 Having a haircut Cắt tóc

A: 怎么理?

B: 按原来的样子理吧。

A: 留长点儿还是留短点儿?

B: 天冷了,留长点儿吧。

(十一) 阅读 Reading

Đọc hiểu

田忌赛马

两千多年前,有个人叫田忌(Tián Jì Diǎn Kǐ)。他很喜欢赛马。一天,齐

(Q1)王对他说：“听说你又买了一些好马，我们再赛赛怎么样？”

田忌知道自己的马没有齐王的好，但是又不好意思说不赛，就答应了。

田忌和齐王的马，都分三等，上等、中等、下等。比赛进行三场，每场赛三次，按最后的得分决定输赢。

比赛开始了。第一场，田忌用同等级的马跟齐王赛，同等级的马，田忌的马都没有齐王的好，三次都输了。

田忌输了第一场，心里很不高兴。这时一个朋友对他说，你不能这样赛，我告诉你一个办法……

第二场比赛开始了。田忌先用下等马跟齐王的上等马赛，结果田忌输了。大家都想，这场比赛田忌又要输。但是第二次比赛，当齐王用中等马时，田忌却用了上等马。田忌的上等马比齐王的中等马跑得快，这次田忌赢了。第三次，田忌用中等马跟齐王的下等马赛，结果又赢了。这样，第二场比赛齐王输了。

第三场跟第二场一样，田忌用同样的方法又赢了齐王。

比赛的结果是二比一，田忌赢了。

1. 比赛一共进行几次？

A. 三次      B. 六次      C. 九次      D. 十二次

2. 田忌一共赢了几场？

A. 一场      B. 两场      C. 三场      D. 四场

(十二) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

比	匕	匕	比											
更	十	亩	更	更										
可	一	可	可											
迷	丶	丶	半	半	米	米	迷	迷						
古	一	十	古											

交	、	、	、	、	、						
响	口	口	口	响	响						
曲	1	冂	冂	冂	曲	曲					
民	、	、	、	民	民						
族	、	、	、	方	方	方	方	族	族	族	族
流	、	、	、	注	注	注	流				
变	、	、	、	亦	亦	变	变				
化	、	、	、	化							
温	、	、	、	温	温	温	温				

# 我们那儿的冬天跟北京一样冷

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我们那儿的冬天跟北京一样冷

田芳：罗兰，你们国家时间跟北京不一样吧？

罗兰：当然不一样。我们那儿跟北京有六个小时的时差呢。

田芳：你们那儿早还是北京早？

罗兰：北京比我们那儿早六个小时。现在北京是上午八点多，我们那儿才夜里两点多。

田芳：季节跟北京一样吗？

罗兰：对，季节跟北京一样，也是春、夏、秋、冬四个季节。

田芳：气候跟北京一样不一样？

罗兰：不一样。北京的夏天很热，我们那儿夏天没有这么热。

田芳：冬天冷不冷？

罗兰：冬天跟北京一样冷，但是不常刮大风。

田芳：常下雪吗？

罗兰：不但常常下雪，而且下得很大。北京呢？

田芳：北京冬天不常下雪。

### (二) 我跟你不一样

麦克：玛丽，这次你考得怎么样？

玛丽：还可以，综合课考了95分，听力跟阅读一样，都是90分，口语考得不太好，只考了85分。你呢？

麦克：你比我考得好。我的阅读跟你考得一样，综合课和听力课都没有你考得好，只得了80分。

玛丽：听写我没考好，有的汉字不会写。

麦克：好了，不谈考试了。我问你，周末出去玩儿吗？

玛丽：出去。最近，我常进城逛胡同。

麦克：是吗？你怎么对胡同产生兴趣了？

玛丽：学了京剧以后，我就对历史产生了兴趣。有一天，我买到了一本画册，是介绍老北京的。看了以后，我就想到北京的胡同去看看。

麦克：你打算研究北京的历史吗？

玛丽：不，我只是对老北京的一切都感兴趣。

麦克：我跟你不一样，我对中国改革开放以后的事儿更感兴趣。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                    |                 |                |                              |
|--------------------|-----------------|----------------|------------------------------|
| 1. 国家 (名) guójiā   | country         | (quốc gia)     | đất nước, quốc gia, nhà nước |
| 2. 时差 (名) shíchā   | time difference | (thời sai)     | sự chênh lệch thời gian      |
| 3. 季节 (名) jìjié    | season          | (quý tiết)     | mùa, vụ, thời kỳ, thời vụ    |
| 4. 一样 (形) yíyàng   | same            | (nhất dạng)    | như nhau, giống nhau         |
| 5. 春 (名) chūn      | spring          | (xuân)         | mùa xuân                     |
| 6. 夏 (名) xià       | summer          | (hạ)           | mùa hè                       |
| 7. 秋 (名) qiū       | autumn          | (thu)          | mùa thu                      |
| 8. 冬 (名) dōng      | winter          | (đông)         | mùa đông                     |
| 9. 家乡 (名) jiāxiāng | hometown        | (gia hương)    | quê nhà, quê hương           |
| 10. 气候 (名) qìhòu   | climate         | (khí hậu)      | khí hậu, thời tiết           |
| 11. 冷 (形) lěng     | cold            | (lãnh)         | lạnh, rét                    |
| 12. 夜 (名) yè       | night           | (đạ)           | tối, đêm                     |
| 13. 刮 (动) guā      | (wind) blow     | (quát)         | thổi                         |
| 14. 雪 (名) xuě      | snow            | (tuyết)        | tuyết                        |
| 15. 不但…… búdàn……   | not only...     | (bất dẫn....)  | không những....              |
| 而且…… érqiě……       | but also...     | (nhi thả ....) | mà còn ....                  |
| 16. 综合 (形) zōnghé  | comprehensive   | (tổng hợp)     | tổng hợp                     |
| 17. 得 (动) dé       | get             | (đắc)          | đạt được                     |
| 18. 听写 (动) tīngxiě | dictate         | (thính tả)     | nghe và viết                 |
| 19. 出去 (动) chūqù   | go out          | (xuất khứ)     | đi ra                        |
| 20. 周末 (名) zhōumò  | weekend         | (chu mạt)      | cuối tuần                    |

21. 城 (名)	chéng	city, city wall (thành)	thành phố, thành
22. 胡同 (名)	hútòng	lane, hutong (hố đồng)	phố nhỏ, ngõ
23. 产生 (动)	chǎnshēng	become (sản sinh)	sinh ra
24. 画册 (名)	huàcè	album of paintings (họa sách)	tập tranh ảnh, tập tranh
25. 了解 (动、形)	liǎojiě	know (liễu giải)	hiểu, hiểu rõ, biết rõ
26. 研究 (动、名)	yánjiū	study, research (nghiên cứu)	nghiên cứu, tìm hiểu
27. 只是 (副)	zhǐshì	only (chỉ thị)	chỉ là, có điều là
28. 一切 (形、代)	yíqiè	all, everything (nhất thiết)	hết thảy, mọi
29. 改革 (动、名)	gǎigé	reform (cải cách)	cải cách, sửa đổi
30. 开放 (动)	kāifàng	open (khai phóng)	mở cửa, rộng mở

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 牌子 (名)	páizi	sign, plate, brand, (bài tử)	nhãn hiệu, cái
		trademark	biển, bài
2. 面积 (名)	miànjī	area (diện tích)	diện tích
3. 价钱 (名)	jiàqian	price (giá tiền)	giá tiền, giá
4. 想法 (名)	xiǎngfǎ	idea, opinion (tưởng pháp)	cách suy nghĩ, tìm cách
5. 抽烟	chōu yān	smoke, smoking (trâu yên)	hút thuốc
6. 国籍 (名)	guójí	nationality (quốc tịch)	quốc tịch
7. 专业 (名)	zhuānyè	major, field of study (chuyên nghiệp)	chuyên nghiệp
8. 年龄 (名)	niánlíng	age (niên linh)	tuổi
9. 身高 (名)	shēngāo	height (thân cao)	chiều cao (thân thể)

### 三、注释 Zhùshì Notes

#### (一)好了 well, all right Thôi được rồi

在对话中,“好了”用来劝止或提醒对方自己要停止某一谈话(或动作)。后边常有相应的语句出现。例如:

In a conversation a speaker often says “好了” to remind the listener(s) that he/she wants to stop a topic (or an act). Corresponding remarks usually follow, e.g.

Trong đối thoại, “好了” dùng để khuyên ngăn hoặc nhắc nhở đối phương rằng mình đang muốn dừng một cuộc đàm thoại (hoặc một hành động) nào đó. Phía sau thường xuất hiện phân câu tương ứng. Thí dụ:

(1)好了,不谈这个了。我问你……

(2)好了,今天先讲到这儿吧。

(3)好了,我们该走了。

(二)我只是对这个城市的一切都感兴趣。

I am (only) interested in everything in this city.

Chỉ qua là tôi thích mọi thứ của Bắc Kinh xưa.

#### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一)比较句：跟……一样/不一样 Comparative sentences: 跟……一样/不一样

Câu so sánh 跟……一样/不一样

汉语用“A跟B一样”表示比较的结果相同。例如：

“A跟B一样” A is the same as B, e.g.

Trong tiếng Hán dùng “A跟B一样” (“A cũng như B”) để biểu thị kết quả so sánh giống nhau. Thí dụ:

A

这件白毛衣 500 元

→这件毛衣跟那件价钱一样。

小王 20 岁

→小王跟小张一样大。

我喜欢听音乐

→她跟我一样喜欢听音乐。

B

那件红毛衣也是 500 元

小张也 20 岁

她也喜欢听音乐

“A跟B不一样”表示比较的结果不同。例如：

“A跟B不一样” A is not the same as/different from B, e.g.

“A跟B不一样” biểu thị kết quả so sánh không giống nhau. Thí dụ:

A

这件衣服 400 元

→这件衣服跟那件衣服价钱不一样。

这双皮鞋 25 号

→这双皮鞋跟那双不一样大。

姐姐喜欢音乐

→姐姐跟弟弟的爱好不一样。/姐姐的爱好跟弟弟不一样。

B

那件衣服 600 元

那双皮鞋 26 号

弟弟喜欢跳舞





“跟……一样/不一样”还可以作定语。例如：

“跟……一样/不一样” may be used as attributes, e.g.

“跟……一样/不一样” còn có thể làm định ngữ. Thí dụ:

(1) 他开了一辆跟你这辆颜色一样的车。

(2) 我买了一本跟你这本一样的词典。

“跟……不一样”也可以说“不跟……一样”。例如：

For “跟……不一样”, we can also use “不跟……一样”, e.g.

“跟……不一样” cũng có thể nói thành.

“不跟……一样” Thí dụ:

(1) 我跟你不一样。

(2) 我不跟你一样。

(二) 不但……而且…… not only... but also...

Không những ..... mà còn .....

“不但……而且……”连接一个复句，表达递进意义。两个分句同属一个主语时，“不但”要用在第一个分句主语之后。两个分句主语不同时，“不但”要用在第一个分句主语之前。例如：

“不但……而且……” links a complex sentence. It is used to indicate a further development in meaning in the second clause from what is stated in the first one. If the two clauses share one subject, 不但 is used after the subject of the first clause. If the two clauses have different subjects, “不但” is used before the subject of the first clause, e.g.

“不但……而且……” dùng để liên kết câu phức, biểu đạt ý nghĩa tăng tiến dần. Khi hai phân câu đều thuộc một chủ ngữ, 不但 phải đặt sau chủ ngữ của câu thứ nhất. Khi chủ ngữ của hai phân câu không giống nhau, “不但” phải đặt trước chủ ngữ của phân câu thứ nhất. Thí dụ:

(1) 他不但会说英语，而且还会法语。

(2) 她不但喜欢唱歌，而且唱得不错。

(3) 不但她会说汉语，而且她姐姐也会说汉语。



## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一) 语音 Phonetics Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jíjié	jùjué	yíyàng	yíyàng
jiāxiāng	jiǎqiáng	qīhòu	jīgòu
zhǐshì	zhǐshi	yíqiè	yíxiè

#### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

gēn nǐ yíyàng	gēn tā yíyàng
gēn wǒ bù yíyàng	gēn nǐ bù yíyàng

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

这两个一样

这两辆汽车颜色不一样

他考得跟玛丽一样好

我跟你一样喜欢唱歌

东西不但好,而且很便宜

这两张桌子一样

这两件毛衣大小不一样

他说得跟玛丽一样流利

我跟你一样喜欢旅行

她不但会唱,而且唱得很好

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 你们家乡的气候跟这儿一  
样吗?

B: 跟这儿不一样。(我们家乡  
的气候跟这儿不一样。)

你的电脑	他的
他的汽车	我的
这个照相机	玛丽的
这件毛衣	你的
你的想法	女朋友的
玛丽的兴趣	麦克的

2. A: 你们国家跟北京的  
气候一样吗?

B: 一样。( 我们国家跟这儿的  
气候一样。 )

你的汽车	这辆	颜色
你的电脑	这台	牌子
这件毛衣	那件	大小
这个房间	那个	面积
这张画儿	那张	价钱
你	他	意见

3. A: 你们那儿的冬天跟这儿  
一样冷吗?

B: 我们那儿的冬天比这儿还冷。

这个教室	那个	大
弟弟	你	高
这儿的夏天	广州	热
那儿的冬天	哈尔滨	冷
这件毛衣	那件	厚
这辆车	那辆	贵

4. A: 她对老北京很感兴趣。你呢?

B: 我跟她一样感兴趣。

书法	北京的胡同
中国历史	中文歌
少数民族	现代文学

5. A: 她考得怎么样?

B: 她考得跟你一样好。

学	好
说	流利
唱	好
写	漂亮
跑	快
跳	高

6. 这儿的冬天不但下雪,  
而且下得很大。

冬天	很冷	常常刮风
她	会说汉语	说得很好
他	会画画儿	画得很好
玛丽	会唱京剧	唱得很不错
王老师	会打太极拳	会气功
她	想学好汉语	想研究中国的历史

7. 不但我学习汉语,而且  
我妹妹也学习汉语。

喜欢吃中国菜	想去旅行
会说汉语	会打太极拳
打算延长一年	对历史感兴趣

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

刮 了解 开放 而且 产生 研究 只是 一样 秋季

1. 一年有四个季节,它们是:春季、夏季、\_\_\_\_、冬季。

2. 我们国家的气候跟这儿不\_\_\_\_\_。

3. \_\_\_\_\_了一夜大风,天气一下变冷了。

4. 我想\_\_\_\_\_中国少数民族的文化。

5. 你打算\_\_\_\_\_这个城市的历史吗?

6. 我\_\_\_\_\_认识她,对她还不太了解。
7. 最近,我对北京的胡同\_\_\_\_\_了兴趣。
8. 改革\_\_\_\_\_以后,中国的变化很大。
9. 这儿的冬天不但冷\_\_\_\_\_还常常刮风。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. 这两个杯子一样。

这两个包大小一样。

这两张\_\_\_\_\_。

2. 这两辆汽车颜色不一样。

这两件毛衣大小不一样。

这两个房间\_\_\_\_\_。

3. A: 麦克考得怎么样?

B: 他考得跟玛丽一样好。

A: 她唱得怎么样?

B: \_\_\_\_\_。

4. A: 你也喜欢唱歌吗?

B: 对,我跟你一样喜欢唱歌。

A: 你也对老北京感兴趣?

B: \_\_\_\_\_。

(五)用“跟……一样/不一样”说 Oral practice

Dùng “跟……一样/不一样” để nói

1. 比较后用“跟……一样”说

Rephrase the following sentences with “跟……一样”

Sau khi so sánh, dùng cách nói “跟……一样”

例:我住东方宾馆,她也住东方宾馆。

→她住的地方跟我一样。

(1)我的专业是汉语,她的专业也是汉语。

- (2)我的毛衣是红的,她的毛衣也是红的。  
 (3)我身高1米66,她的身高也是1米66。  
 (4)我语法考试的成績是95分,她也是95分。  
 (5)我喜欢打网球,她也喜欢打网球。  
 (6)她今年19岁,我也是19岁。  
 (7)我去上海旅行,她也去上海旅行。  
 (8)我买的是《汉英词典》,他买的也是《汉英词典》。

2. 比较后用“跟……不一样”说

Rephrase the following sentences with “跟……不一样”

So sánh xong, dùng “跟……不一样” để nói.

例:我对音乐感兴趣,弟弟对画画儿感兴趣。

→弟弟的兴趣跟我的不一样。

- (1)我的车是黑的,她的车是红的。  
 (2)我今年毕业,弟弟明年毕业。  
 (3)我学语言,弟弟学医。  
 (4)我以后要当翻译,弟弟要当大夫。  
 (5)火车每小时160公里,汽车每小时100公里。  
 (6)北京今天29度,广州31度。  
 (7)这间屋子18平方米,那间26平方米。  
 (8)这件皮衣800元,那件1080元。

(六)用适当的词填空 Fill in the blanks with appropriate words

Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp

例:A: 苹果跟橘子一样大吗?

B: 不。苹果比橘子大。

1. A: 这座楼\_\_\_\_\_那座楼一样高吗?

B: 不。那座楼\_\_\_\_\_这座楼高。

2. A: 这本书\_\_\_\_\_那本一样难吗?

B: 不。这本\_\_\_\_\_那本容易一点儿。

3. A: 他\_\_\_\_\_你一样大吗?

B: 不,我\_\_\_\_\_他大一岁。

4. A: 这瓶酒 \_\_\_\_\_ 那瓶贵吗?

B: 这瓶 \_\_\_\_\_ 那瓶贵得多。

5. A: 这种茶 \_\_\_\_\_ 那种茶哪种便宜?

B: 这种 \_\_\_\_\_ 那种便宜。

6. A: 这儿 \_\_\_\_\_ 你们国家冷吗?

B: 这儿 \_\_\_\_\_ 我们国家冷得多。

**.) 根据实际情况回答问题 Answer the questions according to actual situations**

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 山本的书包是蓝的, 你的书包跟她的颜色一样吗?

2. 爱德华周末想去逛书店, 你的打算跟他一样吗?

3. 山本喜欢爬山, 你的爱好跟她的一样吗?

4. 我喜欢吃中餐, 你跟我一样吗?

5. 罗兰考了 90 分, 你考得跟她一样好吗?

6. 麦克不抽烟。你呢?

7. 我们国家没有冬天。你们国家呢?

8. 玛丽对北京的胡同很感兴趣。你呢?

**.) 改错句 Correct the sentences**

Sửa câu sai

1. 他写了汉字跟你一样好。

2. 我们班的学生比他们班一样多。

3. 爸爸也妈妈一样, 身体不好。

4. 今天跟昨天冷一样。

5. 我的意见跟他的一样差不多。

6. 我们国家跟中国一样气候。

7. 哥哥学了专业跟我不一样。

8. 我的书包跟他的一样红颜色。

**.) 交际会话 Communication**

Hội thoại giao tiếp

1. 谈天气 Talking about weather Nói về thời tiết

A: 你听天气预报了吗?

B: 听了。

A: 明天天气怎么样?

B: 明天晴间多云, 风力三四级转一二级, 最高气温 18 度。最低气温是多少我没听清楚。

A: 我们那儿这个时候已经很冷了。北京的秋天真好! 不冷也不热, 不下雨, 也很少刮大风。

B: 可是, 我觉得现在已经太冷了。你看, 我都穿上毛衣了。

A: 你怎么这么怕冷? 你们那儿现在怎么样?

B: 我们那儿跟北京不一样, 北京一年有四季, 我们那儿只有夏天。

A: 只有夏天多好啊! 可以常到海里去游泳啊。

B: 可是太热了。

## 2. 买毛衣 Buying a woolen sweater Mua áo len

A: 我看看这件毛衣。

B: 你穿多大的?

A: 我穿 120 公分的。

B: 你看看这件吧, 这是 120 公分的。

A: 这件颜色不太好。

B: 你再看看这件, 这件跟那件一样大。

A: 这件的牌子跟那件不一样。

B: 牌子不一样, 但是质量一样。

A: 哪件贵?

B: 这两件价钱一样, 都是二百八。

## (十) 阅读 Reading

### Đọc hiểu

#### 丢了斧子以后

从前, 有一个人丢了一把斧子(fǔzi, axe cái rìu)。他怀疑(huáiyí, nghi ngờ)自己的斧子是邻居(línjū, hàng xóm)的儿子偷(tōu, lấy trộm)走的。于是, 他就注意邻居儿子的一举一动、一言一行。他觉得这个孩子走路的样子跟小偷(xiǎotōu, kẻ cắp)一样, 说话的样子跟小偷一样, 脸上

一样,他的一言一行、一举一动都像是偷斧子的。

后来,丢斧子的人找到了自己的斧子,原来是他到山上去砍柴(kǎn chái, chāi cuì)时,丢在山上了。

找到斧子以后,他再看邻居的儿子,觉得他走路的样子,跟小偷不一样,说话的样子也跟小偷不一样,他的一言一行、一举一动都不像小偷了。

读后判断正误(对的:✓ 错的×):

1. 丢斧子的人觉得邻居的儿子跟小偷一样。 ( )
2. 丢斧子的人从邻居家里找到了自己的斧子。 ( )
3. 邻居的儿子不是偷斧子的人。 ( )
4. 他找到斧子以后,觉得邻居儿子走路的样子、说话的样子都跟小偷不一样。 ( )

(十一)写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

样	一	十	才	木	术	术	术	术	样	
春	一	丰	丰	丰	春					
夏	一	一	一	一	一	一	一	一	夏	夏
秋	一	一	一	一	一	一	一	一	秋	
冬	一	一	一	一	冬					
气	一	一	一	气						
冷	一	一	一	冷	冷					
刮	一	一	一	刮	刮					
雪	一	一	一	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪



周	厶	月	月	用	用	周						
未	一	𠂇	𠂇	未	未							
过	一	寸	寸	寸	寸	过						
只	口	尸	只									

# 冬天快要到了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 冬天快要到了

(去教室的路上……)

田芳：啊，刮风了。今天天气真冷。

张东：冬天快要到了。

田芳：我不喜欢冬天。

张东：我喜欢冬天。我爱滑冰，也爱滑雪。我的家乡有山有水，是有名的风景区。夏天可以游泳，冬天可以滑雪，一年四季都有去旅游的人，尤其是夏天，去避暑的人特别多。很多人家都靠经营旅馆、饭店发了财。

田芳：北京只能滑冰，不能滑雪。我真想到你们家乡去学学滑雪。你看，树叶都落了。红叶多漂亮。等一下，我去捡几片红叶。

张东：别捡了，快走吧，要上课了。

田芳：着什么急，还早着呢。

张东：你看看表，几点了？

田芳：刚七点半。

张东：什么？你的表是不是坏了？

田芳：哎呀，我的表停了，该换电池了。什么时间了？

张东：都七点五十了。快走吧，再不快点儿就迟到了。

### (二) 我姐姐下个月就要结婚了

(山本在读家信。)

玛丽：山本，有什么好事啦？这么高兴。

山本：我母亲来信了。她在信上高兴地告诉我，姐姐下个月就要结婚了。

玛丽：上次你说你姐姐刚找到工作，怎么这么快就要结婚了？

山本：她未婚夫不愿意让她工作了。

玛丽：这么说，结婚以后她就不工作了？

山本：对。

玛丽：将来你也会这样吗？结了婚就不工作了吗？

山本：不。我喜欢工作。要是不让我工作，我就不结婚。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                     |                                       |              |                                |
|---------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------------|
| 1. 爱 (动) ài         | love, like                            | (ái)         | yêu, thích                     |
| 2. 滑冰 huá bīng      | skate, skating                        | (hoạt băng)  | trượt băng                     |
| 3. 滑雪 huá xuě       | ski, skiing                           | (hoạt tuyết) | trượt tuyết                    |
| 4. 有名 (形) yǒumíng   | well-known                            | (hữu danh)   | nổi tiếng, có tiếng            |
| 5. 区 (名) qū         | district, region                      | (khu)        | khu vực, vùng, nơi             |
| 6. 旅游 (动) lǚyóu     | travel, tour                          | (lữ du)      | du lịch                        |
| 7. 避暑 bì shǔ        | spend a holiday at<br>a summer resort | (tị thử)     | ngủ mát, tránh nắng            |
| 8. 尤其 (副) yóuqí     | especially                            | (vưu kỳ)     | đặc biệt là, nhất là           |
| 9. 人家 (名) rénjiā    | household, family                     | (nhân gia)   | người ta                       |
| 10. 靠 (动) kào       | rely on                               | (kháo)       | nhờ vào, tựa,<br>trông cậy vào |
| 11. 经营 (动) jīngyíng | manage, run                           | (kinh doanh) | kinh doanh                     |
| 12. 发财 fā cái       | get rich, make<br>a fortune           | (phát tài)   | phát tài, giàu lên, phát lên   |
| 13. 红叶 (名) hóngyè   | red autumn leaves                     | (hồng diệp)  | lá thắm, lá đỏ                 |
| 14. 落 (动) luò       | fall                                  | (lạc)        | rơi                            |
| 15. 捡 (动) jiǎn      | pick                                  | (kiểm)       | nhặt, lượm                     |
| 16. 好事 (名) hǎoshì   | happy event                           | (hảo sự)     | việc tốt                       |
| 坏事 (名) huàishì      | bad thing                             | (hoại sự)    | việc xấu                       |
| 17. 啦 (助) la        | (a modal particle)                    | (lạp)        | (ngữ khí từ ở cuối câu)        |
| 18. 着急 zháo jí      | feel anxious                          | (trước cấp)  | lo lắng                        |
| 19. 着呢 zhe ne       | (a modal particle)                    | (trước ni)   | rất, lắm                       |
| 20. 表 (名) biǎo      | watch                                 | (biểu)       | đồng hồ                        |
| 21. 坏 (形) huài      | bad, broken                           | (hoại)       | xấu xa, hỏng, tồi              |
| 22. 哎呀 (叹) āiyā     | (an interjection)                     | (ai a)       | ái, ôi, ái chà                 |

23. 停	(动)	tíng	stop	(dừng)	ngừng, dừng lại
24. 该	(能愿)	gāi	should, ought to	(cái)	nên, cần phải
25. 电池	(名)	diànchí	battery	(điện tri)	pin
26. 迟到	(动)	chídào	be (or arrive) late	(trì đạo)	đến muộn, trễ
27. 母亲	(名)	mǔqīn	mother	(mẫu thân)	mẹ, má
父亲	(名)	fùqīn	father	(phụ thân)	bố, ba, cha
28. 地	(助)	de	(a structural particle)	(địa)	một cách (trợ từ sau trạng ngữ)
29. 告诉	(动)	gàosù	tell	(cáo tố)	bảo cho biết, ...
30. 结婚		jié hūn	marry	(kết hôn)	kết hôn, cưới, ...
离婚		lí hūn	divorce	(li hôn)	li hôn, li dị
31. 未婚夫	(名)	wèihūnfū	fiance	(vị hôn phu)	vị hôn phu, chồng chưa cưới
未婚妻	(名)	wèihūnqī	fiancee	(vị hôn thê)	vị hôn thê, vợ chưa cưới
32. 将来	(名)	jiānglái	future	(tương lai)	tương lai, sau này
33. 愿意	(名)	yuànyì	be willing	(nguyện ý)	nguyện vọng, muốn

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 西红柿	(名)	xīhóngshì	tomato	(tây hồng thị)	cà chua
2. 水果	(名)	shuǐguǒ	fruit	(thủy quả)	hoa quả
3. 阴	(名)	yīn	cloudy, overcast	(âm)	âm, râm, có mây phủ
4. 晴	(名)	qíng	fine, clear	(tinh)	trời quang, hửng nắng
5. 闪	(名)	shǎn	lightning	(thiểm)	lấp lánh, chớp, lóe
6. 雷	(名)	léi	thunder	(lôi)	sấm
7. 霜	(名)	shuāng	frost	(sương)	sương
8. 开演	(动)	kāiyǎn	(of a play, movie, etc.) begin	(khai diễn)	bắt đầu biểu diễn

### 三、注释 Zhùshì Notes

#### (一)……着呢

“着呢”用在形容词和某些心理动词后表示程度,相当于“很”。例如:

“着呢”is used after adjectives and some verbs expressing psychological states to indicate degree. Its meaning is equivalent to “很”(very), e.g.

“着呢” dùng sau hình dung từ và một số động từ chỉ tâm lý, biểu thị mức độ, tương đương với “很”. Thí dụ:

(1) 时间还早着呢。(时间还很早。)

(2)今天外边冷着呢。

(3)A: 你的肚子疼吗?

B: 疼着呢。

## (二)着什么急

句中“什么”表示反问,表示不满,不同意对方说的某一句话。例如:

“什么” in this sentence is used rhetorically to express dissatisfaction or disagreement with what the other person has said, e.g.

“什么” trong câu biểu thị phản vấn, không hài lòng, không đồng ý với câu nói của đối phương. Thí dụ:

(1)说什么呢? 别说了,上课了。

(2)着什么急? 时间还早呢。

## (三)都……了

“都……了”中间多为时间词和数量词,表示时间晚、年龄大、数量多。“都”是“已经”的意思,起强调作用。例如:

The words used between “都……了” are usually temporal words and numeral quantifier compounds to emphasize lateness, oldness and plentiness. “都” means “已经”, e.g.

Giữa “都……了” thường là từ chỉ thời gian và từ chỉ số lượng, biểu thị thời gian muộn, tuổi cao, số lượng nhiều. “都” có nghĩa là “已经”, có tác dụng nhấn mạnh. Thí dụ:

(1)都七点五十五了,快走吧。

(2)都二十岁了,自己的事情应该自己做了。

## (四)该换电池了

“该……了”表示根据情理或经验推测必然的或可能的结果。例如:

“该……了” means “It is time to do something.” e.g.

“该……了” biểu đạt dựa vào thực tế hoặc kinh nghiệm để suy đoán một kết quả chắc chắn hoặc chưa chắc. Thí dụ:

(1)十二点了,该睡觉了。

(2)时间到了,该出发了。

## (五)有什么好事啦?

“啦”是“了”和“啊”的复合形式。这里表示疑问的语气。

“啦” is the blend of “了” and “啊”. Here it carries an interrogative tone.

“啦” là hình thức phức hợp của “了” và “啊”. Ở đây biểu thị ngữ khí nghi vấn.

# 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一)变化的表达: 语气助词“了”(2) Indicating a change: the modal particle “了”(2)

Biểu đạt sự thay đổi: Trợ từ ngữ khí “了”(2)

语气助词“了”用在句尾还表示变化。

When it is used at the end of a sentence, the modal particle “了” implies a change of state.

Trong từ ngữ khí “了” đặt cuối câu biểu thị sự thay đổi.

- (1) 这件衣服小了。(不能穿了。/又长高了。)
- (2) 树叶已经黄了。(秋天到了。)
- (3) 他已经参加工作了。(以前上大学,没工作。)
- (4) 她又想跟我们一起去了。(原来不想跟我们一起去了。)

“不……了”也表示变化。

“不……了” also implies a change of state.

“不……了” Cũng biểu thị sự thay đổi.

- (1) 我今天不发烧了。(昨天还发烧。)
- (2) 结婚后,她不工作了。(结婚前还工作。)
- (3) 我不回国了。(原来打算回国。)

(二) 动作即将发生 Indicating that an act is about to take place

Động tác sắp xảy ra

汉语用“要……了”、“就要……了”、“快要……了”、“快……了”表示动作即将发生。例如:

All these constructions are used in Chinese to indicate that something is about to happen, e.g.

Trong tiếng Hán, dùng “要……了”、“就要……了”、“快要……了”、“快……了” để biểu thị động tác sắp xảy ra. Thí dụ:

火车八点开。现在七点半。

→火车要开了。/火车就要开了。/火车快要开了。/火车快开了。

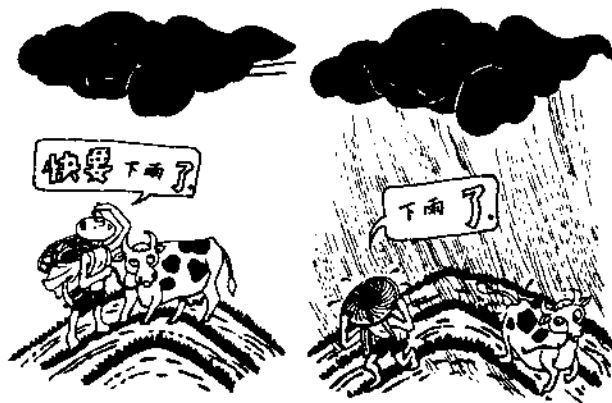
一月十五号放寒假。今天是十二月三十号。

→我们一月十五号就要(\*快要)/要放寒假了。

(1) 要上课了。

(2) 再有两个月就要放寒假了。

(3) 冬天快要到了。





注意:句中有表示具体时间的词语作状语时不能用“快要……了”,要用“就要……”。

Note:“快要……了”is not used if a sentence contains an adverbial specifying the time.

Chú ý: Nếu trong câu có từ ngữ biểu thị thời gian cụ thể làm trạng ngữ thì không thể dùng “快要……了”, mà phải dùng “就要……”。

不能说: \* 下个月姐姐快要结婚了。

应该说: 下个月姐姐就要结婚了。

(三)状语与结构助词“地” Adverbials and the structural particle“地”

Trạng ngữ và trợ từ kết cấu “地”

结构助词“地”是句中状语的标志。

The structural particle“地”is an indicator of the adverbial in a sentence.

Trợ từ kết cấu“地”là tiêu chí nhận biết trạng ngữ trong câu.

(1)她高兴地告诉我,姐姐下个月就要结婚了。

(2)同学们都在努力地学习。

(四)无主语句:动词+名词 The sentence without a subject; Verb + Noun

Câu vô chủ: Động từ + danh từ

汉语有些句子没有主语。句子的功能是:

Some Chinese sentences do not have subjects. The functions of these sentences are:

说明天气等自然现象。To describe some natural phenomena such as weather, etc.

Trong tiếng Hán có một số câu không có chủ ngữ. Chức năng của câu là:

Nói rõ hiện tượng tự nhiên như thời tiết...

(1)刮风了。

(2)下雨了。

(3)没下雪。

表示祝愿、祝福。 And to express good wishes. Biểu thị cầu mong, cầu phúc.

(1)祝你生日快乐!

(2)为我们得了第一名干杯!

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一) 语音 Phonetics Ngũ âm

#### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

huá xuě	huà xué	lǚ yóu	lǚ yóu
jīng yíng	jīng yǐng	fā cái	fā dǎi
zháo jí	zhào jí	diàn chí	diàn shì
chí dào	zhī dào	yuàn yì	yuán yì

#### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

zhēn guì a	zhēn měi a	zhēn hǎo a
zǎo zhe ne	hǎo zhe ne	lěng zhe ne

#### 3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

天阴了	天晴了	下雨了	下雪了
不来了	不去了	不发烧了	头不疼了

冬天到了,快下雪了	春天来了,天气暖和了
夏天了,天气要热了	秋天了,天气凉快了

要开车了	要下雨了	飞机就要起飞了	
该起床了	该吃饭了	该出发了	该走了
圣诞节就要到了	新年快要到了	学校要放假了	

高兴地告诉我	着急地对我说	客气地对他说
愉快地工作	努力地学习	快乐地生活

### (二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 今天真冷!

B: 冬天快要到了。

暖和	春天
热	夏天
凉快	秋天



2.A: 快走吧,要上课了。

B: 等一会儿,我马上就来。

出发	开车
迟到	开演
关门	下雨

3.A: 什么时间了?

B: 快七点了,该起床了。

七点三刻	上课
一点半	上飞机
八点半	下车
两点一刻	开会
七点	开演
十一点	睡觉

4. 快点儿走吧,再不快点儿就要迟到了。

跑	上课
去	关门
走	开车
来	下班
吃	吃完
上车	晚

5.A: 她不想工作了吗?

B: 不想工作了。

上课	去	来
回国	出国	学

6.A: 要是不让你工作呢?

B: 我就不结婚了。

下雨	不去
太贵	不买
没有票	不看
没有时间	不参加晚会
能延长	不回国
不能延长	不学

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

该 真 爱 着呢 有名 要 迟到 发 尤其 了 到 结

1. 北京的秋天\_\_\_\_\_好。

2. 我\_\_\_\_\_滑冰,也\_\_\_\_\_滑雪。
3. 我们家乡是\_\_\_\_\_的风景区,冬天可以滑雪,夏天可以游泳,一年四季都有很多旅游的人,\_\_\_\_\_是夏天,去避暑的人特别多。
4. 我们那儿很多人家都靠经营旅馆\_\_\_\_\_了财。
5. 秋天\_\_\_\_\_了,树上的叶子都红了。
6. 下个月我姐姐就要\_\_\_\_\_婚了。
7. 快跑吧,\_\_\_\_\_迟到了。
8. 对不起,我\_\_\_\_\_了。
9. 别着急,天还早\_\_\_\_\_。
10. 你的表是不是\_\_\_\_\_换电池了?

就 快

1. 你看,\_\_\_\_\_下雨了。
2. 明天她\_\_\_\_\_要回来了。
3. 马上\_\_\_\_\_要出发了,你怎么还不着急呢?
4. 她\_\_\_\_\_成足球迷了。
5. 今天早上我六点\_\_\_\_\_起床了。
6. 冬天\_\_\_\_\_到了。

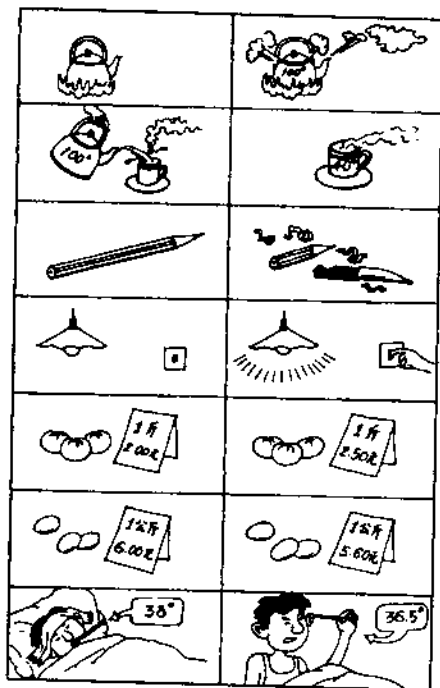
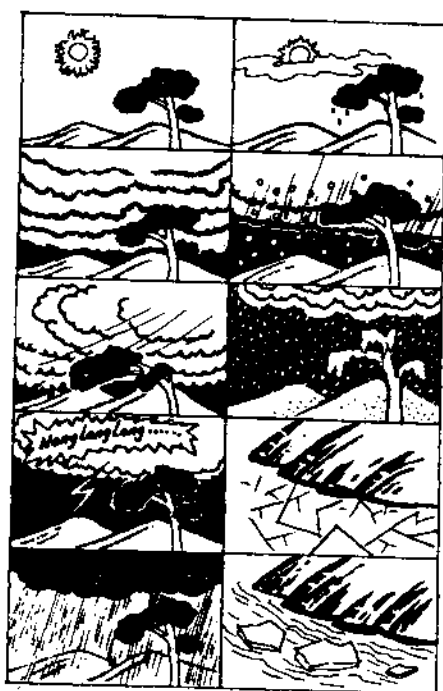
(四)模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. 我喜欢冬天,因为我爱滑冰也爱滑雪。  
我喜欢夏天,因为我爱游泳也爱爬山。  
\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。
2. 着什么急,还早着呢。  
着什么急,老师还没来呢。  
\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。
3. 你的车是不是坏了?  
你的电视是不是坏了?  
\_\_\_\_\_。

4. 妈妈在信上高兴地说, 姐姐下个月就要结婚了。  
 姐姐在电话里高兴地告诉我, 她下个月就要来中国了。

(五) 看图说话 Describe the pictures  
 Miêu tả theo tranh vẽ



(六) 完成句子 Complete the sentences

1. 已经十一月了, 冬天\_\_\_\_\_。
2. 快春天了, \_\_\_\_\_。
3. 夏天了, \_\_\_\_\_。
4. 快到秋天了, \_\_\_\_\_。
5. 要下雨了, \_\_\_\_\_。
6. 今天十二月二十八号了, \_\_\_\_\_。
7. 都十二点了, 该\_\_\_\_\_。
8. 她说十号来, 今天已经八号了, \_\_\_\_\_。
9. 要是你不想去, 就\_\_\_\_\_。

10. 要是你身体不舒服,就\_\_\_\_\_。

(七)根据提示,用“快……了”、“要……了”、“快要……了”、“就要……了”造句  
Make sentences with “快……了”, “要……了”, “快要……了” and “就要……了” based on the following information

Dùng “快……了”、“要……了”、“快要……了”、“就要……了” đặt câu với các thông tin đã cho sẵn.

1. 12月25日是圣诞节,今天已经是12月20号了。
2. 妈妈说她星期六来北京,今天是星期四了。
3. 王老师说第十周期中考试,现在是第九周了。
4. 张东说他今晚七点半来找我,现在已经七点二十了。
5. 这本书一共420页,我已经看了400页了。
6. 爸爸11月8号回国,今天是11月5号。
7. 运动会9月20号开始,今天是9月17号了。
8. 从美国来的飞机九点到,现在已经八点半了。

(八)改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 下个月就要姐姐结婚了。
2. 我们八点快要上课了。
3. 下个星期玛丽的生日快要到了。
4. 听说她妈妈明天快要到北京了。
5. 要天气冷了,我该买冬天的衣服。
6. 听说我要回国,妈妈快要高兴了。
7. 姐姐结婚了一个公司职员。
8. 她是一个真好的老师,我们都很爱她。

(九)交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 感叹 Making exclamatory remarks Cảm thán

A: 几点了?

B: 七点了,该起床了。

A: 哎呀,真不想起床。

B: 你看,下雪了。

A: 真的? 我看看。啊,真美!

2. 推测 Making a conjecture Suy đoán

A: 几点开演?

B: 七点半。快开演了。他怎么还不来?

A: 别着急。再等一会儿吧。

B: 他是不是忘了?

A: 不会。啊,你看,他来了。

3. 问年龄 Asking about someone's age Hỏi tuổi tác

(问小孩儿) (Hỏi trẻ con)

A: 李老师,这是你的女儿吗?

B: 是。兰兰,叫阿姨。

C: 阿姨好!

A: 你好! 几岁了?

C: 五岁了。

(问老人) (Hỏi người lớn tuổi)

A: 怎么了?

B: 我姐姐来信说爸爸病了。

A: 你爸爸多大年纪了?

B: 五十八了。

A: 你要回国吗?

B: 不。妈妈要我好好学习,她不允许我回国。

(十) 阅读 Reading

Đọc hiểu

北京的四季

中国的首都——北京,跟全中国大部分地区一样,一年有四个季节:春、夏、秋、冬。从三月到五月是春季,六月到八月是夏季,九月到十一月是秋季,十二月到第二年的二月是冬季。

春天来了,树绿了,花开了,天气暖和了。人们脱下冬衣,换上春装。姑娘和小伙子们打扮得漂漂亮亮的,他们在湖上划船,在花前照相,公园里都是年轻人的歌声和笑声。北海、颐和园、长城和十三陵

……,到处都可以看到旅游的人。

夏天来了,天气热了。人们常常去游泳。吃完晚饭,工作了一天的人们喜欢到外边散步,聊天。马路上、公园里都有散步的人。他们一边走一边聊,显得愉快和轻松。

北京的冬天比较冷,但是屋子里很暖和。到了冬天,北京人喜欢吃“火锅”,一家几口人或三五个朋友,高高兴兴地坐在“火锅”旁边,一边吃,一边聊,非常愉快。

北京的冬天不常下雪,但是,要是下了雪,人们就会像过节一样高兴。很多人会带上照相机去外边照相。孩子们在雪地上“堆雪人”,“打雪仗”。小脸和小手冻得红红的。他们不怕冷,玩得很高兴。北京人喜欢下雪。瑞雪兆丰年。冬天要是下几场大雪,第二年一定有好收成。

现在是北京的秋天了,这是一年中最好的季节。天气不冷也不热,不常下雨也很少刮风。北京的大街上到处是鲜花,到处是瓜果。到了周末,人们都喜欢到郊(jiāo, suburbs)外去玩。那满山的红叶是北京最美丽的景色。爬香山、看红叶,是北京人最喜爱的活动。秋天有中秋节、重阳节。中秋节是中国人家家团圆的节日;重阳节这一天,人们尤其是老人,都愿意去登高望远看秋景。

读后判断正误(对的:√ 错的:×):

1. 北京一年有四个季节。 ( )
2. 北京的夏天常常下雨。 ( )
3. 北京人喜欢下雪,但是北京冬天不常下雪。 ( )
4. 北京的秋天最好。 ( )
5. 爬香山、看红叶是北京人春天的活动。 ( )

(十一)写汉字 Learn to write Viêt chữ Hán

叶	口	叶	叶																
落	一	一	一	落	落	落	落	落											
未	一	二	未	未	未														

着	丿	丿	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
急	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹	勹		
坏	一	十	土	土	切	切	坏				
停	亻	亻	亻	亻	停						
该	讠	讠	讠	讠	该	该					
迟	讠	讠	尸	尸	迟						
等	丿	丿	丿	𠂇	𠂇	𠂇	等	等			
愿	厂	厂	厶	厶	愿						
顾	厂	厂	厶	厶	顾	顾	顾	顾	顾		
胖	丿	月	月	月	月	月	月	月	胖		
区	一	丿	文	区							
财	一	月	月	月	财	财					

# 快上来吧,要开车了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我给您捎来了一封信

(林老师从香港给王老师带来一封信,她要给王老师送来,王老师就住在她家后面的楼里……)

王:喂,哪位?

林:王老师吗?我是小林。

王:啊,小林。你不是到台湾开学术讨论会去了吗?

林:我开完会回来了。

王:去了几天?

林:八天。昨天晚上刚到家。我回来的时候,经过香港,到小赵家去看了看。

王:是吗?小赵好吗?

林:挺好的。她让我向您问好,还给您捎来一封信和一些东西。我想给您送去。

王:我过去取吧。

林:不用。我正好要下楼去,顺便就给您带去了。

王:那好,你过来吧。

(王老师家)

王:辛苦了!还麻烦你跑一趟。

林:没什么。

王:快进屋来坐会儿吧。

林:我不进去了。我爱人还在楼下等我,我们要出去办点儿事。

王:我送送你。

林:不用送了,您回去吧。

王:慢走!



## (二) 快上来吧,要开车了

(林老师和同学们一起坐车去展览馆参观。车就要开了,林老师在车上叫同学们快上车……)

林老师:下边的同学快上来吧,要开车了。

爱德华:老师,这是几号车?

林老师:三号。

爱德华:五号车在哪儿?

林老师:在后边。快上来吧,马上就要开车了。

爱德华:老师,我不上去了,我到五号车去可以吗?我朋友在那儿。

林老师:你过去吧。玛丽怎么还没上来呢?

山 本:她忘带照相机了,又回宿舍去拿了,一会儿就回来。啊,她跑来了。玛丽,快点儿,就要开车了。

(玛丽上来了)

玛 丽:对不起,我来晚了。

山 本:玛丽,这里边还有座位,你过来吧。

林老师:请大家注意,我先说一件事。我们今天去参观出土文物展览。这个展览大约要参观两个半小时。参观完以后,五点钟准时开车回来。要求大家五点以前上车。不回来的同学跟我说一声。听清楚了没有?

留学生:听清楚了。

林老师:要记住开车的时间。都上来了吗?好,师傅,开车吧。

山 本:老师,您到前边来坐吧。

林老师:我不过去了,你就坐那儿吧。

(展览馆门前)

玛 丽:老师,参观完以后,我想到大使馆去看朋友,不回学校去了,可以吗?

林老师:可以。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |               |                        |       |                      |
|---------------|------------------------|-------|----------------------|
| 1. 捎 (动) shāo | take along/bring       | (sǎo) | mang hộ, cầm hộ,     |
|               | something for somebody |       | nhân tiện cầm / mang |

- |         |       |             |                                |                  |                                      |
|---------|-------|-------------|--------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| 2. 取    | (动)   | qǔ          | get, fetch                     | (thủ)            | lấy                                  |
| 3. 开会   |       | kāi huì     | have/attend a meeting          | (khai hội)       | họp                                  |
| 4. 学术   | (名)   | xuéshù      | academic                       | (học thuật)      | học thuật                            |
| 5. 讨论   | (动、名) | tǎolùn      | discuss, discussion            | (thảo luận)      | thảo luận, bàn bạc, buổi thảo luận   |
| 6. 经过   | (动、名) | jīngguò     | pass, go through               | (kinh quá)       | đi qua, trải qua                     |
| 7. 向    | (介)   | xiàng       | to                             | (hướng)          | hướng, ...                           |
| 8. 问好   |       | wèn hǎo     | greet, say hello to            | (vấn hǎo)        | hỏi thăm sức khỏe                    |
| 9. 封    | (量)   | fēng        | (a quantifier for letters)     | (phong)          | lá (thư)                             |
| 10. 辛苦  | (动)   | xīnkǔ       | work hard, bother              | (tân khổ)        | vất vả, cực nhọc                     |
| 11. 麻烦  | (动)   | máfan       | trouble                        | (ma phiền)       | phiền phức, phiền toái, làm phiền    |
| 12. 不用  | (副)   | búyòng      | unnecessarily, need not        | (bất dụng)       | không cần                            |
| 13. 趟   | (量)   | tàng        | (a quantifier for round trips) | (thăng)          | lượt, đợt, chuyến                    |
| 14. 爱人  | (名)   | àiren       | husband or wife                | (ái nhân)        | vợ, chồng, người yêu                 |
| 15. 办事  |       | bàn shì     | handle affairs, run an errand  | (biện sự)        | làm việc                             |
| 16. 送   | (动)   | sòng        | escort, see somebody off       | (tống)           | tặng, đưa, tiễn (đưa)                |
| 17. 马上  | (副)   | mǎshàng     | at once, soon                  | (mã thượng)      | lập tức, ngay, tức khắc              |
| 18. 展览  | (动、名) | zhǎnlǎn     | exhibition                     | (triển lãm)      | triển lãm                            |
| 19. 忘   | (动)   | wàng        | forget                         | (vong)           | quên                                 |
| 20. 照相机 | (名)   | zhàoxiàngjī | camera                         | (chiếu tương cơ) | máy chụp ảnh                         |
| 21. 座位  | (名)   | zuòwèi      | seat                           | (toạ vị)         | chỗ ngồi                             |
| 22. 注意  | (动)   | zhùyì       | pay attention to               | (chú ý)          | chú ý                                |
| 23. 展览馆 | (名)   | zhǎnlǎnguǎn | exhibition hall                | (triển lãm quán) | nhà triển lãm                        |
| 24. 出土  |       | chū tǔ      | unearthed                      | (xuất thổ)       | khai quật được, đào lên              |
| 25. 文物  | (名)   | wénwù       | historical relics              | (văn vật)        | văn vật                              |
| 26. 大约  | (副)   | dàyuē       | approximately                  | (dại ước)        | khoảng, có lẽ                        |
| 27. 准时  | (形)   | zhǔnshí     | punctual                       | (chuẩn thời)     | đúng giờ                             |
| 28. 要求  | (动、名) | yāoqiú      | demand, require                | (yêu cầu)        | yêu cầu                              |
| 29. 声   | (量)   | shēng       | (a quantifier for utterances)  | (thanh)          | tiếng                                |
| 30. 清楚  | (形)   | qīngchu     | clear                          | (thanh sở)       | rõ ràng, thông suốt                  |
| 31. 记   | (动)   | jì          | remember, keep in mind         | (ký)             | nhớ, ghi                             |
| 32. 师傅  | (名)   | shīfu       | master                         | (sư phụ)         | tiếng gọi kính trọng người giỏi nghề |
| 33. 大使馆 | (名)   | dàshǐguǎn   | embassy                        | (đại sứ quán)    | đại sứ quán                          |

### 专名 Proper Nouns

1. 台湾	Táiwān	Taiwan	(dài loan)	Dài Loan
2. 香港	Xiānggǎng	Hong Kong	(huāng cǎng)	Hồng Công
3. 小赵	Xiǎo Zhào	Xiao Zhao	(tiǎo triệu)	cô Triệu
4. 小林	Xiǎo Lín	Xiao Lin	(tiǎo lâm)	cô Lâm

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 干	(动) gàn	do	(cán)	làm (việc)
2. 束	(量) shù	bunch	(thúc)	bó
3. 鲜花	(名) xiānhuā	fresh flower	(tiên hoa)	hoa tươi
4. 危险	(形) wēixiǎn	dangerous	(nguy hiểm)	nguy hiểm
5. 涂	(动) tú	spread on, apply, paint	(đồ)	xoa, bôi, quét
6. 裤子	(名) kùzi	pants, trousers	(khố tử)	quần
7. 油漆	(名) yóuqī	paint	(du tất)	sơn (dầu)

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 还麻烦你跑一趟。

“趟”是动量词。表示走动的次数。

A Verbal quantifier used to refer to the number of trips made.

“趟” là động lượng từ, biểu thị số lần đi lại

(二) 慢走。

送客人时说的客套话。

A polite expression used to see a guest out.

Là lời nói khách sáo khi tiễn khách.

(三) 不回来的同学跟我说一声。

“声”是量词。表示声音发出的次数。

A quantifier used to refer to the number of times a sound is uttered.

“声” là lượng từ, biểu thị số lần âm thanh được phát ra.

### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 动作趋向的表达: 简单趋向补语(V + 来/去)

Indicating the direction of an act: the simple complement of direction: Verb + 来/去

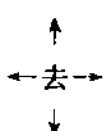
Biểu đạt xu hướng của động tác: Bổ ngữ xu hướng đơn (V + 来/去)

动词“来”和“去”用在一些动词后作补语表示动作趋向, 这种补语叫简单趋

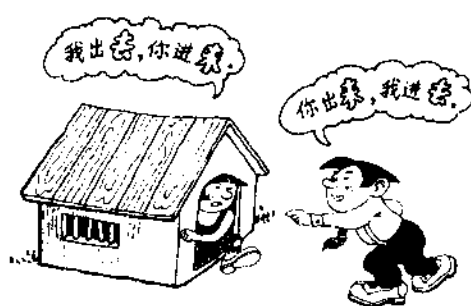
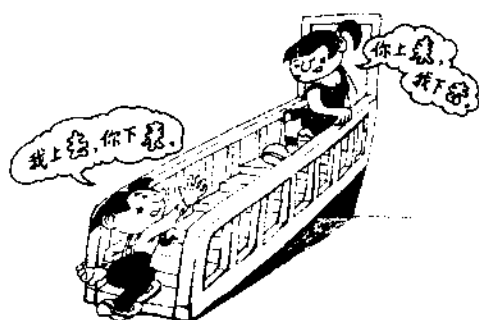
向补语。表示动作向着说话人或所谈及事物的方向时用“来”;表示动作背着说话人或所谈及事物的方向时用“去”。例如:

When the verbs “来” and “去” are used after some other verbs to function as complements and indicate the direction of an act, they are called simple complements of direction. If an act is occurring in the direction of (towards) the speaker or something being referred to, “来” is used; for the opposite “去” is used, e.g.

Các động từ “来” và “去” đặt sau một số động từ làm bổ ngữ biểu thị xu hướng của động tác, loại bổ ngữ này gọi là bổ ngữ xu hướng đơn. Khi phương hướng của động tác hướng đến người nói hoặc sự vật được đề cập đến thì dùng “来”; nếu phương hướng của động tác ngược lại hướng của người nói hoặc sự vật được đề cập đến, thì dùng “去”. Thí dụ:



- |                |           |
|----------------|-----------|
| (1) 上来吧。       | (说话人在上边)  |
| (2) 上课了, 快进来吧。 | (说话人在里边)  |
| (3) 总经理回家去了。   | (说话人在家外边) |



宾语是处所词时, 要放在动词之后, “来/去”之前。例如:

If the object of a sentence is a word denoting place, it is placed after the verb and before “来/去”, e.g.

Khi tân ngữ là từ chỉ địa điểm, thì tân ngữ phải đặt sau động từ và trước

“来/去”. Thí dụ:

- (1)我到小赵家去了。
- (2)我正好要下楼去。
- (3)我们进教室去吧。

宾语是表示事物的词语时,可放在“来/去”之前,也可放在“来/去”之后。  
例如:

If the object of a sentence is a word referring to something, it can be placed either before or after “来/去”, e.g.

Khi tân ngữ là từ ngữ chỉ sự vật, thì có thể đặt trước hoặc sau “来/去”. Thí dụ:

- (1)他带了一个照相机来。
- (2)你买来了一本《英汉词典》。
- (3)我给你带来了一封信。

(二)结果补语:住 The complement of result:住

Bổ ngữ kết quả:住

“住”作结果补语,表示通过动作结束或固定。例如:

When “住” is used as a complement of result, it means that something is stopped or fixed through an act, e.g.

“住” là bổ ngữ kết quả biểu thị thông qua động tác để kết thúc hoặc cố định.  
Thí dụ:

- (1)车停住了。
- (2)你拿住这些东西。
- (3)A: 我的电话号码你记住了吗?  
B: 记住了。

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一)语音 Phonetics Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dōngxī	dōng xī	shùnbìan	suǐbiàn
máfan	mǎi fàn	xīnkǔ	xìngfú
zhùyì	zhǔyì	zhǔnshí	zhòngshì
yǎoqiú	yǎoqǐng	qīngchū	qīngchú

#### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

shàng lóu lái	shàng lóu qù	xià shān lái	xià shān qù
jìn wū lái	jìn wū qù	chū mén lái	chū mén qù
huí jiā lái	huí jiā qù	dào zhèr lái	dào nàr qù

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
上去	下去	进去	出去	回去	过去	
捎来	捎去	拿来	拿去	带来	带去	

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 她从香港 回来了吗?

B: 回来了。

楼下	上来
山上	下来
展览馆	出来
那边	过来
外边	进来

2. A: 他上来了吗?

B: 还没呢, 一会儿就上来。

下来	回来
进来	过来
出来	起来

3. A: 林老师在楼上等你呢, 快上去吧。

B: 我马上就上去。

楼下	下去
里边	进去
外边	出去
那边	过去
家	回去

4. A: 看见玛丽了吗?

B: 我看见她进教室去了。

二楼去	下楼去
回宿舍去	过那边去
进图书馆去	出校门去

5. A: 林老师呢?

B: 她到台湾去了。

进城去	回学校去
到教室去	过桥那边去
下楼去	上山去

6. A: 我给你带来了一封信。

B: 谢谢你。

找	一张北京地图
借	一个照相机
买	几盒磁带
送	一些饺子
请	一位翻译
拿	一把伞

7. A: 你给她带去什么了?

B: 给她带去了一束花。

寄	几张照片
捎	一盘新录像带
送	一些新杂志
拿	一个笔记本电脑

8. A: 你进去的时候,他在做什么呢?

B: 他正在看书呢。

听音乐	看电视	睡觉
打电话	做练习	写信

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

准时 取 麻烦 拿 参观 学术 顺便 清楚 要求 大约

1. \_\_\_\_\_ 你给我捎一封信去,好吗?
2. 林老师到台湾开\_\_\_\_\_会去了。
3. 我去看展览,\_\_\_\_\_买了这本画册来。
4. 今天\_\_\_\_\_展览的人真多。
5. 老师说明天参观,是上午去还是下午去,我没听\_\_\_\_\_。
6. 她回宿舍去\_\_\_\_\_照相机了。
7. 我去银行\_\_\_\_\_钱,你跟我一起去吧。
8. 他每天七点五十\_\_\_\_\_到教室。
9. 老师\_\_\_\_\_我们多听、多读、多说、多写。
10. 今天的作业我\_\_\_\_\_做了两个小时才做完。

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. A: 你不是到台湾开学术会去了吗?  
B: 我开完会回来了。

A: 你不是到展览馆参观展览去了吗?

B: 我参观完展览回来了。

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_。

2. 我正好要下楼去, 顺便就给您捎去了。

我正好要上她那儿去, 顺便就给她带去了。

\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。

3. 下边的同学快上来吧, 要开车了。

里边的同学快出来吧, 该走了。

\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。

4. 玛丽怎么还没上来呢?

山本怎么还没回来呢?

\_\_\_\_\_?

5. 她忘带照相机来了。

我忘带书来了。

\_\_\_\_\_。

(五) 朗读下列各组会话并指出说话人或话中人的位置 Read out the following dialogues and point out the locations of the speakers or the persons referred to

Đọc các cụm hội thoại sau đây và chỉ rõ vị trí của người nói hoặc những người được nhắc đến trong hội thoại.

例:

说话人所在位置

A: 就要开车了, 快下来吧。

A 在: 下边

B: 好。我马上就下去。

B 在: 上边

1. A: 她上来了吗?

A 在: \_\_\_\_\_

B: 还没有呢。

她在: \_\_\_\_\_

2. A: 麦克从山上下来了吗?

A 在: \_\_\_\_\_

B: 他还没下来。

麦克在: \_\_\_\_\_

3. A: 外边太冷, 快进屋来说吧。

A 在: \_\_\_\_\_



- B: 我马上就进去。 B 在: \_\_\_\_\_
4. A: 林老师进教室去了吗? A 在: \_\_\_\_\_  
B: 刚进去。 B 在: \_\_\_\_\_
5. A: 她们从电影院出来了吗? A 在: \_\_\_\_\_  
B: 还没出来呢。 B 在: \_\_\_\_\_
6. A: 书店要关门了, 我们出去吧。 A 在: \_\_\_\_\_  
B: 走吧。 B 在: \_\_\_\_\_
7. A: 你爸爸回家去了吗? A 在: \_\_\_\_\_  
B: 回来了。 B 在: \_\_\_\_\_
8. A: 他们过来了吗? A 在: \_\_\_\_\_  
B: 过来了。 他们在: \_\_\_\_\_

(六) 用“来”或“去”填空 Fill in the blanks with “来” and “去”

Dùng “来” hoặc “去” điền vào chỗ trống

1. 王: 你进\_\_\_\_\_的时候, 他起\_\_\_\_\_了没有?

白: 没起\_\_\_\_\_呢。

王: 还发烧吗?

白: 不发烧了。

2. 妈妈: 你爸爸回\_\_\_\_\_了吗?

儿子: 还没有呢。

妈妈: 他到哪儿\_\_\_\_\_了?

儿子: 他到商店买东西\_\_\_\_\_了。

3. A: 飞机票买\_\_\_\_\_了吗?

B: 买\_\_\_\_\_了。

A: 哪天的?

B: 后天下午一点的。

(七) 用“动词 + 来/去”填空 Fill in the blanks with “Verb + 来/去”

Dùng “Động từ + 来/去” điền vào chỗ trống

我正在屋里做饭的时候, 小林\_\_\_\_\_了一个电话。她说她刚开

完学术讨论会\_\_\_\_\_了。经过香港的时候,她到小赵家去了。小赵让她给我\_\_\_\_\_一些东西,还\_\_\_\_\_一封信。小林说:“王老师,我给你\_\_\_\_\_。”我说:“我\_\_\_\_\_取吧。”她说:“我正好要\_\_\_\_\_楼\_\_\_\_\_办点事,顺便就给你\_\_\_\_\_了。”

一会儿,小林从楼下\_\_\_\_\_了。她给我\_\_\_\_\_了小赵的东西和信,我不好意思地说:“麻烦你跑一趟,快\_\_\_\_\_屋\_\_\_\_\_坐一会儿。”小林说:“不了,我不\_\_\_\_\_了,我爱人还在楼下等我呢。说完,她就\_\_\_\_\_楼\_\_\_\_\_了。”

(八)改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 玛丽回去宿舍拿照相机了。
2. 林老师已经上来车了。
3. 他下星期就回去美国了。
4. 要是你回来学校,就给我打电话。
5. 他进去展览馆了。
6. 他喜欢进来我的房间谈话和我。
7. 我今天八点才起来床。
8. 我回来学校时,看见他刚出来宿舍。

(九)怎么说 How to say it

Nói như thế nào

1. A: (在家里)外边很冷,快进屋\_\_\_\_\_吧。  
B: (在屋外)我不进\_\_\_\_\_了。
2. A: (在外边)王老师在吗?  
B: (在办公室)不在,他回家\_\_\_\_\_了。
3. A: (在车上)你上\_\_\_\_\_吗?  
B: (在车下)我不上\_\_\_\_\_了。我过五号车那边\_\_\_\_\_。
4. A: (在楼上)玛丽,你下\_\_\_\_\_不下\_\_\_\_\_?  
B: (在楼上)等等我,我跟你一起下\_\_\_\_\_。
5. A: (在办公室)小林,你能过\_\_\_\_\_一下吗?

B: (在办公室)好,我马上过\_\_\_\_\_。

### (十) 交际会话 Communication

#### Hội thoại giao tiếp

##### 1. 看望 Visiting someone in the hospital Thăm hỏi

张: 下午我们到医院去看看小马吧。

林: 好吧。

张: 给她带点儿什么东西去呢?

林: 带一束鲜花和一些水果去吧。

##### 2. 提供帮助 Making an offer Cung cấp và giúp đỡ

山本: 外边下雨了,你带伞来了吗?

罗兰: 没有。

山本: 这把雨伞给你用吧。

罗兰: 那你呢?

山本: 我还有一把。

罗兰: 谢谢。

##### 3. 请求 Making a request thỉnh cầu

A: 你帮我带一封信去,好吗?

B: 给谁的信?

A: 给小赵的。

B: 为什么不给她寄去?

A: 里边有一张磁盘,寄太慢。

### (十一) 阅读 Reading

#### Đọc hiểu

一个小伙子在公园玩儿了半天,他玩儿累了,想找一个座位休息一会儿。正好在离他不远的地方有一把长椅子。他想过去坐一会儿。这时一个老人也向那把椅子走去。这个小伙子怕老人先过去坐那把椅子,就很快向椅子跑去。

老人对小伙子大声叫:“小伙子,不要过去!”

小伙子不听老人的话,很快跑到椅子那儿,一下子坐在椅子上。

这时,老人过来了,他走到椅子旁边,生气地对小伙子说:“你看,你这个小伙子,椅子刚涂上油漆,还没干呢!”



注	汙	汙	汙	汙	汙	注						
清	汙	汙	汙	汙	汙	汙	清	清	清			
楚	木	林	林	林	林	楚	楚					
滑	汙	汙	汙	汙	滑							

# 我听过钢琴协奏曲《黄河》

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我吃过两次中药

(山本和爱德华谈来中国后的经历……)

爱德华：山本，你的感冒好了吗？

山本：好了。来中国以后我已经得过三次感冒了。

爱德华：我一次病也没有得过。

山本：你身体真不错。我还住过一次院呢，看过中医，吃过两次中药。

爱德华：听说中药很苦，是吗？

山本：是。不过吃了中药我的病就好了。

爱德华：我听说中医看病很有意思。

山本：中医看病不化验，只用手摸一摸就给你开药方。还用按摩、针灸等方法给病人治病。

爱德华：是打针吗？

山本：不是打针，是扎针。

爱德华：你针灸过吗？

山本：我按摩过，没有针灸过，但是见过。

爱德华：是什么样的针呢？

山本：是一种很细的针。

爱德华：没见过。

### (二) 你以前来过中国吗

罗兰：山本，听说你以前来过中国，是吗？

山本：是啊，来过一次。你呢？

罗兰：我没有来过，这是第一次。你都去过什么地方？

山 本：我已经去过好多地方了。北边去过哈尔滨，南边到过海南岛，东边上过泰山，西边游过西安和敦煌。

罗 兰：你去过的地方真不少。来中国以后，我只去过颐和园、故宫和长城。

山 本：习惯吃中餐了吗？

罗 兰：早就习惯了。

山 本：你吃过哪些中国菜？

罗 兰：吃过很多。最喜欢吃的是北京烤鸭。你爱吃什么？

山 本：中国菜我都爱吃。还爱吃烤白薯、糖葫芦什么的。

罗 兰：看过京剧吗？

山 本：没看过。听说京剧很有意思，我很想去看看。

### (三) 我听过钢琴协奏曲《黄河》

田 芳：爱德华，你说你是个音乐迷，你听过中国音乐吗？

爱德华：当然听过！

田 芳：听过什么？

爱德华：在加拿大时，我亲耳听过一位中国钢琴家演奏的《黄河》。

田 芳：你觉得怎么样？

爱德华：好极了，真想再听一遍。

田 芳：听过小提琴协奏曲《梁祝》吗？

爱德华：听说过，但是没听过。好听吗？

田 芳：你听了就知道了。

爱德华：我很想听听，你这儿有磁带吗？

田 芳：有。还有《黄河》的光盘(CD)呢。

爱德华：借给我听听吧。

田 芳：你拿去吧。听完就还给我。

爱德华：一定。好借好还，再借不难嘛。

### 二、生词 Shēngcí New Words

- |             |        |                      |             |                       |
|-------------|--------|----------------------|-------------|-----------------------|
| 1. 经历 (名、动) | jīnglǐ | experience           | (kinh lịch) | việc đã qua, trải qua |
| 2. 过 (助)    | guo    | (an aspect particle) | (qua)       | qua                   |

3. 住院	zhù yuàn	be hospitalised	(trú viện)	nằm viện
4. 中医 (名)	zhōngyī	doctor of traditional Chinese medicine	(trung y)	đồng y, y học cổ truyền
5. 苦 (形)	kǔ	bitter	(khổ)	đắng
6. 手 (名)	shǒu	hand	(thủ)	tay
7. 摸 (动)	mō	feel, touch	(mô, mặc)	sờ, mó, xoa, vuốt
8. 开 (动)	kāi	prescribe, write out	(khai)	kê (đơn)
9. 药方 (名)	yàofāng	prescription	(duộc phương)	đơn thuốc
10. 按摩 (动)	àn mó	massage	(án ma)	mát xa
11. 针灸 (名, 动)	zhēnjiǔ	acupuncture	(châm cứu)	châm cứu
12. 方法 (名)	fāngfǎ	method	(phương pháp)	phương pháp
13. 治 (动)	zhì	treat, cure	(trị)	điều trị, chữa
14. 打针	dǎ zhēn	inject, injection	(đả châm)	tiêm (thuốc)
15. 扎针	zhā zhēn	give an acupuncture treatment	(trát châm)	châm kim
16. 细 (形)	xì	thin	(tế)	nhỏ
17. 菜 (名)	cài	dish	(thái)	rau, món ăn
18. 烤鸭 (名)	kǎoyā	roast duck	(khảo áp)	vịt quay
19. 第 (头)	dì	(a prefix indicating ordinal numbers)	(đệ)	thứ
20. 中餐 (名)	zhōngcān	Chinese food	(trung xan)	cơm Trung Quốc cơm Tàu, món ăn Tàu
21. 烤 (动)	kǎo	roast, bake	(khảo)	nướng, quay
22. 白薯 (名)	báishǔ	sweet potato	(bach thự)	khoai lang
23. 糖葫芦 (名)	tánghúlu	sugarcoated haws on a stick (a popular winter snack in Beijing)	(đường hồ lô)	kẹo hồ lô
糖 (名)	táng	sugar	(đường)	đường ăn, kẹo
24. 钢琴 (名)	gāngqín	piano	(cương cầm)	đàn piano
25. 协奏曲 (名)	xiézòuqǔ	concerto	(hiệp tấu khúc)	bản hòa tấu
26. 亲耳 (副)	qīn'ěr	(to hear something) live or on the spot	(thân nhĩ)	tận tai, trực tiếp
27. ……家 (名)	……jiā	a specialist in a certain field	(..., gia)	nhà...
28. 演奏 (动)	yǎnzòu	play	(diễn tấu)	diễn tấu, biểu diễn
29. 好听 (形)	hǎotīng	beautiful, pleasing to the ear	(hảo thính)	đễ nghe, hay



30. ....极了	.....jile	extremely	(..., cực liểu)	cực kỳ, tuyệt vời
31. 小提琴 (名)	xiǎotiqín	violin	(tiểu đề cầm)	viôlông
32. 光盘 (名)	guāngpán	CD	(quang bản)	đĩa CD

### 专名 Proper Nouns

1. 海南岛	Hǎinán Dǎo	Hainan Island	(hải nam đảo)	đảo Hải Nam
2. 泰山	Tàishān	Mount Tai	(thái sơn)	núi Thái Sơn
3. 敦煌	Dūnhuáng	Dunhuang	(đôn hoàng)	Đôn Hoàng
4. 颐和园	Yíhéyuán	the Summer Palace	(di hòa viên)	Di Hoà Viên (vườn Di Hòa)
5. 故宫	Gùgōng	the Palace Museum	(cố cung)	Cố cung (cung vua xưa)
6. 长城	Chángchéng	the Great Wall	(trường thành)	Trường Thành
7. 《黄河》	《Huáng Hé》	<i>The Yellow River</i>	(hoàng hà)	"Hoàng Hà"
8. 《梁祝》	《Liáng-Zhù》	<i>Liang Zhu</i>	(lương chúc)	"Lương Chúc"

### 补充生词 Supplementary New Words —

1. 白酒	(名)	báijiǔ	white spirit, (bạch tửu)	rượu trắng
			hard liquor	
2. 月饼	(名)	yuèbing	mooncake (nguyệt bính)	bánh nướng, bánh Trung thu
3. 杂技	(名)	zájì	acrobatics (tạp kỹ)	xiếc
4. 传真	(名)	chuánzhēn	fax (truyền chân)	fax
5. 相声	(名)	xiàngshēng	cross talk (tương thanh)	tấu
6. 农村	(名)	nóngcūn	countryside (nông thôn)	nông thôn
7. 说谎		shuō huǎng	tell a lie (thuyết hoang)	nói láo, nói dối
8. 《罗米欧与朱丽叶》	(专名)	《Luómǐ'ōu yǔ Zhūlǐyè》	<i>Romeo and Juliet</i>	(la mễ âu dữ Romeo và Juliet)
9. 鲁迅	(专名)	Lǔ Xùn	Lu Xun (lỗ tấn)	Lỗ Tấn
10. 《阿Q正传》	(专名)	《Ā Q Zhèngzhuàn》	<i>The True Story of Ah Q</i>	(a q chính truyện)

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 我一次病也没得过。 I have never been ill. Tôi chưa bị ốm lần nào

汉语用“一……也……”强调完全否定。例如:

In Chinese “一……也……” designates total negation, e.g.

Trong tiếng Hán dùng “一……也……” để nhấn mạnh sự phủ định hoàn toàn.

Thí dụ:

- (1) A: 你去过长城吗?  
 B: 我一次也没去过。  
 (2) 我一本中文小说也没看过。  
 (3) 这个星期他一天课也没上。

(二) 钢琴协奏曲《黄河》 The piano concerto *The Yellow River*

Bản hoà tấu piano "Hoàng Hà"

根据著名歌曲《黄河大合唱》(张光年作词, 冼星海作曲) 改编的一首钢琴协奏曲, 是中国音乐的经典之作。

A piano concerto adapted from the well-known song *The Yellow River Cantata* (words by Zhang Guangnian and music by Xian Xinghai). It is now a classic in Chinese music.

Bản hoà tấu piano được cải biên từ bài hát nổi tiếng "Hoàng Hà đại hợp xướng" (Lời: Trương Quang Niên, nhạc: Tiền Tinh Hải) là một tác phẩm kinh điển của âm nhạc Trung Quốc.

(三) 《梁祝》 *Liang Zhu* "Lương Chúc"

全称为《梁山伯与祝英台》, 是何占豪、陈刚根据中国传说的民间爱情故事创作的著名小提琴协奏曲。

The complete name is *Liang Shanbo and Zhu Yingtai*, a famous violin concerto about a traditional love story in China, composed by He Zhanhao and Chen Gang.

Tên đầy đủ là "Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài", là bản hoà tấu violông nổi tiếng do Hà Chiếm Hào, Trần Càng sáng tác dựa trên câu chuyện tình yêu dân gian trong truyền thuyết Trung Quốc.

(四) ……极了 extremely

“极了”放在形容词和一些动词后边, 表示最高的程度。例如:

“极了” is used after adjectives and some verbs to indicate the highest degree, e. g.

“极了” đặt sau hình dung từ và một số động từ biểu thị mức độ cao nhất. Thí dụ:

好极了 大极了 冷极了 美极了 高兴极了 关心极了 喜欢极了

(五) 好借好还, 再借不难嘛。 (Lit.) Borrow in time and return in time, it won't be difficult to borrow again next time.

谚语。意思是别人把东西借给自己, 要及时地还回去, 以后再向人借的时候就不会遇到困难。

It is a Chinese idiom, which means that when we borrow something from others, we should return it back in time, then people will be willing to lend you again next time.

Ngạn ngữ. Ý là người khác cho mình mượn đồ, phải trả đúng hạn, sau này khi lại mượn tiếp đồ của họ sẽ không gặp khó khăn gì.

## 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 经历和经验的表达: 动词(V) + 过 Indicating a past experience: Verb + 过

动词后边带动态助词“过”表示动作曾在过去发生, 但没有继续到现在。强

调过去的某种经历。例如:

**Biểu đạt sự từng trải và kinh nghiệm: Động từ (V) + “过”**

When a verb is immediately followed by the aspect particle “过”, it means the act took place sometime in the past and has ended. The emphasis is on the past experience, e.g.

Sau động từ mang trợ từ động thái “过”, biểu thị động tác đã từng xảy ra trong quá khứ, nhưng không tiếp diễn đến thời hiện tại, nhấn mạnh một sự từng trải nào đó trong quá khứ. Thí dụ: “过”

**肯定式: V + 过 The affirmative form: Verb + 过**

**Hình thức khẳng định: V + 过**

- (1) 我以前来过中国。
- (2) 来北京以后,我去过长城、天安门和故宫。
- (3) 我听过中国音乐。



**否定式: 没(有) + V + 过 The negative form: 没(有) + Verb + 过**

**Hình thức phủ định: 没(有) + Verb + 过**

- (1) 我没打过针。
- (2) 我没吃过北京烤鸭。

**正反疑问句形式: V + 过 + O + 没有? The affirmative-negative question form: Verb + 过 + Object + 没有?**

**Hình thức câu nghi vấn lựa chọn: V + 过 + O + 没有?**

- (1) 你以前来过北京没有?
- (2) 你去过长城没有?

## (二) 动作行为进行的数量: 动量补语

Indicating the frequency of an act: the complement of frequency

**Số lượng tiến hành của hành vi động tác: Bổ ngữ động lượng.**

动量补语说明动作发生或进行的次数。动量补语由数词和动量词“次”、“遍”、“声”、“趟”、“下”等组成。动态助词“了”和“过”要放在动词后,动量补语前。例如:

The complement of frequency is used to indicate the number of times an act has occurred. This type of complement is formed by a numeral and a verbal quantifier such as “次”, “声”, “趟”, “下”, etc. The aspect particles “了” and “过” are placed after the verb and before the complement, e.g.

Bổ ngữ động lượng nói rõ số lần phát sinh hoặc tiến hành của động tác. Bổ ngữ động lượng do số từ và những động lượng từ như “次”, “声”, “趟”, “下”, v.v... tạo thành. Trợ từ động thái “了”, “过” phải đặt sau động từ và trước bổ ngữ động lượng. Thí dụ:

- (1)他去过两次长城。
- (2)他敲了一下儿门。
- (3)这个电影我看过两遍。
- (4)麻烦你跑一趟。
- (5)不回来的同学跟我说一声。

宾语是事物名词时,多位于动量补语后,是人称代词时,必置于补语前,人名地名作宾语时,可前可后。例如:

If the object is a noun referring to things, it must be placed after the complement of frequency; if the object is a personal pronoun, it is usually placed before the complement; if the object is the name of a person or place, it can be placed either before or after the complement, e.g.

Khi tân ngữ là danh từ chỉ sự vật, thông thường đặt sau bổ ngữ động lượng, khi là đại từ nhân xưng thì đặt trước bổ ngữ. Khi tân ngữ là danh từ chỉ người, danh từ chỉ địa điểm thì có thể đặt trước hoặc sau bổ ngữ. Thí dụ:

- (1)他找过你一次。
- (2)山本以前来过一次中国。/山本以前来过中国一次。
- (3)她住过一次医院。
- (4)我听过一遍课文录音。

比较:“次”和“遍” Comparing “次”and “遍”

So sánh “次” và “遍”

“次”和“遍”都表示动作发生的量,但“遍”强调的是动作自始至终的全过程。例如:

“次”and “遍”are both used to indicate the number of times an act has occurred, but “遍”emphasizes the whole process from the beginning to the end, e.g.

“次” và “遍” đều biểu đạt lượng phát sinh của động tác, nhưng “遍” nhấn mạnh cả quá trình động tác từ khi bắt đầu đến kết thúc. Thí dụ:

- (1)这本书很好,我已经看过两遍了。
- (2)这个电影我看了三次也没看完一遍。



比较：“过”与“了” Comparing “过” and “了” So sánh “过” và “了”

否定式不同 Their negative forms differ:

没(有) + V + 过

(1) 这个电影我没看过, 不知道什么意思。

没(有) + V(不能有“了”)

(2) 昨天晚上的这个电影我没看, 不知道什么意思。

句子的意思有差别 The meanings of the sentences also differ.

Ý nghĩa trong câu có sự khác nhau

(1) 我看了这个电影, 还不错。 (强调动作完成)

我看过这个电影, 还不错。 (强调经历)

(2) 他去年跟爸爸去过美国。 (现在已不在美国)

他去年跟爸爸去了美国。 (现在可能还在美国)

(三) 序数的表达 Indicating ordinal numbers

Biểu đạt số thứ tự

数词前加词头“第”表示序数。例如:

An ordinal number is indicated in Chinese by adding “第” before a numeral, e.g.

Thêm “第” vào trước số từ biểu đạt số thứ tự. Thí dụ:

第一次 第五天 第一个星期 第四十一课

有时数词本身也用来表示序数, 不必加“第”。例如:

Sometimes “第” is unnecessary, e.g.

Có trường hợp từ bản thân số từ cũng dùng để biểu thị số thứ tự, không cần thêm “第”. Thí dụ:

一月 三楼 四门

## 五、练习 Liànxí Exercises

(一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jīnglǐ	jīnglǐ	gǎnmào	kàn bào
zhù yuàn	chū yuàn	zhōngyī	zhòng yì
fāngfǎ	fàn fǎ	zhǎ zhēn	chǎ zhēn
yǎnzòu	yuánqiú	gāngqín	gǎngqín

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

qīn'ěr tīng	qīnyǎn kàn	qīnkǒu shuō	qīnshǒu xiě
kēxuéjiā	wénxuéjiā	yīnyuèjiā	gāngqínjiā
zhèngzhìjiā	zhéxuéjiā		

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

来过 去过 吃过 喝过 看过 听过

好听 好看 好吃 好玩 爱吃 爱喝

好极了 冷极了 热极了 好看极了

第一次 第二天 第三年 第四节课

来过中国 吃过馒头 学过汉语 打过篮球

打过电话 喝过中国茶 听过中国歌 看过中国电影

来过一次中国 吃过一次北京烤鸭 得过一次感冒

一次也没去过 一次也没看过 一遍也没读过

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 你听过中国音乐吗?

B: 听过。

吃	北京烤鸭
看	中国电影
学	汉语
喝	白酒
得	感冒
丢	东西

2. A: 你听过几次中国音乐?

B: 我只听过一次。

去	长城
吃	中餐
看	杂技
喝	白酒
得	病
丢	钱

3. A: 你参观过出土文物展览没有?

B: 没有。(我没参观过出土文物展览。)

学	太极拳
去	香港
吃	月饼
看	中文小说
见	熊猫
打	针

4. A: 你以前来过中国吗?

B: 没有, 这是第一次。

看	话剧
听	中文歌
练	太极拳
参加	比赛
当	翻译
吃	烤白薯

5. A: 你看过京剧没有?

B: 没看过, 我很想看看。

听	小提琴协奏曲《梁祝》
听	钢琴协奏曲《黄河》
看	电视剧《红楼梦》
读	鲁迅的小说《阿Q正传》
学	太极拳
练	气功

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

治 感冒 极了 院 菜 酒

1. 我从来没有吃过这种\_\_\_\_\_。
2. 我没有喝过\_\_\_\_\_。
3. 按摩能\_\_\_\_\_好你的病, 你可以试试。
4. 他演奏得好\_\_\_\_\_。
5. 你住过\_\_\_\_\_吗?
6. 来中国以后我得过一次\_\_\_\_\_, 没得过别的病。

次 遍

1. 我已经去过两\_\_\_\_\_长城了。
2. 那个展览我看过一\_\_\_\_\_。
3. 这本小说我看过一\_\_\_\_\_。
4. 今天的课文我已经读了三\_\_\_\_\_了。
5. 去年我爸爸来过一\_\_\_\_\_北京。
6. 老师, 让我们再听一\_\_\_\_\_录音, 好吗?

了 过

1. 我认识李老师,她给我们上\_\_\_\_\_课。
2. 这个语法我们还没有学\_\_\_\_\_。
3. 明天上午下\_\_\_\_\_课我就去医院看她。
4. 我去\_\_\_\_\_他家,知道他住在哪儿。
5. 我只看\_\_\_\_\_中国电视剧,没看\_\_\_\_\_中国电影。
6. 他从香港给我带来\_\_\_\_\_一件礼物。

(四)按照例句做练习 Practise after the model

Làm bài tập theo mẫu

例:A: 你去过美国吗?

B: 去过。

A: 你去过几次?

B: 去过一次。

A: 你去过韩国没有?

B: 一次也没去过。

- |            |       |
|------------|-------|
| 1. 去过一次韩国  | 没去过日本 |
| 2. 去过两次意大利 | 没去过美国 |
| 3. 去过三次北京  | 没去过广州 |
| 4. 去过一次上海  | 没去过杭州 |

(五)根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 来中国以前你学过汉语没有? 学过多长时间?
2. 你以前来过中国没有? 来过几次?
3. 你以前看过中国电影没有? 看过几次?
4. 你看过翻译的中国小说没有? 看过什么小说?
5. 来中国以后去过什么地方? 你吃过哪些中国菜?
6. 你去过哪些国家?
7. 你来中国以前工作过没有? 做过什么工作?
8. 来中国以后你得过病没有? 得过什么病? 住过医院吗?
9. 你听过中国音乐吗? 学过中国歌没有?



(六) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 从九月开始,我在这个大学学过汉语。
2. 我每天读过一次课文。
3. 来中国以后,我没有看医生过。
4. 我朋友来中国了,上星期我去过看他。
5. 我去过展览馆看展览。
6. 这个中国电影我常常看过在电视上。
7. 爸爸来过北京旅行,妈妈不来过。
8. 我们见面过一次。

(七) 交际会话 Communication

Hội thoại gia tiếp

谈经历 Talking about one's experience Nói về việc đã làm

1. 我去过欧洲 I have been to Europe before Tôi từng đi châu Âu

A: 你去欧洲旅行过吗?

B: 去过。

A: 去过哪些国家?

B: 我去过法国、德国和意大利。

A: 你去过美国没有?

B: 没有。如果有机会的话,我一定去看看。

A: 欢迎你到我们家做客。

B: 谢谢。

2. 谈过恋爱 “Have you ever been in love?” Từng nói chuyện yêu đương

A: 山本,你谈过恋爱吗?

B: 怎么说呢? 可以说谈过,也可以说没谈过。

A: 你这话是什么意思?

B: 因为那是在高中的时候,我和班上的一个男孩子好过。

A: 后来呢?

B: 后来他们一家去美国了。

A: 他没给你来过信吗?

B: 开始的时候,来过几封信,后来他上了大学,可能又有新的女朋友了吧,就再没有来过信。

A: 这么说,你失恋过一次呀。

B: 是啊。

3. 说过谎 “Have you ever told a lie?” Từng nói dối

A: 麦克,你说过谎没有?

B: 说过。小时候,有一天我不想去上学了,就给老师打电话说:“老师,我的小麦克病了,今天不能去上课了。”

A: 老师怎么说?

B: 老师问我是谁,我说:“我是我爸爸。”

A: 马丁,你说过谎吗?

C: 没有。老师,我从来不说谎。

B: 老师,马丁正在说谎……

(八) 阅读 Reading

Đọc hiểu

我以前没有听过小提琴协奏曲《梁祝》。今天,田芳借给我一盒《梁祝》的磁带,我听了以后觉得很好。

田芳对我说,这是一支非常有名的小提琴协奏曲,表现的是中国古代一个爱情故事,这个故事优美动人。田芳给我讲了这个故事。

梁山伯是一个老实善良的小伙子,祝英台是个聪明美丽的姑娘。他们两个是同学,在一起学习了三年。两个人互相关心,互相帮助,产生了爱情。但是那时候,男女青年不能自由恋爱。祝英台的爸爸觉得梁山伯家没有钱,不同意女儿祝英台跟梁山伯结婚。后来他们俩为了爱情都死了,他们死后变成了一对美丽的蝴蝶(húdié butterfly con bướm)。

听了这支小提琴协奏曲又知道了这个故事,我觉得《梁祝》跟《罗米欧与朱丽叶》(Romeo and Juliet)一样美丽。

读后判断正误(对的:✓ 错的:×):

1. “梁祝”是两个人的姓。 ( )
2. 梁山伯是女的,祝英台是男的。 ( )
3. 梁山伯和祝英台是同学。 ( )
4. 梁山伯和祝英台后来结婚了。 ( )
5. 梁山伯和祝英台后来都死了,死后变成了一对蝴蝶。 ( )

(九) 写汉字 Learn to write

手	一	二	三	手								
历	一	厂	万	历								
提	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	提			
按	扌	扌	扌	扌	按	按	按	按				
钢	钅	钅	钅	钅	钢	钢	钢	钢	钢			
感	一	厂	厂	后	咸	咸	咸	咸	感	感	感	
冒	一	冂	冂	冂	冒	冒	冒	冒	冒			
针	钅	钅	针									
治	讠	讠	治									
亲	立	立	亲									
极	木	木	极									
展	一	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	展			
览	一	目	目	目	目	目	目	目	览			
慢	一	忄	忄	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	
结	一	纟	纟	纟	纟	纟	结					
事	一	亅	亅	亅	亅	亅	事					

## 复习七 Review(7)

### 一、课文 Kèwén Text

#### 花

早晨,周老师拉开窗帘。看见一束鲜花放在她的窗前。她开开门,拿起花,闻了闻,真香。她刚来到这个山村小学,是谁给她送来的呢?

第二天,第三天,还有人送花。虽然周老师一天比一天起得早,但是,还是没有看见送花的人。

周老师觉得很奇怪。第四天早晨,她六点就起来了,从窗口往外看。

一个小学生来了。他手里有一束花,向周围看了看,慢慢儿地走到老师的窗前。

“木木。”周老师叫住这个孩子。那天,为了欢迎她,孩子们从家带来了花生、瓜子。就是这个小男孩,往她手里抓了一大把花生,让她吃。她问他叫什么名字,男孩在地上写了两个木字,他叫木木。

木木看到周老师,不安地说:“周老师,我……我……。”

“木木,你为什么送给老师花?”周老师走到他跟前,小声地问。

“老师,不,不只是我自己,第一天是小光送的,第二天是明明,第三天是小山。”木木说。

“为什么呢?”周老师更奇怪了。

“这是我们商量好的。您来以前我们也有一个城市来的女老师,对我们可好了,我们都很喜欢她。可是,有个男的经常来找她。那人每次来,都送给女老师一把花。就是这种花。不久,老师就跟他走了。我们后悔极了,山里不是也有花吗?我们为什么不会给老师送呢?所以您一来,我们就商量。这次,我们要在男的来以前,每天送给您一束花。老师,您喜欢这种花吗?”

“喜欢,喜欢。”周老师感动了。

“老师,您也会跟一个男的走吗?我们都喜欢您,我们每天都送给您花。”木木认真地说。

“孩子,”周老师一下子搂住木木说,“告诉同学们,老师不走,就在这里教你们,送你们上中学、上大学!”

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                    |                  |            |                              |
|--------------------|------------------|------------|------------------------------|
| 1. 早晨 (名) zǎochen  | morning          | (tǎo shēn) | buổi sáng sớm, buổi sáng     |
| 2. 束 (量) shù       | bunch            | (thúc)     | bó                           |
| 3. 鲜花 (名) xiānhuā  | fresh flower     | (tiên hoa) | hoa tươi                     |
| 4. 闻 (动) wén       | smell            | (văn)      | nghe, ngửi                   |
| 5. 香 (形) xiāng     | fragrant         | (hương)    | thơm                         |
| 6. 山村 (名) shāncūn  | mountain village | (sơn thôn) | bản làng                     |
| 7. 奇怪 (形) qíguài   | strange          | (kỳ quái)  | kỳ lạ                        |
| 8. 孩子 (名) háizi    | child            | (hài tử)   | trẻ con, con                 |
| 9. 花生 (名) huāshēng | peanut           | (hoa sinh) | lạc, đậu phộng               |
| 10. 瓜子 (名) guāzǐ   | sunflower seeds  | (qua tử)   | hạt dưa, hạt bí              |
| 11. 抓 (动) zhuā     | grab             | (tráo)     | vóc, nắm                     |
| 12. 不安 (形) bù'ān   | uneasy, restless | (bất an)   | không yên, ốm, lo lắng       |
| 13. 跟前 (名) gēnqián | front            | (căn tiền) | cạnh, bên cạnh, gần          |
| 14. 不久 (副) bùjiǔ   | not long         | (bất cửu)  | chẳng bao lâu, không lâu sau |
| 15. 后悔 (动) hòuhuǐ  | regret           | (hậu hối)  | hối hận, ăn năn              |
| 16. 感动 (动) gǎndòng | feel moved       | (cảm động) | cảm động                     |
| 17. 搂 (动) lōu      | embrace          | (lâu)      | ôm                           |

## 专名 Proper Nouns

- |       |           |           |              |            |
|-------|-----------|-----------|--------------|------------|
| 1. 周  | Zhōu      | Zhou      | (chu)        | Chu        |
| 2. 木木 | Mùmu      | Mumu      | (mộc mộc)    | Mộc Mộc    |
| 3. 小光 | Xiǎoguāng | Xiaoguang | (tiểu quang) | Tiểu Quang |
| 4. 明明 | Míngmíng  | Mingming  | (minh minh)  | Minh Minh  |
| 5. 小山 | Xiǎoshān  | Xiaoshan  | (tiểu sơn)   | Tiểu Sơn   |

### 三、练习 Liànxí Exercises

#### (一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu  

zǎochen	zǎochūn	xiǎnhuā	xiàn huā
háizi	xiě zì	jīngcháng	jīngchá
bùjiǔ	bǔjiù	hòuhuǐ	hòuwèi
2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết  

yǒudiǎnr tián	yǒudiǎnr xián	yǒudiǎnr là	yǒudiǎnr suān
yǒudiǎnr lán	yǒudiǎnr nán	yǒudiǎnr sōng	yǒudiǎnr kuān

#### (二) 回答课文问题 Answer the questions according to the text

Trả lời câu hỏi theo bài đọc

1. 周老师来到这个山村后,遇到了什么事?
2. 谁给周老师送的花?
3. 他们为什么要给周老师送花?

#### (三) 看后选择自己做过的事,向老师报告 Read and then tell the teacher what you have done among the following

Xem và báo cáo với giáo viên những việc mình đã từng làm.

例:去过: 长城/颐和园/十三陵/天安门/故宫/香港/西安

报告:老师,我去过长城和天安门。

- |     |                              |
|-----|------------------------------|
| 看过  | 中国电影/中国电视/熊猫/中文报/中国画/京剧/中文杂志 |
| 学过  | 太极拳/汉语/英语/法语/日语/画画儿/钢琴/小提琴   |
| 打过  | 网球/乒乓球/篮球/排球/羽毛球/高尔夫球/保龄球    |
| 吃过  | 烤鸭/饺子/面条儿/广东菜/四川菜/中药/月饼      |
| 喝过  | 中国茶/白酒/茅台酒/北京啤酒              |
| 写过  | 中文信/小说/诗/文章/歌词               |
| 当过  | 运动员/警察/老师/翻译/演员/职员/留学生       |
| 听过  | 中国歌/流行歌曲/中国民歌/京剧/钢琴曲/小提琴曲    |
| 读过  | 中国小说/英文小说/中文报/中文小说           |
| 参加过 | 足球比赛/运动会/生日宴会                |
| 买过  | 中文书/中文词典/激光唱片/大衣/毛衣          |

检查过 身体/眼睛/血压/心脏/牙

(四)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

1. 昨天我看\_\_\_\_\_一个展览。(过 了)
2. 你买音乐磁带\_\_\_\_\_没有?(过 了)
3. 我去\_\_\_\_\_那儿,我带你去吧。(过 了)
4. 我没有看\_\_\_\_\_这本书,不知道好不好。(过 了)
5. 来中国以后,我没有得\_\_\_\_\_病。(过 了)
6. 请大家再听一\_\_\_\_\_。(次 遍)
7. 这个公园我一\_\_\_\_\_也没去过。(次 遍)
8. 这种药一天吃三\_\_\_\_\_,一\_\_\_\_\_吃两片。(次 遍)
9. 长城我已经去过两\_\_\_\_\_了。(次 遍)
10. 每课课文我都要读三四\_\_\_\_\_。(次 遍)

(五)用“的、得、地”填空 Fill in the blanks with“的”,“得”or“地”

Dùng “的、得、地” điền vào chỗ trống

1. 正在讲话\_\_\_\_\_那个人是我们公司\_\_\_\_\_总经理。
2. 我觉得王老师\_\_\_\_\_课上\_\_\_\_\_非常好。
3. 做完作业后最好再认真\_\_\_\_\_检查一遍。
4. 我们照\_\_\_\_\_照片我已经取来了,照\_\_\_\_\_非常好。
5. 我看见她脸上不高兴\_\_\_\_\_样子,就着急\_\_\_\_\_问:“你怎么了?”她对我说:“老师,我不能上学了,以后再也不能来听您\_\_\_\_\_课了。”我说:“你别着急,你是咱们班学习最努力\_\_\_\_\_学生,学\_\_\_\_\_也很好。校长说,你\_\_\_\_\_困难就是大家\_\_\_\_\_困难。学校、老师和同学们正在想办法帮助你。”

(六)用“动词+来/去”填空 Fill in the blanks with“Verb+来/去”

Dùng “动词+来/去” điền vào chỗ trống

1. (小王和小李都在楼上。)  
小王:你下\_\_\_\_\_吗?  
小李:我不下\_\_\_\_\_。
2. (小李看见小王上楼去了,小张来了电话。)  
小张:小李,小王在吗?

小李：不在，她刚\_\_\_\_\_楼\_\_\_\_\_。

3. (小王在马路这边，小李在那边，小王叫小李到这边来。)

小王：小李，快\_\_\_\_\_吧。

小李：我马上就\_\_\_\_\_。

4. (小王在家给在办公室的小李打电话。)

小王：家里来客人了，你今天能不能早点儿\_\_\_\_\_？

小李：我一下班就\_\_\_\_\_。

5. (小王在图书馆看见小张到外边去了。)

小李：你看见小张了吗？

小王：他刚\_\_\_\_\_。

6. (小张在楼上，小王在楼下，小王想请小张到自己这边来。)

小王：小张，你\_\_\_\_\_一下，好吗？

小张：我马上\_\_\_\_\_。

(七)根据会话，说出说话人的位置 Locate the speakers according to the dialogues  
Căn cứ vào bài hội thoại, nói rõ vị trí của người nói.

1. A: 小明吗？我是妈妈，你爸爸回去了没有？ A 在\_\_\_\_\_

B: 没有呢。妈妈，你什么时候回来啊？ B 在\_\_\_\_\_

2. A: 妈妈，你快过来呀。 A 在\_\_\_\_\_

B: 等等，等绿灯亮了我就过去。 B 在\_\_\_\_\_

3. A: 你什么时候回来？ A 在\_\_\_\_\_

B: 我大概五点能回来。 B 在\_\_\_\_\_

4. A: 进来坐一会儿吧。 A 在\_\_\_\_\_

B: 不进去了，我还有点儿事。 B 在\_\_\_\_\_

5. A: 你看见王老师了吗？ A 在\_\_\_\_\_

B: 他刚出去。 B 在\_\_\_\_\_



6. A: 小王下来了没有?

A 在\_\_\_\_\_

B: 还没有呢。

B 在\_\_\_\_\_

7. A: 请稍等,我上去一下,马上就下来。

A 在\_\_\_\_\_

B: 你去吧。

B 在\_\_\_\_\_

8. A: 过来吗?

A 在\_\_\_\_\_

B: 我不过去了。

B 在\_\_\_\_\_

(八) 完成会话 Complete the dialogues

Hoàn thành bài hội thoại

A: 星期天你去哪儿了?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你朋友去了没有?

B: \_\_\_\_\_。

A: 昨天晚上你看电视了没有?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你做什么了?

B: \_\_\_\_\_。

A: 你上午怎么没来上课?

B: \_\_\_\_\_了。

A: 你去医院了没有?

B: \_\_\_\_\_。

A: 吃药了没有?

B: \_\_\_\_\_。

A: 现在好点儿了吗?

B: \_\_\_\_\_。

(九) 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你来中国时坐了多长时间的飞机?

2. 你来了多长时间了?

3. 学过的生词你能记住吗?
4. 现在能听懂老师的话吗?
5. 晚上学习多长时间?
6. 要是有问题你问老师吗?
7. 来中国以后,你去过哪些地方?
8. 你觉得中国跟你们国家有什么地方不一样?请你说一说不一样的地方。

### (十) 交际会话 Communication

## Hội thoại giao tiếp

1. 赞美 Making a compliment Ngợi khen

A: 你听, 这个歌多美!

B: 这是什么歌?

A: 这就是《在那遥远的地方》。

B: 他唱得真好!

A: 他在中国很有名。

2. 建议 Making a suggestion Đề nghị

A: 你怎么了?

B: 我昨天晚上没睡好。

A: 又失眠了。你应该到医院去看看。

B: 没事。

A: 你今天不要去了,最好在家休息休息。

**(十一) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán**

村	一	十	才	木	禾	村	村
瓜	一	厂	厶	厶	瓜		
奇	一	大	太	本	奇	奇	
怪	,	八	小	忄	忄	怪	怪

晨	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	晨			
束	一	𠂔	𠂔	束	束						
闻	、	、	门	门	门	闻	闻	闻	闻		
鲜	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、
	鲜										
孩	、	子	子	子	子	孩	孩	孩			
商	一	一	商	商	商	商					
量	日	早	量	量	量	量					

第四十三课

Lesson 43

# 我是跟旅游团一起来的

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我是跟旅游团一起来的

(卡琳是王老师两年前的学生,前天她带一个旅游团来中国旅游,今天她来看王老师……)

卡琳:王老师,您好!

王伟国:你好!卡琳,好久不见了。你是什么时候来北京的?

卡琳:前天刚到的。

王伟国:是来学习的吗?

卡琳:不是。来旅行的。

王伟国:一个人来的吗?

卡琳:不是。我是跟旅游团一起来的。我当翻译,也是导游。

王伟国:你已经参加工作了?

卡琳:没有。我还在读研究生。

王伟国:研究方向是什么?

卡琳:我研究孔子。您知道,我对中国传统文化一直很有兴趣。孔子、孟子和老子的学说我都想研究研究。可是,我的导师说,题目不能定得太大。他希望我集中精力,研究孔子。我觉得他的话很有道理,所以就选了这个题目。

王伟国:还在打工吗?

卡琳:是的。利用假期到一家旅游社去打工。他们组织了一个旅游团,老板就让我陪他们来了。他知道我需要经常来中国收集资料,所以,一有来中国的旅游团,他就安排我陪团。

王伟国:你的老板还真不错。

卡琳:是。他给了我很多帮助。

王伟国:去别的地方了吗?

卡琳：去了。我们先在香港玩儿了三天，又去了深圳，是从深圳来北京的。

王伟国：坐飞机来的吗？

卡琳：不是。坐火车来的。旅游团的人都想坐坐中国的火车，看看铁路两边的风光。

王伟国：什么时候回去？

卡琳：旅游团后天就回去了。我跟老板说好了，晚回去几天，我要到孔子的家乡去一趟。今天下午是自由活动时间，所以来看看老师。

王伟国：在这儿吃了晚饭再走吧。

## (二) 你的汉语是在哪儿学的

田芳：麦克，你的汉语是在哪儿学的？

麦克：在美国学的。

田芳：学了多长时间了？

麦克：我是从去年暑假才开始学习汉语的，学了一年多了。

田芳：是在大学学的吗？

麦克：不是。是在一个语言学校学的。

田芳：是中国老师教的吗？

麦克：有中国老师，也有美国老师。你觉得我的汉语说得怎么样？

田芳：马马虎虎。

麦克：“马马虎虎”是什么意思？

田芳：就是不好也不坏。中国人一听就知道你是老外。

麦克：一看也知道我是老外呀，高鼻子，黄头发，蓝眼睛。我知道，我的发音和声调都不太好。

田芳：我们互相帮助好不好？我帮你练汉语，你帮我练英语。

麦克：好啊。不过，我的英语也马马虎虎。

田芳：什么？你不是美国人吗？

麦克：我爸爸是美国人，妈妈是德国人，我十岁才到的美国。可以当你的老师吗？

田芳：马马虎虎吧。

麦克：不，不能马马虎虎，我们都要认真学习。

## 二、生词 Shēngcí New Words

1. 前天 (名) qiántiān the day before (tiền thiên) ngày hôm kia  
yesterday
2. 一……  
就…… yī……jiù…… as soon as (nhất... tựu...) vừa... liền
3. 老外 (名) lǎowài foreigner (lão ngoại) người nước  
ngoài, người nơi khác
4. 导游 (名) dǎoyóu tourist guide (đạo du) hướng dẫn  
viên du lịch
5. 研究生 (名) yánjiūshēng graduate (ngiên cứu nghiên cứu sinh  
student sinh)
6. 方向 (名) fāngxiàng direction (phương hướng) phương hướng
7. 学说 (名) xuéshuō theory, doctrine (học thuyết) học thuyết
8. 传统 (名) chuántǒng tradition (truyền thống) truyền thống
9. 导师 (名) dǎoshī teacher, tutor (đạo sư) người hướng dẫn,  
người thầy
10. 题目 (名) tí mù topic (đề mục) đề tài, đề bài
11. 希望 (动、名) xīwàng hope (hy vọng) hy vọng,  
mong muốn
12. 集中 (动、形) jízhōng concentrate, (tập trung) tập trung  
concentration
13. 精力 (名) jīnglì energy (tinh lực) sức lực
14. 道理 (名) dàolǐ sense, reason (đạo lý) lẽ phải, quy luật
15. 需要 (动、名) xūyào need (nhu yếu) nhu cầu, yêu cầu
16. 组织 (动、名) zǔzhī organize, (tổ chức) tổ chức  
organization
17. 收集 (动) shōují gather, collect do (thu thập) thu thập
18. 打工 dǎ gōng part time work (đả cô g) đi làm
19. 利用 (动) lìyòng make use of, use (lợi dụng) tận dụng, lợi dụng
20. 假期 (名) jiàqī holiday (giả kỳ) kỳ nghỉ, thời  
gian nghỉ
21. 老板 (名) lǎobǎn boss (lão bản) ông chủ
22. 安排 (动、名) ānpái arrange, (an bài) xếp đặt, sắp xếp  
arrangement
23. 铁路 (名) tiělù railway (thiết lộ) đường sắt
24. 风光 (名) fēngguāng scenery (phong quang) phong cảnh,  
quang cảnh

25. 后天 (名) hòutiān	the day after tomorrow	(hậu thiên)	ngày kia
26. 自由 (名、形) zìyóu	freedom, free	(tự do)	tự do
27. 活动 (名、动) huódòng	activity	(hoạt động)	hoạt động
28. 马马虎虎 (形) mǎmǎ hūhū	so so	(mã hổ)	tàm tàm, qua loa, đại khái
29. 鼻子 (名) bízi	nose	(tị tử)	mũi
30. 眼睛 (名) yǎnjing	eye	(nhãn tình)	mắt

### 专名 Proper Nouns

1. 孔子	Kǒngzǐ	Confucius	(khổng tử)	Khổng Tử
2. 孟子	Mèngzǐ	Mencius	(mạnh tử)	Mạnh Tử
3. 老子	Lǎozǐ	Laozi	(lão tử)	Lão Tử
4. 卡琳	Kǎlín	Karen	(ca lâm)	Karen
5. 深圳	Shēnzhèn	Shenzhen	(thâm quyền)	Thâm Quyền

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 讲学	jiǎng xué	give lectures	(giảng học)	giảng học, giảng dạy
2. 访问 (动)	fǎngwèn	visit	(phỏng vấn)	thăm...
3. 生意 (名)	shēngyi	business	(sinh y)	buôn bán, công việc làm ăn
4. 考察 (动)	kǎochá	inspect, investigate	(khảo sát)	khảo sát, xem xét
5. 旗袍 (名)	qípáo	qipao (chipao)	(kỳ bào)	áo dài (của phụ nữ Trung Quốc)
	(a style of dress for women)			
6. 台湾	Táiwān	Taiwan	(đài loan)	Đài Loan
7. 南京	Nánjīng	Nanjing	(nam kinh)	Nam Kinh
8. 节 (名)	jié	festival	(tiết)	tết, lễ

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 孔子 (公元前 551 年 ~ 公元前 479 年)

Khổng Tử (551 TCN - 479 TCN)

中国古代思想家、政治家、教育家。儒家的创始人。山东曲阜人。

Confucius (551 BC—479 BC), ancient Chinese thinker, political philosopher and educationist, and founder of Confucianism. He was from Qufu, Shandong Province.

Là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục cổ đại Trung Quốc, là người sáng lập Đạo Nho, người Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.

(二) 孟子 (公元前约 372 ~ 公元前 289 年) Mạnh Tử (khoảng 372 TCN - 289 TCN)

中国古代思想家、政治家、教育家。山东邹县人。

Mencius (372 BC—289 BC), ancient Chinese thinker, political philosopher and educationist. He was from Zou County, Shandong Province.

Là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục cổ đại Trung Quốc, người huyện Trâu, tỉnh Sơn Đông.

(三) 老子 Laozi Lão Tử

中国古代思想家, 道家创始人。

Ancient Chinese thinker, and founder of Daoism.

Là nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc, người sáng lập Đạo gia.

(四) 马马虎虎 so so

1. 马虎、随便、不认真。careless(ly), lighthearted(ly)

Qua loa, tùy tiện, không nghiêm chỉnh

我们不能马马虎虎, 要认真学习。

2. 凑合、勉强、不好也不坏。neither so good nor so bad, passable

Tạm tạm, miễn cưỡng, không tốt cũng không xấu.

我汉语说得马马虎虎, 中国人一听就知道我是老外。

(五) 老外 (colloquial) foreigner

北京人把外国人统称为“老外”。

“老外” is a term used by Beijingers to refer to all foreigners. (It is not an unfriendly term.)

Người Bắc Kinh thường gọi người ở nước ngoài là “老外”

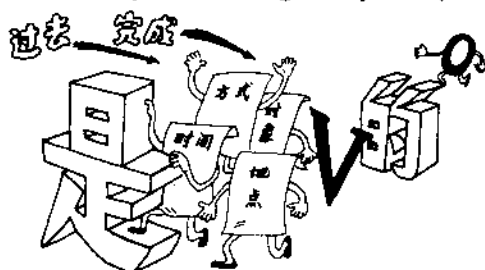
## 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 是……的

汉语用“是……的”强调已经发生或完成动作的时间、地点、方式、目的、对象等。在肯定句中, “是”可以省略。否定句中“是”不能省略。

The construction “是……的” emphasizes the time, location, manner, purpose and target, etc. of an act that has already taken place or completed. In an affirmative sentence, “是” may be omitted, while in a negative sentence “是” cannot be omitted.

Trong tiếng Hán sử dụng “是……的” để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức, mục đích, đối tượng v.v... của động tác đã xảy ra hoặc đã hoàn thành. Trong câu khẳng định, “是” có thể lược bỏ. Trong câu phủ định “是” không thể lược bỏ.





肯定式: The affirmative form: Hình thức khẳng định.

(1) 我(是)去年九月来中国的。

(2) 她(是)从美国来的。

(3) 我们(是)坐飞机来的。

否定式: The negative form: Hình thức phủ định:

(4) 我不是来旅行的,我是来留学的。

(5) 她不是一个人来的,是跟朋友一起来的。

(6) 他们不是坐飞机来的,是坐火车来的。

动词如果有名词作宾语时,宾语常常放在“的”后边。例如:

If the verb takes a noun as its object, the object is often placed after “的”, e.g.

Khi động từ mang tân ngữ là danh từ, tân ngữ thường đặt sau “的”. Thí dụ:

(1) A: 你是在哪儿学的汉语?

B: 在北京学的(汉语)。

(2) A: 你怎么去的上海?

B: 我坐飞机去的(上海)。

(二) —……就…… no sooner...than... vừa ... liền..., hễ ... là...

“—……就……”连接一个复句。

“—……就……”links a complex sentence to indicate

“—……就……” dùng để liên kết câu phức

1. 表示后一动作紧跟着前一动作发生。例如:

The second act follows immediately the first act, e.g.

Biểu thị động tác thứ hai xảy ra tiếp liền động tác thứ nhất. Thí dụ:

(1) 今天我一下课就回宿舍。

(2) 他一到北京就给我来了个电话。

(3) 她一毕业就参加工作了。

2. 表示前一动作是条件和原因,后一动作是结果。例如:

The first act is the condition or the cause, and the second act the result, e.g.

Biểu thị động từ thứ nhất là điều kiện và nguyên nhân, động từ thứ hai là kết quả. Thí dụ:

(1) 中国人一听就知道你是老外。

(2) 我一感冒就咳嗽。

(3) 她一喝酒就脸红。

(三) 程度的表达: 形容词重叠

Indicating a degree: the reduplication of adjectives

Biểu đạt mức độ: lặp lại hình dung từ.

汉语的有些形容词可以重叠使用,表示程度深。单音节形容词的重叠形式是AA,口语里第二个音节可以儿化。如:好好儿、慢慢儿、早早儿、远远儿等。

Some Chinese adjectives can be reduplicated to indicate a high degree. The redupli-

cated form for monosyllabic adjectives is AA, of which the second syllable may be retroflexed, e. g. 好好儿, 慢慢儿, 早早儿, 远远儿, etc.

Trong tiếng Hán có một số hình dung từ có thể dùng kiểu lặp lại, biểu thị mức độ cao. Hình thức lặp lại của hình dung từ đơn âm tiết là AA, trong khẩu ngữ âm tiết thứ hai có thể cuốn lưỡi. Thí dụ: 好好儿, 慢慢儿, 早早儿, 远远儿, ...

双音节形容词的重叠式为:AABB。重叠后第二个音节可以读轻声。例如: 高高兴兴、漂漂亮亮、马马虎虎等,作状语时一般要带“地”。

The reduplicated form for disyllabic adjectives is: AABB, in which the second syllable may be pronounced with a neutral tone. For example: 高高兴兴, 漂漂亮亮, 马马虎虎, etc. When a reduplicated disyllabic adjective functions as an adverbial, “地” is usually added after it.

Hình thức lặp lại của hình dung từ song âm tiết là: AABB. Sau khi lặp lại, âm tiết thứ hai có thể đọc thanh nhẹ. Thí dụ: 高高兴兴, 漂漂亮亮, 马马虎虎. Khi làm trạng ngữ, nói chung chúng phải kèm theo “地”.

(1) 我高高的鼻子, 黄黄的头发, 中国人一看就知道我是老外。

(2) 别着急, 你慢慢儿说。

(3) 她高高兴兴地对我说, 下个月她就要结婚了。

## 五、练习 Liànxí Exercises

### (一) 语音 Phonetics Ngữ âm

#### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dǎoyóu	dàoliú	fāngxiàng	fǎnxiǎng
dǎoshī	dàoshì	xūyào	xīyào
lìyòng	lìyóu	lǎobǎn	rǎoluàn

#### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

chuántǒng sīxiǎng	chuántǒng wénhuà
hùxiāng bāngzhù	hùxiāng xuéxí

#### 3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

研究问题	研究语言	研究文化	认真研究
一直走	一直很好	一直很努力	一直看到十二点
高高兴兴	漂漂亮亮	马马虎虎	清清楚楚

一下课就吃饭	一下课就回宿舍	一做完练习就看电视
一感冒就发烧	一感冒就咳嗽	一喝咖啡就不能睡觉
一听就懂	一看就会	一说就知道

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 你去长城了吗?

B: 去了。

A: 你是什么时候去的(长城)?

B: 我是上个星期去的。

银行	前天
邮局	昨天
大使馆	上星期
王老师家	昨天晚上
医院	今天上午
故宫	星期日

2. A: 她是从哪儿来的?

B: 她是从德国来的。

A: 她是一个人来的吗?

B: 不是。她是跟旅游团一起来的。

美国	朋友
日本	丈夫
香港	参观团
澳洲	总经理
欧洲	贸易代表团
非洲	她爸爸

3. A: 你们去博物馆了吗?

B: 去了。

A: 你们是怎么去的?

B: 我们是坐汽车去的。

体育馆	骑车
图书城	打的
花店	走路
大连	坐船
西安	坐火车
巴黎	坐飞机

4. A: 你是来留学的吗?

B: 不是。我是来旅行的。

旅行	讲学
访问	做生意
参加比赛	看比赛
学习语言	学习专业
参观	考察
报名	考试

5. A: 你的汉语是在哪儿学的?

B: 在北京学的。(我的汉语是在北京学的。)

这件大衣	买	中国
这张唱片	借	田芳那儿
这件旗袍	做	北京
学术会	举行	台湾
电影节	举行	上海
晚会	举行	礼堂

6. 一看就知道我是老外。

听	知道他是南方人
听	喜欢这个歌
用	觉得不错
看	知道好不好
喝	知道是什么茶
闻	知道是什么香水

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

组织 陪 希望 风光 集中 传统 互相 老板 利用 需要

1. 卡琳喜欢中国的\_\_\_\_\_文化。
2. 她常\_\_\_\_\_暑假去一家公司打工。
3. 我要\_\_\_\_\_精力准备考试。
4. 学好一门外语\_\_\_\_\_时间,着急是不行的。
5. 他现在已经是一家大公司的\_\_\_\_\_了。
6. 我\_\_\_\_\_毕业以后当翻译。
7. 他这次是\_\_\_\_\_代表团来的。
8. 我们班的同学都能\_\_\_\_\_帮助。
9. 坐火车去可以看看铁路两边的\_\_\_\_\_。
10. 学校\_\_\_\_\_我们去南方旅行了一次,去了好多地方。

(四) 按照例句做会话练习 Make dialogues after the model

Viết thành bài hội thoại theo thí dụ sau:

例: 什么时候 哪儿 怎么 跟谁

前天 深圳 坐火车 旅游团

A: 卡琳是什么时候来北京的?

B: 前天。

A: 她是从哪儿来的?

B: 她是从深圳来的。

A: 她是怎么来的?

B: 坐火车来的。

A: 她是一个人来的吗?

B: 不是。她是跟旅游团一起来的。

1. 玛丽	去年九月	英国	坐飞机	同学
2. 你哥哥	今年七月	汉城	坐火车	老板
3. 小张	上个月	大连	坐船	参观团
4. 小王	上午	学校	自行车	朋友
5. 经理	八点	外贸公司	开车	秘书

(五) 根据实际情况回答问题 Answer the questions according to actual situations  
Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你是什么时候来中国的?
2. 你是从哪国来的?
3. 你以前来过中国吗? 这是第几次?
4. 你是怎么来的?
5. 你是一个人来的吗?
6. 来中国以前你工作过没有?
7. 你学过什么外语?
8. 你是在哪儿学的?

(六) 你是记者, 请对 B 进行采访 Act as a reporter and interview B  
Bạn là phóng viên, hãy tiến hành phỏng vấn B.

A: \_\_\_\_\_!

B: 你好!

A: \_\_\_\_\_?

B: 昨天刚到的。

A: \_\_\_\_\_?

B: 我是从英国来的。

A: \_\_\_\_\_?

B: 不, 我是和女儿一起来的。

A: \_\_\_\_\_?

B: 我女儿在北京大学读书。

A: \_\_\_\_\_?

B: 我来参加一个学术讨论会。

A: \_\_\_\_\_?

B: 我觉得很好。

A: \_\_\_\_\_?

B: 我已经来过中国很多次了, 所以没有不习惯的问题。

A: \_\_\_\_\_。

B: 不客气。

(七) 完成句子 Complete the sentences

Hoàn thành câu

例: 下午我一到四点就去操场锻炼身体。

1. 我每天一起床就\_\_\_\_\_。

2. 她一到冬天就\_\_\_\_\_。

3. 她一感到寂寞就\_\_\_\_\_。

4. 他一吃药\_\_\_\_\_。

5. 这种花一到夏天就\_\_\_\_\_。

6. 我一喝咖啡就\_\_\_\_\_。

7. 他一下课就\_\_\_\_\_。

8. 她一感冒就\_\_\_\_\_。

(八) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 你是什么时候来中国?

2. 我是在操场看见了玛丽的。

3. 他是今年九月来中国了。

4. 我来学校不是坐出租车的。

5. 她是前天下午到了上海。

6. 我汉字写得很马马虎虎。

7. 我们是坐汽车到博物馆来的参观。

8. 我昨天是和朋友一起去大使馆。

(九) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 时间 Time Thời gian

A: 小马走了吗?

B: 已经走了。

A: 什么时候走的?

B: 八号走的。

2. 方式 Manner Phương thức

A: 你去过天津吗?

B: 去过了。

A: 你是怎么去的?

B: 坐火车去的。

A: 一个人去的吗?

B: 不是,我是跟爱德华一起去的。

3. 地点 Place Nơi đến

A: 你这件衣服真漂亮,在哪儿买的?

B: 不是买的,是订做的。

A: 在哪儿订做的?

B: 在新星服装店。

A: 要多长时间?

B: 一个星期。

4. 迎接 Meeting people Đón tiếp

A: 请问,您是从美国来的杰克先生吗?

B: 是。

A: 我是东方旅行社的,是来接您的。

B: 是吗? 谢谢您。

A: 不客气! 车在外边呢,我们出去吧。

(十) 阅读 Reading

Đọc hiểu

我的理想就是当翻译

小时候,母亲就对我说:“希望你将来当个翻译,成为和世界各国

人民友好交往的桥梁。”但是，我那时还小，还不知道当什么翻译。

中学毕业以后，要考什么大学，要学习什么，我自己也不知道。一次我和朋友去中国大使馆看了一个电影，这个电影是介绍中国文化的。看了以后，我就想来中国看看。那时我想，就考外语大学学习中文吧。妈妈知道了我的想法，也很同意，就这样我考到了外语大学中文系。

大学二年级暑假，我第一次来到中国，学习了一个月。学习完以后，我又到中国一些有名的地方去旅行了半个月。这时我才知道，我对中国的了解太少了。

因为汉语说得不太好，旅行中遇到了很多困难。但是，每次遇到困难的时候，都会得到中国人的帮助。一次，在火车上，我正在看地图，因为要去的地方是南京，我对南京一点儿也不了解。火车到南京的时间又是晚上，怎么去找旅馆，怎么买回上海的火车票，我都不知道。心里有点儿着急。

坐在我对面的一个姑娘，好像知道我在想什么，就用英语问我是不是留学生，要不要她帮助。没想到，她的英语说得那么好。我就用英语对她说了我遇到的麻烦。她说：“没关系，我也是在南京下车，下车以后，你就跟我走吧。”

就这样我们开始了交谈。她是南京大学的学生。她说：“要是你愿意，我可以和你一起到南京的风景区去看看。”我说：“要是这样当然好，不过这会给你带来很多麻烦的。”她说：“现在是暑假，我正好有时间，我们还可以互相学习，你练汉语，我也练练英语。”

就这样，我认识了第一个中国朋友。

在南京玩了三天，在这三天里，她成了我的导游，带我去了南京有名的地方，又帮我买了回上海的火车票。分别的时候，我们约定以后还要再见面。离开中国的时候我就想，我一定还要来中国学习。我一定要学好汉语，当一个汉语翻译。

读后回答问题：

1. 她母亲希望她做什么工作？
2. 她来中国后的感想是什么？
3. 她的汉语怎么样？
4. 她这次来中国干什么？





## 昨天的讲座你去听了么

### 一、课文 Kèwén Texts

#### (一) 昨天的讲座你去听了么

(张东和田芳谈他们昨天听的一个英语讲座……)

田芳：昨天的“知识经济”讲座你去听了么？

张东：去了。

田芳：我怎么没有看见你啊？

张东：我去晚了，坐在最后边了。

田芳：他讲的你都听懂了吗？

张东：没有。很多地方没听懂。可能是因为对有些社会文化背景不太了解，他说的是这个意思，我常常听成另外的意思。你呢？

田芳：我也是。我看主要是词汇不够，特别是专业词汇学得太少，我们现在掌握的词汇大概有五千左右。听老师说，要完全听懂外国专家的英语讲座，最少要有一万以上的词。

张东：这么说，我们还差得远呢。

田芳：可不是。对了，老师布置的论文你写好了吗？

张东：早写好了。已经交给老师了。

田芳：我还没写好呢。

(看见田芳有几张新影碟)

张东：哎，这张影碟借给我看看吧。

田芳：这几张都是新买的，特好看，摄影和音乐都很美。你拿去看吧。

张东：上次你借给玛丽的那张她还给你了吗？

田芳：还给我了。

张东：也借给我看看吧，一看完就还给你。

## (二) 我的护照你找到了没有

(关经理的护照不知道放在什么地方了,他要妻子夏雨帮他找……)

关:我的护照你找到了没有?

夏:没有,我找了半天也没找着。你是不是放在办公室了?

关:护照我从来不住办公室里放。

夏:昨天你办完签证放在什么地方了?

关:放在我的手提包里了。

夏:你的包呢?

关:我一回到家不是就交给你了吗?

夏:对。我再好好儿找找。……找到了!

关:是在包里找到的吗?

夏:不是,在你的大衣口袋里找到的。

关:啊,我忘了。是我昨天晚上放到口袋里的。

夏:你最近总是丢三落四的。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                     |               |                 |                           |
|---------------------|---------------|-----------------|---------------------------|
| 1. 讲座 (名) jiǎngzuò  | lecture       | (giǎng toà)     | bài giảng                 |
| 2. 知识 (名) zhīshi    | knowledge     | (trí thức)      | kiến thức, tri thức       |
| 3. 经济 (名) jīngjì    | economy       | (kinh tế)       | kinh tế                   |
| 4. 讲 (动) jiǎng      | talk, speak   | (giǎng)         | nói, kể, giải thích       |
| 5. 社会 (名) shèhuì    | society       | (xã hội)        | xã hội                    |
| 6. 背景 (名) bèijǐng   | background    | (bối cảnh)      | bối cảnh                  |
| 7. 另外 (形) lìngwài   | other         | (lành ngoại)    | khác, ngoài ra            |
| 8. 主要 (形) zhǔyào    | main          | (chủ yếu)       | chủ yếu, chính            |
| 9. 词汇 (名) cíhuì     | vocabulary    | (từ hội)        | từ vựng, từ               |
| 10. 够 (形) gòu       | enough        | (cấu)           | đủ, đạt được, với tới     |
| 11. 专业 (名) zhuānyè  | specialty,    | (chuyên nghiệp) | chuyên nghiệp, chuyên môn |
|                     | special field |                 |                           |
| 12. 掌握 (动) zhǎngwò  | master        | (chủng ốc)      | nắm vững, nắm được        |
| 13. 左右 (助) zuǒyòu   | about, or so  | (tả hữu)        | khoảng                    |
| 14. 完全 (形) wánquán  | complete      | (hoàn toàn)     | hoàn toàn                 |
| 15. 专家 (名) zhuānjiā | expert        | (chuyên gia)    | chuyên gia                |

16. 以上 (名) yǐshàng	more than, above (dĩ thượng)	trở lên
17. 可不是 kě bu shì	true, truly (khả bất thị)	đúng vậy
18. 布置 (动) bùzhì	assign (bố trí)	bố trí, xếp, đặt
19. 论文 (名) lùnwén	thesis, paper (luận văn)	luận văn
20. 影碟 (名) yǐngdié	VCD (ảnh điện)	VCD
21. 特 (副) tè	particularly, especially (đặc)	đặc biệt, rất
22. 好看 (形) hǎokàn	interesting (hảo khán)	đẹp, hay, dễ coi
23. 摄影 (名) shèyǐng	photography (nhiếp ảnh)	chụp ảnh, quay phim
24. 放 (动) fàng	put (phóng)	đặt, để
25. 半天 (名) bàntiān	a long while (bán thiên)	lâu, hồi lâu, mãi
26. 着 (动) zháo	(succeeding in) (trước)	đến, tới, đúng, được
27. 办 (动) bàn	handle, go through (biện) a procedure	làm, sắp sẵn
28. 签证 (名) qiānzhèng	visa (thêm chứng)	visa, thị thực
29. 手提包 (名) shǒutíbāo	handbag (thủ đề bao)	túi xách, ví cầm tay
30. 口袋 (名) kǒudai	pocket (khẩu đại)	túi áo, túi quần
31. 丢三落四 diū sān là sì	forgetful (tiêu tam lạc tứ)	hay quên, vứt bừa bãi, bỏ đâu quên đấy

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 刻 (动) kè	carve (khắc)	diêu khắc, khắc
2. 印章 (名) yìnzhāng	seal (ấn chương)	con dấu
3. 二胡 (名) èrhú	erhu (a Chinese musical instrument)	dàn nhị, nhị hồ
4. 挂历 (名) guàlì	wall calendar (quái lịch)	lịch treo tường
5. 剧场 (名) jùchǎng	theatre (kịch trường)	nhà hát, rạp hát
6. 挂 (动) guà	hang (quái)	treo
7. 编 (动) biān	write, compose (biên)	sắp đặt, biên soạn
8. 弹 (动) tán	play, pluck (đàn)	gảy, đánh (đàn)
9. 琵琶 (名) pípá	pipa (a Chinese musical instrument)	dàn tỳ bà

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 我看主要是词汇不够, ……

句中“我看”的意思是“我认为”、“我想”, 表示下文要谈自己的想法、意见或主张。

“我看” in the sentence means “in my opinion” or “I think”, and is followed by the opinions of the speaker.

Ý nghĩa của “我看” trong câu là “tôi cho rằng, “tôi nghĩ”, biểu thị suy nghĩ, ý kiến hoặc chủ trương mà mình sẽ nói tiếp sau đó.

(二) A: 这么说, 我们还差得远呢。

B: 可不是。

“可不是”。用于口语。表示肯定所说的事实或同意对方的意见。

Used in colloquial Chinese, “可不是” expresses agreement with an opinion or affirmation of a stated fact.

“可不是”, dùng trong khẩu ngữ, biểu thị khẳng định sự thật đã nói hoặc đồng ý với ý kiến của đối phương.

(三) 我找了半天也没找到。

句中“半天”的意思是, 说话人觉得时间比较长。

“半天” in this context means “a long while”.

Ý nghĩa của “半天” trong câu là người nói cảm thấy thời gian tương đối dài.

#### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 主谓谓语句 (2) The sentence with a subject-predicate phrase as its predicate (2)  
Câu vị ngữ chủ vị (2)

用一个主谓词组对某一对象(句子的主语)加以说明或描写的句子也是一种主谓谓语句。句子的结构形式是: 名词<sub>1</sub> + 名词<sub>2</sub> + 动词

When a subject-predicate phrase is used to describe or illustrate something (which is the subject of the main sentence), it forms a sentence with a S-P predicate. The sentence structure is Noun 1 + Noun 2 + Verb.

Nếu câu dùng một cụm từ chủ vị để miêu tả hoặc nói rõ hơn một đối tượng nào đó (chủ ngữ của câu) thì cũng là một loại câu vị ngữ chủ vị. Hình thức kết cấu của câu là: Danh từ 1 + danh từ 2 + động từ.

句子的名词<sub>1</sub> 常常是动词的宾语。例如:

Noun 1 in this kind of sentence is often the object of the verb, e. g.

Danh từ 1 của câu thường là tân ngữ của động từ. Thí dụ:

(1) 昨天的讲座你听了没?

(2) 她讲的我没有都听懂。

(3) 我的护照你找到了没有。



二) 结果补语: 在、好、着(zháo)、成 The complement of result: 在, 好, 着 and 成  
 Bổ ngữ kết quả: 在、好、着(zháo)、成

1. 动词 + 在 verb + 在

表示通过动作使某人或某事物处于某处。宾语为处所词语。例如:

Indicates the location or position to which someone or something is placed through an act. Its object is a word denoting place, e.g.

Biểu thị thông qua hành động làm cho người nào đó hoặc sự vật nào đó ở vào một nơi nào đó. Tân ngữ là từ ngữ chỉ địa điểm. Thí dụ:

(1) 我去晚了, 坐在最后一排了。

(2) A: 我的护照你放在哪儿了?

B: 就放在你的口袋里了。

(3) A: 这张画我们挂在哪儿呢?

B: 挂在这儿吧。



2. 动词 + 着(zháo) Verb + 着

Động từ + 着

表示动作的目的达到了。例如:

Indicates that the purpose of an act has been fulfilled, e.g.

Biểu thị đã đạt được mục đích của hành động. Thí dụ:

(1) 你要的那本书我给你买着了。

(2) 我的护照你给我找着了没有?

(3) 你睡着了吗?

3. 动词 + 好 Verb + 好

Động từ + 好

表示动作完成并达到了完善、令人满意的程度。例如:

Indicates an act has been finished to a satisfying degree, e.g.

Biểu thị động tác hoàn thành và đã đạt đến mức độ hoàn thiện, làm cho người ta cảm thấy hài lòng. Thí dụ:

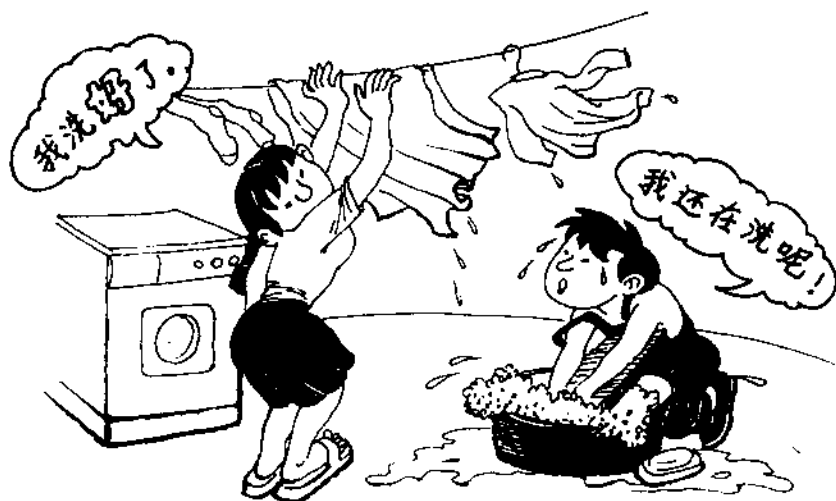
(1) A: 老师布置的论文你写好了没有?

B: 早写好了。

(2) 昨天晚上我没睡好。

(3)我一定要学好汉语。

(4)我跟老板说好了,晚回去几天。



#### 4. 动词 + 成 Verb + 成

##### Động từ + 成

表示某事物因动作而发生了变化或动作的目的已实现。例如:

Indicates something has changed through an act or a purpose has been reached, e.g.

Biểu thị một sự vật nào đó do động tác mà dẫn đến sự thay đổi hoặc đã thực hiện được mục đích của động tác. Thí dụ:

(1)“an”这个音我常常发成“ang”。

(2)我说“去剧场”,他听成“去机场”了。

(3)我的美元都换成了人民币。

(4)这本英文小说他已经翻译成中文了。

### 五、练习 Liànxí Exercises

#### (一)语音 Phonetics Ngữ âm

##### 1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

hùzhào

fǔdǎo

zhuānyè

chuānyuè

bèijǐng

Bèijǐng

wánquán

ānquán

yǐshàng

yīshang

qiǎnzhèng

jiànzhèng

##### 2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết.

lìshǐ zhuānyè

jīnglì zhuānyè

wénxué zhuānyè

shèhuì bèijǐng

wénhuà bèijǐng

zhèngzhì bèijǐng

3. 朗读 Read out the following phrases    Đọc rõ ràng

看了半天	等了半天	找了半天	写了半天
最少一万以上	最少一千块钱以上	最少一个星期以上	
放在桌子上	挂在墙上	贴在信封上	坐在教室后边
回到学校	开到楼下	送到朋友那儿	学到十二点
借给同学	寄给妈妈	送给朋友	还给图书馆
译成汉语	写成小说	改成会话	换成人民币

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 论文你写好了吗?

B: 写好了。

自行车	修
照片	洗
印章	刻
衣服	做
签证	办
礼物	买

2. A: 我的护照你放在哪儿了?

B: 放在大衣口袋里了。

新挂历	挂	那个房间
我的钥匙	放	手提包
那盒光盘	放	桌子上
汽车	停	停车场
那盆鲜花	摆	客厅
照相机	放	车里

3. A: 我的护照你找着了没有?

B: 找着了。

房间钥匙	找
她的提包	找
我要的书	买
执照	拿
房子	租
飞机票	买



4. A: 论文你交给老师了吗?

B: 交给老师了。

今天的作业	交	老师
那本书	还	图书馆
那盒磁带	还	张东
生日礼物	送	玛丽
那张照片	寄	妈妈
那张影碟	借	麦克

5. A: 你学会打太极拳了吗?

B: 学会了。

开汽车	做中国菜
查汉语词典	画中国画
拉二胡	弹琵琶

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

掌握 放 总 主要 词汇 讲座 半天 办

1. 我的护照你\_\_\_\_\_在什么地方了?
2. 要听懂英语讲座需要\_\_\_\_\_文化背景知识。
3. 我们掌握的\_\_\_\_\_太少了,才一千多。
4. 你的签证\_\_\_\_\_好了没有?
5. 我觉得现在\_\_\_\_\_的问题是掌握的词汇太少。
6. 老师说要听懂汉语\_\_\_\_\_最少要掌握一万多词。
7. 我听了\_\_\_\_\_也没有听懂。
8. 你怎么了,最近\_\_\_\_\_是丢三落四的。

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. A: 我怎么没有看见你啊?

B: 我去晚了,坐在最后边了。

A: 我怎么没有听见啊?

B: 你来晚了。

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_。

2. A: 他讲的你都听懂了吗?

B: 没有。很多地方没听懂。

A: 这篇课文你都看懂了吗?

B: 没有。很多句子没看懂。

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_。

3. 要完全听懂中国专家的汉语讲座,最少要有一万以上的词汇。

要买到这么一套房子,最少需要五十万元。

要\_\_\_\_\_,最少\_\_\_\_\_。

4. 那篇论文我早写好了,已经交给老师了。

生日礼物我早买好了,已经送给她了。

\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。

(五)用适当的结果补语填空 Fill in the blanks with appropriate complements of result

Dùng bổ ngữ kết quả thích, hợp điền vào chỗ trống.

1. 请大家准备\_\_\_\_\_笔和本子,现在听写句子。

2. 我寄\_\_\_\_\_你的信,你收\_\_\_\_\_了没有?

3. 我喜欢唱中国歌,现在已经学\_\_\_\_\_三四个了。

4. A: 吃\_\_\_\_\_晚饭我们一起去跳舞吧。

B: 不行,今天的作业还没做\_\_\_\_\_呢。吃\_\_\_\_\_晚饭我要做作业。

5. A: 这瓶花放\_\_\_\_\_什么地方?

B: 放\_\_\_\_\_桌子上吧。

6. A: 这是谁送\_\_\_\_\_你的?

B: 这是一个中学同学送\_\_\_\_\_我的。

7. 你找\_\_\_\_\_那本书了没有?

8. 这是“永”字,你读\_\_\_\_\_“水”字了。

(六)用动词和结果补语填空 Fill in the blanks with verbs and complements of result

Dùng động từ và bổ ngữ kết quả điền vào chỗ trống.

1. 你昨天买来的那本新书\_\_\_\_\_哪儿了?
2. 这张画咱们\_\_\_\_\_什么地方呢?
3. 车我已经\_\_\_\_\_停车场了。
4. 这张照片我\_\_\_\_\_墙上吧。
5. 你要的词典我给你\_\_\_\_\_了。
6. 山本过生日,我们\_\_\_\_\_她一件什么礼物呢?
7. 今天的生词我还没\_\_\_\_\_呢。
8. 那张照片我已经\_\_\_\_\_妈妈了。

(七)改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 来中国以后,我才知道看的中国和听的中国不一样。
2. 昨天晚上,我到十点工作。
3. 这张唱片我一听完就来给你还。
4. 老师的电话号码我忘了,因为我没记住在本子上。
5. 我下了飞机就看了爸爸。
6. 我的词典我在宿舍里忘了。
7. 我打算在这儿到明年七月学习。
8. 她进步很大,现在已经能听见老师的话了。

(八)交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 解释 Explaining Giải thích

A: 董事长,这是关经理送给您的。

B: 啊,真好看。挂在这儿吧。

A: 这不是挂在墙上的东西。

B: 那要挂在哪儿呢?

A: 这是元气袋,要戴在肚子上,它可以治好您的胃病。

B: 是吗?

2. 换零钱 Getting change for a note Đổi tiền lẻ

张东:麻烦您给换成零钱。

店员：换成多少一张的？

张东：换成十块一张的就行。

店员：给您。请数数。

张东：谢谢您了。

3. 取印章 Collecting one's seal Lấy con dấu

山 本：请问，我的印章刻好了没有？

营业员：刻好了，你看看吧。

山 本：这就是篆(zhuàn triện)字吗？

营业员：对。你看，“山本幸子”。

山 本：啊，太好了！

(九) 阅读 Reading

Đọc hiểu

钢琴老师

我第一次见到他，我就很喜欢他。他大大的眼睛，黑黑的头发，高高的个子，从脸上就可以看出他已经三十岁了。

他就是我的钢琴老师。

那年我才十八岁。一个春天的下午，妈妈带他来到我家，给我介绍说：“寒诗，这是你的钢琴老师！以后要跟老师好好学啊！”

一个星期以后我们就开始上课了。想到一个星期能见到他一次，我就非常激动。他来了，穿着一件淡蓝色的衬衣和一条牛仔裤。对我来说，他就像夏天的早晨一样漂亮。我喜欢夏天的早晨。

他问我：“你最喜欢的音乐家是谁？”

“巴赫！”我回答说，“也喜欢肖邦、莫扎特。”

“好，我给你弹一支肖邦的曲子，你这么小的年纪怎么对音乐有这么深的了解？”

“哦！是这样，我奶奶是教钢琴的，从小就教我学弹钢琴。可是她最近身体不好，不能教我了。”

他给我弹了一支肖邦的钢琴曲，他弹钢琴的样子真让我着迷。

后来我才知道，他十五岁就获得了全国钢琴比赛第一名，从二十岁就开始到各国去演出。他到过美国、日本、意大利等国家。他还

特别喜欢意大利歌剧。因为常去国外演出,工作又很忙,所以到现在还没有结婚。

我跟他学了两年,有了很大进步。有一天,该上课了,可是不知为什么,他没有来。他是从来不迟到的。我感到心里空空的,好像丢了什么。

我等了两个月,才收到了他的一封信。

寒诗:

两个月没有给你上课了,请你原谅。在最后一次上课的第二天,我出了车祸,右手受了伤,在医院住了一个月。我可能再也不能弹钢琴了!我想离开这里,走得远远的,忘掉过去的一切。可是我不会忘记你,不会忘记我们的友谊,也许我们还有见面的机会。

祝你学习进步!生活愉快!

看完他的信,我哭了。我想,我永远不会再见到他了。从此,我决定不再学钢琴了!他走了,我再也不要别的老师了!是他教我学会弹奏很多世界名曲,是他教我爱上了意大利歌剧。

他是我的老师、我的朋友,也是我最初的恋人,我永远也不会忘记他。

注:

巴赫(Johann Sebastian Bach)(1685~1750)Bāhè 德国作曲家

Nhà soạn nhạc Đức

肖邦(Fryderyk Franeizek Chopin)(1810~1849)Xiāobāng 波兰作曲家、钢琴家

Nhà soạn nhạc và piano Ba Lan

莫扎特(Wolfgang Amadeus Mozart)(1756~1791)Mòzhātè 奥地利作曲家

Nhà soạn nhạc Áo

读后判断正误(对的:✓错的:×):

1. 作者是一个钢琴老师。 ( )
2. 钢琴家是个女的。 ( )
3. 作者爱上了这个钢琴家。 ( )
4. 作者第一次见到这位年轻的钢琴家时已经三十多岁了。 ( )
5. 钢琴家后来遇到了车祸,左手受伤了。 ( )
6. 从钢琴家受伤后,没来过作者的家。 ( )

(十) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

[illegible]

# 我的眼镜摔破了

## 一、课文 Kèwén Texts

### (一) 我们的照片洗好了

(麦克和玛丽在看刚洗好的照片)

玛丽：我们在长城照的照片洗好了吗？

麦克：洗好了。

玛丽：照得怎么样？快让我看看。

麦克：这些照得非常好，张张都很漂亮。(指另一些)这些照得不好。

玛丽：啊，这张照坏了，一点儿也不清楚。

麦克：可能是光圈没对好。

玛丽：这张也没照好，人照小了。你再看看这张，眼睛都闭上了，像睡着了一样。

麦克：这张怎么样？

玛丽：不怎么样。洗得不太好，颜色深了一点儿。这两张照得最好，像油画一样。

麦克：再放大一下儿吧。

玛丽：放成多大的？

麦克：放大一倍就行了。

### (二) 我的眼镜摔破了

(一个雪天的早上，在办公室里，两个人在议论交通问题)

白：哎呀，差点儿迟到。

黄：是坐公共汽车来的吗？

白：是。一下雪就堵车，又碰上一起交通事故，我们的车在路上整整堵了二十分钟。

黄：你的眼镜怎么了？

白：嗨，别提了，今天倒霉得很。我刚出门就摔了一跤，眼镜也掉在地上摔破了。

黄：几点从家里出来的？

白：六点钟就从家里出来了，你看，快八点了才到。

黄：所以，我还是愿意骑车上班，骑车能保证时间，还可以锻炼身体。

白：可是，你别忘了，骑车的人太多，有的人又不遵守交通规则，也是造成交通拥挤的重要原因之一。今天的事故就是一辆自行车引起的。

黄：有汽车的人也一年比一年多，城市交通是一个大问题。我看最好还是赶快发展地铁。

## 二、生词 Shēngcí New Words

- |                             |                                 |                          |                                       |
|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 1. 照 (动) zhào               | take a photo                    | (chiếu)                  | chụp, chụp ảnh                        |
| 2. 光圈 (名) guāngquān         | aperture                        | (quang khuyên)           | lỗ ánh sáng, vòng diaphragm, ánh sáng |
| 3. 对 (动) duì                | set                             | (đôi)                    | đặt, mở                               |
| 4. 闭 (动) bì                 | close                           | (bế)                     | đóng, khép, nhắm                      |
| 5. 油画 (名) yóuhuà            | oil painting                    | (đồ họa)                 | tranh sơn dầu                         |
| 6. 放大 fàng dà               | enlarge                         | (phóng đại)              | phóng to ra                           |
| 7. 倍 (量) bèi                | times, -fold                    | (bội)                    | lần                                   |
| 8. 眼镜 (名) yǎnjìng           | glasses                         | (nhãn kính)              | kính, kính mắt                        |
| 9. 摔 (动) shuāi              | fall, tumble                    | (suất)                   | ngã                                   |
| 10. 破 (动) pò                | be broken                       | (phá)                    | rách, nát, vỡ, thủng                  |
| 11. 差(一) chà(yì)diǎnr<br>点儿 | almost, nearly                  | [sai (nhất)<br>điểm nhì] | kém một<br>chút, suýt                 |
| 12. 堵车 dǔ chē               | traffic jam                     | (đồ xa)                  | tắc đường, kẹt xe                     |
| 13. 碰 (动) pèng              | meet, run into                  | (bàng)                   | va, chạm, gặp,<br>đâm phải            |
| 14. 起 (量) qǐ                | (a quantifier<br>for accidents) | (khởi)                   | vụ                                    |
| 15. 造成 zào chéng            | cause, bring about              | (tạo thành)              | gây nên, gây ra                       |
| 16. 事故 (名) shìgù            | accident                        | (sự cố)                  | sự cố                                 |
| 17. 整 (副) zhěng             | fully, wholly                   | (chỉnh)                  | chẵn, tròn, đúng                      |
| 18. 别提了 bié tí le           | no need to mention              | (biệt đề liễu)           | đừng nhắc đến nữa                     |
| 19. 倒霉 dǎo méi              | be down on<br>one's luck        | (đảo may)                | xui xẻo, đen đủi,<br>xúi quẩy         |



20. 摔跤	shuāi jiāo	have a fall	(suất giao)	ngã, té
21. 摔 (动)	diào	drop	(tiêu)	rơi, rớt
22. 出来 (动)	chūlai	leave (a place),	(xuất lai)	rời, đi ra
		come out		
23. 地上 (名)	dìshang	ground	(địa thượng)	trên đất, mặt đất
24. 遵守 (动)	zūnshǒu	abide by	(tuân thủ)	tuân thủ, tuân theo
25. 规则 (名)	guīzé	rule	(quy tắc)	quy tắc, luật (giao thông)
26. 保证 (动)	bǎozhèng	guarantee	(bảo chứng)	bảo đảm, cam đoan
27. 拥挤 (动)	yōngjǐ	be crowded	(ủng tề)	chật chội, chen chúc, chen lấn
28. 原因 (名)	yuányīn	cause, reason	(nguyên nhân)	nguyên nhân
29. 之一	zhī yī	one of	(chỉ nhất)	một trong những
30. 引起 (动)	yǐnqǐ	cause, arouse	(dẫn khởi)	gây ra, khiến cho, dẫn tới
31. 赶快 (副)	gǎnkuài	hurriedly, quickly	(cảm khoái)	nhanh, mau, gấp
32. 发展 (动)	fāzhǎn	develop	(phát triển)	phát triển
33. 地铁 (名)	dìtiě	subway,	(địa thiết)	tàu điện ngầm
		underground		

### 补充生词 Supplementary New Words

1. 脚	(名) jiǎo	foot	(cước)	chân
2. 碰	(动) pèng	knock, bump	(bàng)	va, chạm, gặp, đụng
3. 碎	(形) suì	broken to pieces	(toái)	vỡ, bể, tan, vụn

### 三、注释 Zhùshì Notes

(一) 不怎么样。 Not so good. Chẳng ra sao cả

“不怎么样”的意思是 不好。表示 不满意。

This expression means “not good” or “no good”, showing dissatisfaction.

Ý nghĩa của “不怎么样” là không tốt. Biểu thị không hài lòng.

(二) 颜色深了一点儿。 The colour is a little too dark. Màu hơi sẫm

“形容词 + 了(一)点儿”表示跟某一个标准相比, 程度不合适。表示不满意。例如:

“Adjective + 了(一)点儿” suggests inappropriateness in degree, when measured with a criterion. It implies dissatisfaction, e.g.

“Hình dung từ + 了(一)点儿” biểu thị so sánh với một tiêu chuẩn nào đó, mức độ không thích hợp. Biểu thị không hài lòng. Thí dụ:

(1) 这件衣服长了一点儿。

(2) 这本书贵了一点儿。

(三) 别提了。 Don't mention (it). Đừng nhắc đến nữa

“别提了”的意思是：别说了。表示人或事非常让人不满或苦恼，使说话人不愿说起。有感叹语气。例如：

“别提了”means “Don’t talk about it.” It is said when the speaker feels that someone or something is very unpleasant or annoying and does not want to mention him/her/it again. Sometimes it is said with an exclamatory tone, e.g.

Ý nghĩa của “别提了” là: đừng nói nữa. Biểu thị người hoặc sự vật làm cho người cảm thấy không hài lòng hoặc đau đầu, làm cho người nói không muốn nhắc đến. Có ngữ khí cảm thán. Thí dụ:

A: 你怎么了?

B: 嗨, 别提了, 昨天又拉肚子了。

(四) 今天倒霉得很。 Today is not my day.

副词“很”作补语表示程度高。例如：

When the adverb “很” is used as a complement, it emphasizes a high degree, e.g.

Phó từ “很” làm bổ ngữ, biểu thị mức độ cao. Thí dụ:

(1) 今天倒霉得很, 路上遇到了交通事故。

(2) 听说北京的冬天冷得很。

(3) 昨天的晚会开得好得很。

#### 四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 被动意义的表达: 被动句 Indicating passive meanings: passive sentences

汉语句子的主语可以是动作发出者, 也可以是动作接受者。前者是主动句, 后者是被动句。强调或说明动作对象怎么样时, 可以用被动句。被动句的结构形式是: 受事主语 + 动词 + 其他成分。

The subject of a Chinese sentence may be the agent as well as the recipient of an act. The former is an active construction; the latter is passive. When the target of an act is emphasized or illustrated, a passive sentence is used. The basic structure for passive sentences is Subject (Recipient of an act) + Verb + Other sentence elements.

Trong tiếng Hán, chủ ngữ của câu có thể là đối tượng phát sinh ra động tác, hoặc cũng có thể là đối tượng chịu tác động của động tác. Loại thứ nhất gọi là câu chủ động, loại thứ hai gọi là câu bị động. Khi nhấn mạnh hoặc nói rõ đối tượng của động tác như thế nào thì có thể dùng câu bị động. Hình thức kết cấu của câu bị động là: Chủ ngữ bị động + động từ + thành phần khác.



(1)今天的练习做完了。

(2)照片洗好了。

(3)我的护照找到了。

(4)她的字写得真不错。

(二)量词重叠 The reduplication of quantifiers

Lập lại lượng từ

汉语的名量词和动量词都可重叠使用,表示“每”的意思。例如:

Nominal and verbal quantifiers can both be reduplicated to mean “every”, e.g.

Trong tiếng Hán, danh lượng từ và động lượng từ đều có thể sử dụng kiểu lặp lại, biểu thị ý nghĩa “mỗi”. Thí dụ:

(1)这些照片张张照得都很好。

(2)我们班的同学个个都很努力。

(3)我们跟他们班比赛足球场场输。

(三)一年比一年 year by year

Mỗi năm một...

“一年比一年”作状语,说明随着时间的推移,事物变化程度的递增。还可以说“一天比一天”。

“一年比一年” is used as an adverbial to indicate the increasing change in something with the change of time. A similar phrase is “一天比一天”(day by day).

“一年比一年” làm trạng ngữ, nói rõ sự tăng dần trong mức độ biến hóa của sự vật theo sự chuyển dịch của thời gian... Còn có thể nói “一天比一天”。

(1)现在有汽车的人一年比一年多。

(2)来中国以后,我一天比一天胖。

五、练习 Liànxí Exercises

(一)语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

yóuhuà	yǒuhuà	yǎnjìng	yǎnjìng
chídào	zhǐdǎo	shìgù	shǐfù
bǎozhèng	bǎozhēn	yōngjǐ	yǐngjǐ
yuányīn	yuǎnyǐng	dìtiě	tǐtiě

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết.

hǎo de hěn	máng de hěn	kuài de hěn
téng de hěn	lěng de hěn	lèi de hěn

3. 朗读 Read out the following Đọc rõ ràng.

碰见了	碰坏了	碰破了
保证时间	保证不迟到	一定保证
差点儿迟到	差点儿没迟到	差点儿碰坏
眼镜摔破了	杯子摔坏了	汽车撞坏了
头碰疼了	手碰破了	腿摔伤了
作业做完了	生词预习好了	课文读熟了
张张都很漂亮	人人都很忙	个个都很努力

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 怎么了?

B: 眼镜摔破了。

杯子	摔
腿	摔
头	碰
手	碰
脚	碰

2. A: 眼镜摔坏了没有?

B: 没有。

手	碰破
腿	摔伤
花瓶	摔破
车	碰坏
人	摔伤

3. A: 照片洗好了吗?

B: 洗好了。

论文	写好
信	写好
书	借到
地图	买到
护照	带上
钱	用完

4. A: 作业 做完 了吗?

B: 还没做完呢。

饭	做好
衣服	洗完
信	寄走
钱	花完
论文	写好
照片	洗好

5 A: 这张照片 照得 怎么样?

B: 不怎么样。

这张画儿	画
你的汉字	写
他的歌	唱
你英语	说
这件衣服	做
这篇论文	写

6. A: 这张照片 一点儿也不 清楚。

这个题	难
这种药	难吃
这件衣服	贵
那本书	便宜
这个电影	好看
我	寂寞

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

放 赶快 造成 对 很 就 一样 摔 照 差点儿

1. 这张照片\_\_\_\_\_得好极了。
2. 这个照相机需要\_\_\_\_\_光圈吗?
3. 这张照片请给我们再\_\_\_\_\_大三张。
4. 我的眼镜都\_\_\_\_\_破了。
5. 今天我\_\_\_\_\_迟到。
6. 一到下班时间路上\_\_\_\_\_堵车。
7. 自行车太多是\_\_\_\_\_交通拥挤的主要原因。
8. 最好的办法还是\_\_\_\_\_发展地铁。

9. 最近我忙得\_\_\_\_\_。

10. 这些照片张张都像油画\_\_\_\_\_。

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. A: 我们在长城照的照片洗好了吗?

B: 洗好了。

A: 我的自行车修好了吗?

B: 修好了。

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_。

2. 照得怎么样? 快让我看看。

写得怎么样? 快让我看看。

\_\_\_\_\_?

3. 一下雪就容易堵车。

一下课就去吃饭。

一\_\_\_\_\_就\_\_\_\_\_。

4. 最好还是赶快发展地铁。

最好还是每天锻炼一小时。

\_\_\_\_\_。

(五) 填结果补语 Fill in the blanks with complements of result

Điền bổ ngữ kết quả thích hợp vào chỗ trống.

1. 衣服洗\_\_\_\_\_了。

2. 作业做\_\_\_\_\_了。

3. 钥匙找\_\_\_\_\_了。

4. 自行车修\_\_\_\_\_了。

5. 信寄\_\_\_\_\_了。

6. 花瓶摔\_\_\_\_\_了。

7. 你要的词典买\_\_\_\_\_了。

8. 对不起, 你的话我没听\_\_\_\_\_, 我正在听录音呢。

(六) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 照相机我不小心坏了。
2. 我已经完了今天的作业。
3. 上课完了我就去商店买衣服。
4. 看电视完了我就做练习。
5. 我的自行车朋友借了。
6. 我们已经照相完了。
7. 黑板上的字你看见清楚了吗?
8. 那本书我找了很长时间也不找到。

(七) 综合填空 Fill in the blanks

Điền vào chỗ trống

我的一个朋友\_\_\_\_\_首都剧场附近开\_\_\_\_\_一\_\_\_\_\_小公司。  
那天很忙, 职员们\_\_\_\_\_没有吃午饭, 她为了\_\_\_\_\_大家买吃的  
\_\_\_\_\_, 打“的”去了“麦当劳”。买好了饭就又打“的”\_\_\_\_\_回走。  
司机问她去哪儿, 她说: “首都j场”, 司机奇怪地看了她一眼, 但是还  
是开车出发了。走\_\_\_\_\_好长时间, 我的朋友觉得不对, 就\_\_\_\_\_司  
机说, 错了。司机说没错, 这就是去首都机场的路。朋友一听, 坏了,  
忙说, 我不去“首都机场”, 我去王府井的“首都剧场”。司机说, 你刚  
才说的是去“首都机场”。我朋友才知道自己发音有问题, 只好对司  
机说, 对不起, 我汉语说得不好, 发音不清楚。

回到公司, 大家问她去哪儿\_\_\_\_\_, 她\_\_\_\_\_大家讲了这\_\_\_\_\_  
事, 大家都笑了。

我想不少外国留学生都会遇\_\_\_\_\_这种叫人哭笑不得了的事吧,  
要学\_\_\_\_\_汉语, 发音是非常重要的。

(八) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 洗照片 Having a film developed Rửa ảnh

A: 洗照片吗?

B: 洗一卷。什么时候能洗好?

A: 明天来取怎么样?

B: 可以。这张要放大。

A: 放成多大的?

B: 放大一倍就行了。

A: 放大几张?

B: 三张。

2. 请求帮忙 Asking for help Nhờ giúp đỡ

A: 麻烦你给我们照张相好吗?

B: 对好了吗?

A: 这是傻瓜相机,按一下就行了。

B: 好,笑一下。好了!

A: 谢谢你!

B: 不谢!

3. 修自行车 Having one's bike repaired Sửa xe đạp

A: 你的车怎么了?

B: 车闸(zháo)坏了,请给我修一下。

A: 放这儿吧。

B: 什么时候来取?

A: 下午吧。

B: 能不能快点儿?我下午要用。

A: 那你中午来取吧。

4. 建议 Making a suggestion Đề nghị

A: 咱们怎么去呢?

B: 最好打的去。

A: 还是骑车去吧,骑车自由些。

B: 好吧。

(九) 阅读 Reading

Đọc hiểu

占 座 位

我是去年九月来这里学习的,以前曾在另一个学校学过一年汉



语。刚来中国时我只是想看看,玩玩儿,没想好好学,对自己没有要求,常常不上课,跟朋友一起到外边去逛。来到这个学校以后才发现过去的一年真是白过了,学到的东西太少了,汉语水平一点儿也没有提高。而且,我从来没去过学校的图书馆。

这一天,因为要准备考试,宿舍楼里不太安静,不能学习,我只好去图书馆复习。到了阅览室一看,一个空座位也没有了,所有的座位都已经有人了。这时一个中国同学让我坐他的位子,我觉得很不好意思。他还告诉我,要是想在这儿看书就应该早点儿来。

第二天上午我没有课,所以吃了早饭就又到图书馆去了。心想这次一定能找到一个好座位,没想到进去以后,还是没有空座位,因为中国同学去得比我早得多。

第三天,我一吃完早饭,就急急忙忙向图书馆跑去,远远看到一群人站在图书馆门口等着开门。心想:“天啊!这么早就来了这么多人。”

大门一开,人们就都往里挤,我也随着人流挤了进去,还好,这次我得到了一个座位。坐在座位上,我想了好久,中国同学的学习热情怎么这么高。他们为什么这么努力呢?

后来我认识了一个中国同学。看到她星期天也不休息,就问她为什么这么努力。她看了我一眼,觉得我问的问题很奇怪,不过她还是回答了我的问题,而且很认真。她说:“在中国上大学很不容易,很多同学因为考试成绩少一分就不能进大学的门,所以,我们大学生总是感到身上有很重的责任。要说为什么,我可以告诉你,一是为了我们国家的富强(fùqíng prosperous and strong giàu mạnh),二是为了我自己的未来(wèilái future, tomorrow tương lai, ngày mai)。”

我明白了。我想我应该向他们学习。从此以后,我差不多每天都来图书馆和中国同学一起学习,在拥挤的人群中,我学会了珍惜时间,也学会了很多书本上没有的东西。

读后判断正误(对的:✓ 错的:×):

1. 作者是个外国留学生。 ( )
2. 他第一天去图书馆时没有座位。 ( )
3. 他一共去了三次图书馆。 ( )



# 词 汇 表

## BẢNG TỪ VỰNG

生词	词性	拼音		课号
<b>A</b>				
阿姨	(名)	āyí	cô, thím, dì, mợ	31
哎	(叹)	āi	ô, ô kìa, ô	31
哎呀	(叹)	āiyā	ôi, ái chà,	39
爱	(动)	ài	yêu, thích, ham	39
爱人	(名)	àiren	vợ, chồng, người yêu	40
安排	(动、名)	ānpái	sắp xếp, sắp đặt	43
按摩	(动)	àn mó	xoa bóp	41
<b>B</b>				
白薯	(名)	báishǔ	khoai lang	41
办	(动)	bàn	làm, sắp sẵn	44
办事		bàn shì	làm việc	40
半天	(名)	bàntiān	lâu, hồi lâu, mãi	44
保证	(动)	bǎozhèng	bảo đảm, cam đoan	45
背景	(名)	bèijǐng	bối cảnh	44
倍	(量)	bèi	lần	45
鼻子	(名)	bízi	mũi	43
比	(名、动)	bǐ	so sánh, so với	37
比赛	(动、名)	bǐsài	trận đấu, cuộc thi, thi đấu	37
必须	(副)	bìxū	ắt, phải, bắt buộc	35
毕业		bì yè	tốt nghiệp	31
闭	(动)	bì	đóng, khép	45
避暑		bì shǔ	ngủ mát, tránh nắng	39
变	(动)	biàn	thay đổi	37
变化	(名、动)	biànhuà	thay đổi, biến đổi	37
表	(名)	biǎo	đồng hồ	39
别	(副)	bié	đừng nhắc đến nữa	32
别处	(名)	biéchù	nơi khác, chỗ khác	33
别提了		bié tí le	đừng nhắc đến nữa	45

病	(名、动)	bìng	bệnh, ốm	32
病人		bìngrén	người bệnh, bệnh nhân	32
不安	(形)	bù'ān	không yên, ốm, lo lắng	42
不但……而且		búdàn……	không những ...	
……		érqiě……	mà còn ...	38
不过	(连)	búguò	không gì bằng, ...	35
不久	(副)	bùjiǔ	chẳng bao lâu, ít lâu	42
不然	(连)	bùrán	không cần, không nên	34
不如	(动、连)	bùrú	không giống như, không như	37
不一定		bù yídìng	không nhất thiết	35
不用	(副)	bùyòng	không cần	40
布置	(动)	bùzhì	bố trí, xếp đặt	44

# C

才	(副)	cái	vừa mới, mới	33
采访	(动)	cǎifǎng	phỏng vấn, sưu tầm	35
菜	(名)	cài	rau, món ăn	41
操场	(名)	cāochǎng	bãi tập, sân vận động	31
差不多		chà bu duō	xấp xỉ, gần giống nhau	35
差(一)点儿		chà(yì)diǎnr	suýt nữa, chút nữa	45
产生	(动)	chǎnshēng	sinh ra	38
唱片	(名)	chàngpiàn	đĩa hát	37
车站	(名)	chēzhàn	bến xe, ga	33
成	(动)	chéng	xong, trở thành, thành	34
城	(名)	chéng	thành, thành phố	38
城市	(名)	chéngshì	thành phố	37
迟到	(动)	chídào	đến muộn, trễ	39
出国		chū guó	đi nước ngoài	31
出汗		chū hàn	toát mồ hôi	36
出来	(动)	chūlai	đi ra, rời	45
出去	(动)	chūqù	đi ra, ra đi	38
出土		chū tǔ	khai quật được, đào lên	40
厨房	(名)	chúfáng	nhà bếp	33
传统	(名)	chuántǒng	truyền thống	43
窗户	(名)	chuānghu	cửa sổ	34

窗帘	(名)	chuānglián	rèm cửa sổ	34
春	(名)	chūn	mùa xuân	38
词	(名)	cí	từ, lời, bài	34
词汇	(名)	cíhuì	từ hỏi, từ, từ vựng	44
从来	(副)	cónglái	từ trước đến giờ, xưa nay	35

## D

打工		dǎ gōng	đi làm	43
打鱼		dǎ yú	đánh cá, bắt cá	35
打针		dǎ zhēn	tiêm	41
大便	(名)	dàbiàn	phân,...	32
大使馆	(名)	dàshǐguǎn	đại sứ quán	40
大约	(副)	dàyuē	khoảng, chừng	40
但是	(连)	dànshì	nhưng, nhưng mà, song	32
倒霉		dǎo méi	đen đui, xui xẻo, xúi quẩy	45
导师	(名)	dǎoshī	giáo viên hướng dẫn	43
导游	(名)	dǎoyóu	hướng dẫn viên du lịch	43
倒	(动)	dào	đảo, quay	34
道	(量)	dào	(lượng từ của đề thi)	34
道理	(名)	dàolǐ	lẽ phải, qui luật	43
地	(助)	de	một cách (trợ từ sau trạng ngữ)	39
得	(动)	dé	mắc, bị (bệnh)	32
得	(动)	dé	đạt được	38
得	(能愿)	děi	cần, phải	34
第	(头)	dì	thứ	41
地上	(名)	dìshàng	trên đất, mặt đất	45
地铁	(名)	dìtiě	tàu điện ngầm	45
电池	(名)	diànchí	pin	39
电视剧	(名)	diànshìj	kịch truyền hình	34
掉	(动)	diào	rơi	45
定	(动)	dìng	cài, đặt, định,...	34
丢三落四		diū sān luo sì	hay quên, bỏ đâu quên đấy	44
冬	(名)	dōng	mùa đông	38
懂	(动)	dǒng	hiểu, biết	34

堵车		dǔ chē	kẹt xe, tắc đường	45
度	(量)	dù	độ	37
肚子	(名)	dùzi	bụng	32
队	(名)	duì	đội	31
对	(动)	duì	đặt, mở	45
对面	(名)	duìmiàn	đối diện, trước mặt, phía trước	33

## F

发财		fā cái	phát tài, phát lên	39
发展	(动)	fāzhǎn	phát triển	45
饭店	(名)	fàndiàn	quán cơm, hiệu ăn	37
方便	(形)	fāngbiàn	thuận tiện, thuận lợi	33
方法	(名)	fāngfǎ	phương pháp	41
方向	(名)	fāngxiàng	phương hướng	43
房子	(名)	fángzi	căn hộ, căn phòng	33
房租	(名)	fángzū	tiền thuê nhà	33
放	(动)	fàng	đặt, để	44
放大		fàng dà	phóng to ra	45
风	(名)	fēng	gói	34
风光	(名)	fēngguāng	phong cảnh, quang cảnh	43
风景	(名)	fēngjǐng	phong cảnh	36
封	(量)	fēng	lá (thư)	40
附近	(名)	fùjìn	ở gần, lân cận	33
父亲	(名)	fùqīn	bố, cha	39

## G

该	(能愿)	gāi	nên, cần phải	39
改革	(动、名)	gǎigé	cải cách	38
赶快	(副)	gǎnkuài	mau, nhanh, gấp	45
感动	(动)	gǎndòng	cảm động, xúc động	42
感谢	(动)	dǎnxiè	cảm ơn	35
干	(动)	gàn	làm việc, làm	34
钢琴	(名)	gāngqín	đàn dương cầm, đàn piano	41
高血压	(名)	gāoxuèyā	huyết áp cao	35
告诉	(动)	gàosù	bảo cho biết, nói với...	39

歌词	(名)	gēcí	lời bài hát, lời ca	37
歌曲	(名)	gēqǔ	bài hát	37
跟前	(名)	gēnqián	cạnh, bên cạnh, gần	42
更	(副)	gèng	càng, hơn, hơn nữa	37
公共	(形)	gōnggòng	công cộng, chung	33
公园	(名)	gōngyuán	công viên, vườn hoa	36
工商业	(名)	gōngshāngyè	công thương nghiệp	37
工业	(名)	gōngyè	công nghiệp	37
功课	(名)	gōngkè	bài vở	35
够	(形)	gòu	đủ, đạt được, với tới	44
古典	(名)	gǔdiǎn	cổ điển	37
刮	(动)	guā	thổi	38
瓜子	(名)	guāzǐ	hạt dưa	42
关	(动)	guān	dóng, tắt	34
光	(副)	guāng	chỉ	37
光盘	(名)	guāngpán	đĩa CD	41
光圈	(名)	guāngquān	lỗ ánh sáng, vòng đĩafam	45
逛	(动)	guàng	đi dạo	36
规则	(名)	guīzé	qui tắc, luật (giao thông)	45
国家	(名)	guójiā	nhà nước, quốc gia, nước	38
过	(助)	guò	qua	41

## H

孩子	(名)	háizi	trẻ con, trẻ em, con	42
好	(副)	hǎo	rất, lắm, quá	35
好处	(名)	hǎochù	điểm tốt, cái hay, cái lợi	35
好看	(形)	hǎokàn	đẹp, đẹp mắt	44
好事	(名)	hǎoshì	việc tốt	39
好听	(形)	hǎotīng	hay	41
河	(名)	hé	sông	33
红叶	(名)	hóngyè	lá đỏ	39
后悔	(动)	hòuhuǐ	ăn năn, hối hận	42
后天	(名)	hòutiān	ngày kia	43
呼	(动)	hū	hô, kêu, gọi	31
呼机	(名)	hūjī	tờ giấy	31

湖	(名)	hú	hồ (nước)	36
胡同	(名)	hútòng	phố nhỏ, ngõ	38
护照	(名)	hùzhào	hộ chiếu	44
花生	(名)	huāshēng	lạc, đậu phộng	42
滑冰		huá bīng	trượt băng	39
滑雪		huá xuě	trượt tuyết	39
划船		huá chuán	chèo thuyền, bơi thuyền	36
画册	(名)	huàcè	tập tranh	38
化验	(动)	huàyàn	xét nghiệm	32
坏	(形)	huài	xấu, hỏng, tồi	39
坏处	(名)	huàichù	chỗ xấu, chỗ hỏng	35
坏事	(名)	huàishì	việc xấu	39
环境	(名)	huánjīng	hoàn cảnh, môi trường	33
活动	(名、动)	huódòng	hoạt động	43
火车	(名)	huǒchē	xe lửa, tàu hỏa	37

## J

激光	(名)	jīguāng	tia la-ze	37
……极了		……jile	cực kỳ, tuyệt vời,...	41
集中	(动、形)	jízhōng	tập trung	43
记	(动)	jì	ghi, chép, nhớ	40
季节	(名)	jìjié	mùa	38
寂寞	(形)	jìmò	cô đơn, vắng vẻ, hiu quạnh	32
……家	(名)	……jiā	nhà...	41
家庭	(名)	jiātíng	gia đình, nhà	37
家乡	(名)	jiāxiāng	quê nhà, quê hương	38
假期	(名)	jiàqī	kỳ nghỉ, thời gian nghỉ	43
捡	(动)	jiǎn	nhặt, lượm	39
检查	(动)	jiǎnchá	kiểm tra, khám	32
见	(动)	jiàn	xem, thấy, gặp	34
建筑	(动、名)	jiànzhù	kiến trúc, xây dựng	37
将来	(名)	jiānglái	sau này, tương lai	39
讲	(动)	jiǎng	giảng, nói, kể, giải thích	44
讲座	(名)	jiǎngzuò	bài giảng	44



交	(动)	jiāo	đưa, giao	44
交通	(名)	jiāotōng	giao thông	33
交	(动)	jiē	nhắc máy, nhận, nghe	31
交受	(动)	jiēshòu	tiếp thu, nhận	35
吉果	(名、连)	jiéguǒ	kết quả	32
结婚		jié hūn	kết hôn, cưới (vợ, chồng) lấy vợ/chồng	39
进去	(动)	jìnqù	vào, đi vào	36
经常	(副)	jīngcháng	thường xuyên, thường	36
经过	(动、名)	jīngguò	trải qua, qua	40
经济	(名)	jīngjì	kinh tế	44
经历	(名、动)	jīnglì	việc đã trải qua, trải qua	41
经营	(动)	jīngyíng	kinh doanh	39
青力	(名)	jīnglì	sức lực	43
久	(形)	jiǔ	lâu, dài lâu	35
就	(副)	jiù	liền, ngay	33
剧	(名)	jù	kịch, tuồng	34
句子	(名)	jùzi	câu (văn)	34
决定	(动)	juéding	quyết định	33

## K

干	(动)	kāi	kê (đơn)	32, 41
开车		kāi chē	lái xe, cho xe chạy, nổ máy	31
开放	(动)	kāifàng	mở cửa, rộng mở	38
开会		kāi huì	họp	40
考	(动)	kǎo	thì	31
考试	(动、名)	kǎoshì	thi	31
考	(动)	kǎo	nướng, quay	41
烤鸭	(名)	kǎoyā	vịt quay	41
靠	(动)	kào	dựa, nhờ vào,...	39
可不是		kě bu shì	đúng vậy	44
客厅	(名)	kètīng	nhà khách, phòng khách	33
空调	(名)	kōngtiáo	(máy) điều hòa	34
口袋	(名)	kǒudai	túi áo, túi quần	44
哭	(动)	kū	khóc	32

苦	(形)	kǔ	đắng	41
---	-----	----	------	----

## L

啦	(助)	la	(ngữ khí từ ở cuối câu)	39
拉	(动)	lā	đại tiện	32
拉	(动)	lā	kéo, lôi	34
老板	(名)	lǎobǎn	ông chủ	43
老外	(名)	lǎowài	người nước ngoài, người nơi khác	43
了	(助)	le	rồi	31
冷	(形)	lěng	lạnh, rét	38
离婚		lí hūn	li hôn	39
礼堂	(名)	lǐtáng	hội trường, lễ đường	32
厉害	(形)	lìhai	ghê gớm, dữ dội	32
痢疾	(名)	lìjì	kiết lỵ, bệnh lỵ	32
利用	(动)	lìyòng	lợi dụng, tận dụng	43
练	(动)	liàn	luyện tập	35
亮	(形)	liàng	sáng, sáng sủa	34
了解	(动、形)	liǎojiě	hiểu, biết	38
另外	(形)	lìngwài	khác, ngoài ra	44
流行	(动)	liúxíng	lưu hành, thịnh hành	37
搂	(动)	lōu	ôm	42
录	(动)	lù	ghi, ghi chép	34
录像	(名)	lùxiàng	ghi hình, video	34
录像机	(名)	lùxiàngjī	máy quay video	34
旅馆	(名)	lǚguǎn	khách sạn	37
旅游	(动)	lǚyóu	du lịch	39
论文	(名)	lùnwén	luận văn	44
落	(动)	luò	rơi, rụng	39

## M

麻烦	(动)	máfan	phiền phức, phiền toái, làm phiền	40
马马虎虎	(形)	mǎma hūhū	tàm tàm, qua loa, đại khái	43
马上	(副)	mǎshàng	ngay, lập tức, tức khắc	40
慢	(形)	màn	chậm	36
慢性病	(名)	mànxìngbìng	bệnh kinh niên	35

美	(形)	měi	đẹp	36
迷	(名、动)	mí	mê	37
民歌	(名)	míngē	dân ca	37
名片(儿)	(名)	míngpiàn(r)	danh thiếp	33
名曲	(名)	míngqǔ	bài hát nổi tiếng	37
摸	(动)	mō	sờ, mó, xoa, vuốt	41
母亲	(名)	mǔqīn	mẹ, má, u	39

## N

那么	(代)	nàme	như vậy, vậy thì	37
年轻	(形)	niánqīng	trẻ tuổi, thanh niên	37
牛肉	(名)	niúròu	thịt bò	32
暖和	(形)	nuǎnhuo	ấm áp	37
暖气	(名)	nuǎnqì	hơi ấm, lò sưởi hơi	37

## P

爬	(动)	pá	leo, trèo, bò	36
排队		páiduì	xếp hàng	36
排球	(名)	páiqiú	bóng chuyền	35
盘	(量)	pán	chiều (đĩa)	37
旁边	(名)	pángbiān	kế bên, bên cạnh	33
陪	(动)	péi	cùng, giúp, dẫn	31
碰	(动)	pèng	va, chạm, đập	45
片	(量)	piàn	viên, mảnh, mẩu	32
票	(名)	piào	vé, tem, phiếu	36
频道	(名)	píndào	kênh (truyền hình)	34
破	(动)	pò		45

## Q

奇怪	(形)	qíguài	kỳ quái, kỳ lạ	42
起	(量)	qǐ	vụ (tai nạn giao thông)	45
气候	(名)	qìhòu	khí hậu, thời tiết	38
气温	(名)	qìwēn	nhiệt độ không khí	37
签证	(名)	qiānzhèng	thị thực, visa	44
前天	(名)	qiántiān	hôm kia	43

桥	(名)	qiáo	cầu	36
亲耳	(副)	qīn'ěr	tận tai, trực tiếp	41
清楚	(形)	qīngchu	rõ ràng, hiểu, rõ	40
秋	(名)	qiū	mùa thu	38
区	(名)	qū	khu vực, vùng, nơi	39
取	(动)	qǔ	lấy	40

## R

然后	(副)	ránhòu	sau đó	32
热	(形)	rè	nóng	34
人家	(名)	rénjiā	người ta	39

## S

散步		sàn bù	đi dạo	35
散心		sàn xīn	giải sầu, giải phiền	36
晒	(动)	shài	phơi, nắng chiếu	35
山	(名)	shān	núi	36
山村	(名)	shāncūn	bản, làng, buôn	42
商量	(动)	shāngliang	thương lượng, trao đổi, bàn bạc	33
商业	(名)	shāngyè	thương nghiệp	37
上	(动)	shàng	tham gia, học	31
捎	(动)	shāo	mang hộ, nhân tiện cầm/mang	40
社会	(名)	shèhuì	xã hội	44
摄影	(名)	shèyǐng	chụp ảnh, quay phim	44
身	(名、量)	shēn	thân (thể), bản thân	36
声	(量)	shēng	tiếng	40
师傅	(名)	shīfu	ông, (chỉ người giỏi nghề)	40
失眠		shī mián	mất ngủ	35
时差	(名)	shíchā	chênh lệch thời gian	38
事故	(名)	shìgù	sự cố	45
收集	(动)	shōují	thu thập	43
手	(名)	shǒu	tay	41
手提包	(名)	shǒutíbāo	túi xách, ví cầm tay	44
输	(动)	shū	thua, chịu thua	31
束	(量)	shù	bó	42

树	(名)	shù	cây, cây cối	36
摔	(动)	shuāi	ngã, đánh rơi, đánh võ	45
摔跤		shuāi jiǎo	ngã, té	45
水	(名)	shuǐ	nước, sông	36
送	(动)	sòng	tặng, đưa, tiễn	40
虽然	(连)	suīrán	mặc dù, tuy rằng, dù rằng	33
所以	(连)	suǒyǐ	cho nên	32

## T

糖	(名)	táng	đường ăn, kẹo	41
糖葫芦	(名)	tánghúlu	kẹo hồ lô	41
趟	(量)	tàng	lượt, đợt, chuyến	40
套	(量)	tào	bộ	40
特	(副)	tè	đặc biệt, rất	44
踢	(动)	tī	đá	31
题	(名)	tí	đề, đề mục	34
题目	(名)	tímù	đề tài, đề bài	43
体育馆	(名)	tǐyùguǎn	cung thể thao	33
天气	(名)	tiānqì	thời tiết	37
条	(量)	tiáo	con (sông)	33
跳舞		tiào wǔ	khiêu vũ	32
铁路	(名)	tiělù	đường sắt	43
听写	(动)	tīngxiě	nghe và viết	38
停	(动)	tíng	dừng, ngừng	39
挺	(副)	tǐng	rất	35
通	(动、形)	tōng	đi (ô tô)	33
通过	(动)	tōngguò	thông qua, trải qua	31
头儿	(名)	tóur	đầu	34
托福	(名)	tuōfú	TOELL	31

## W

完	(动)	wán	xong, hết, toàn vẹn	34
完全	(形)	wánquán	hoàn toàn	44
网	(名)	wǎng	lưới, võng	35
网球	(名)	wǎngqiú	quần vợt	35

忘	(动)	wàng	quên	40
喂	(叹)	wèi	a lô	31
未婚夫	(名)	wèihūnfū	chồng chưa cưới	39
未婚妻	(名)	wèihūnqī	vợ chưa cưới	39
卫生	(名、形)	wèishēng	vệ sinh, sạch sẽ	33
卫生间	(名)	wèishēngjiān	buồng vệ sinh	33
闻	(动)	wén	nghe, ngửi	42
文物	(名)	wénwù	văn vật	40
问好		wèn hǎo	hỏi thăm sức khỏe, thăm hỏi	40
卧室	(名)	wòshì	phòng ngủ	33
屋子	(名)	wūzi	nhà, phòng	34
舞会	(名)	wǔhuì	vũ hội	32

## X

希望	(动、名)	xīwàng	hy vọng, mong	43
洗	(动)	xǐ	giặt, rửa, ...	34
细	(形)	xì	nhỏ	41
下班		xià bān	tan tâm, hết giờ làm việc	33
夏	(名)	xià	mùa hè	38
鲜花	(名)	xiānhuā	hoa tươi	42
现代	(名)	xiàndài	hiện đại	37
香	(形)	xiāng	thơm	42
向	(介、动)	xiàng	hướng, hướng về	40
像	(动)	xiàng	đường như, như	35
消化	(动)	xiāohuà	tiêu hóa	32
小提琴	(名)	xiǎotíqín	đàn violon	41
效果	(名)	xiàoguǒ	hiệu quả	35
协奏曲	(名)	xiézhòuqǔ	bản hòa tấu	41
心情	(名)	xīnqíng	tâm tình, tâm trạng	32
辛苦	(动)	xīnkǔ	vất vả, cực nhọc	40
需要	(动、名)	xūyào	yêu cầu, nhu cầu	43
学	(动)	xué	học	35
学术	(名)	xuéshù	học thuật	40
学说	(名)	xuéshuō	học thuyết	43
雪	(名)	xuě	tuyết	38

## Y

延长	(动)	yáncháng	kéo dài	35
眼睛	(名)	yǎnjīng	mắt	43
眼镜	(名)	yǎnjìng	kính mắt	45
研究	(动、名)	yánjiū	nghiên cứu, tìm hiểu	38
研究生	(名)	yánjiūshēng	nghiên cứu sinh	43
演奏	(动)	yǎnzòu	biểu diễn	41
要求	(动、名)	yāoqiú	yêu cầu	40
遥远	(形)	yáoyuǎn	xa xôi, xa xăm	37
药方	(名)	yàofāng	đơn, thuốc	41
要是	(连)	yàoshì	nếu, nếu là	33
也许	(副)	yěxǔ	có lẽ	34
夜	(名)	yè	đêm, tối	38
一……就		yì……jiù	vừa... liền, hễ ... là...	43
一切	(形、代)	yíqiè	tất cả, mọi, hết thảy	38
一样	(形)	yíyàng	như nhau, giống nhau	38
一般	(形)	yībān	thông thường, như, nói chung	35
已经	(副)	yǐjīng	đã, rồi	31
以上	(名)	yǐshàng	trở lên	44
因为	(连)	yīnwèi	vì, bởi vì	32
引起	(动)	yǐnqǐ	gây ra, khiến cho, dẫn tới	45
赢	(动)	yíng	thắng, được	31
影碟	(名)	yǐngdié	VCD	44
拥挤	(动)	yōngjǐ	chật chội, chen lấn	45
游	(动)	yóu	bơi	35
油画	(名)	yóuhuà	tranh sơn dầu	45
尤其	(副)	yóuqí	nhất là, đặc biệt là	39
游泳		yóu yǒng	bơi lội	35
有名	(形)	yǒumíng	nổi tiếng	39
又	(副)	yòu	lại, tiếp tục	31
鱼	(名)	yú	cá	32
预报	(动、名)	yùbào	dự báo, báo trước	31, 37
原来	(副、形)	yuánlái	vốn dĩ, trước đây, ...	35
原因	(名)	yuányīn	nguyên nhân	45

愿意	(动)	yuànyì	muốn, nguyện vọng	39
----	-----	--------	-------------------	----

## Z

糟糕	(形)	zāogāo	thôi chết!; gay go	34
早晨	(名)	zǎochen	sáng sớm, buổi sáng	42
造成		zào chéng	tạo thành, gây nên	45
增加	(动)	zēngjiā	tăng thêm, tăng lên	37
扎针		zhā zhēn	châm kim	41
展览	(动、名)	zhǎnlǎn	triển lãm	40
展览馆	(名)	zhǎnlǎnguǎn	cung/ nhà triển lãm	40
掌握	(动)	zhǎngwò	nắm vững, nắm được	44
着	(动)	zháo	đến, tới, đúng, được	44
着急		zháo jí	lo lắng	39
照	(动)	zhào	chụp (ảnh)	45
照相		zhào xiàng	chụp ảnh	36
照相机	(名)	zhàoxiàngjī	máy ảnh	40
着呢		zhe ne	rất, lắm	39
这么	(代)	zhème	như thế này, thế này	37
真	(副)	zhēn	thật, thật là	36
针灸	(名)	zhēnjiǔ	châm cứu	41
整	(副)	zhěng	chẵn, tròn, đúng	45
政法	(名)	zhèngfǎ	chính trị và pháp luật	31
知识	(名)	zhīshi	kiến thức, tri thức	44
之一		zhī yī	một trong những	45
执照	(名)	zhízhào	giấy chứng nhận, giấy phép	31
只是	(副)	zhǐshì	chỉ là, có điều là	38
治	(动)	zhì	chữa, trị	41
中餐	(名)	zhōngcān	cơm Tàu, cơm Trung Quốc	41
中学	(名)	zhōngxué	trung học, trường trung học	31
中医	(名)	zhōngyī	đông y	41
钟头	(名)	zhōngtóu	giờ, tiếng (đồng hồ)	35
周末	(名)	zhōumò	cuối tuần	38
周围	(名)	zhōuwéi	chung quanh, chu vi	33
主要	(形)	zhǔyào	chủ yếu, chính	44
祝贺	(动)	zhùhè	chúc mừng	31



注意	(动)	zhùyì	chú ý	40
住院		zhù yuàn	nằm viện	41
抓	(动)	zhuā	nắm, vốc	42
专家	(名)	zhuānjiā	chuyên gia	44
专业	(名)	zhuānyè	chuyên nghiệp	44
准时	(形)	zhǔnshí	đúng giờ	40
自由	(名、形)	zìyóu	tự do	43
综合	(形)	zōnghé	tổng hợp	38
租金	(名)	zūjīn	tiền thuê	33
足球	(名)	zúqiú	bóng đá	31
组织	(动、名)	zǔzhī	tổ chức	43
最	(副)	zuì	nhất	37
最好	(副)	zuìhǎo	tốt nhất	36
遵守	(动)	zūnshǒu	tuân theo	45
左右	(助)	zuǒyòu	khoảng, chừng	44
座位	(名)	zuòwèi	chỗ ngồi	40
作业	(名)	zuòyè	bài làm, bài tập	34

### 补充生词

矮	(形)	ǎi	thấp, lùn	37
白酒	(名)	báijiǔ	rượu trắng	41
编	(动)	biān	sắp đặt, biên soạn	44
尝	(动)	cháng	nếm	33
车祸	(名)	chēhuò	tai nạn xe cộ	32
抽烟		chōu yān	hút thuốc	38
出	(动)	chū	xảy ra	32
传真	(名)	chuánzhēn	Fax	41
大象	(名)	dàxiàng	con voi	37
弹	(动)	tán	gậy, đánh (đàn)	44
懂	(动)	dǒng	hiểu	33
二胡	(名)	èrhú	đàn nhị	44
翻	(动)	fān	lật đổ, dịch	34
访问	(动)	fǎngwèn	thăm, viếng thăm	43

干	(动)	gàn	làm (việc)	40
公里	(量)	gōnglǐ	ki lô mét	37
挂	(动)	guà	treo	44
挂历	(名)	guàlì	lịch treo tường	44
国籍	(名)	guójí	quốc tịch	38
寒假	(名)	hánjià	ngỉ đông	35
好听	(形)	hǎotīng	đễ nghe, hay	37
合	(动)	hé	nhắm, gấp, hợp	34
坏	(形)	huài	hư, hỏng, ...	37
机场	(名)	jīchǎng	sân bay	33
价钱	(名)	jiàqián	giá tiền	38
讲学		jiǎng xué	giảng dạy	43
脚	(名)	jiǎo	chân	45
节	(名)	jié	tết, lễ	43
结婚		jié hūn	lấy chồng, lấy vợ, cưới, ...	35
剧场	(名)	jùchǎng	nhà hát, rạp hát	44
开演	(动)	kāiyǎn	bắt đầu diễn	39
考察	(动)	kǎochá	khảo sát, xem xét	43
刻	(动)	kè	khắc, điêu khắc	44
裤子	(名)	kùzi	quần (áo)	40
雷	(名)	léi	sấm	39
录像	(名)	lùxiàng	ghi hình, video	33
面积	(名)	miànī	diện tích	38
秒	(量)	miǎo	giây (phút, giờ)	35
年龄	(名)	niánlíng	tuổi, tuổi tác	38
念	(动)	niàn	đọc	33
农村	(名)	nóngcūn	nông thôn	41
暖和	(形)	nuǎnhuo	ấm áp	33
牌子	(名)	páizi	nhãn hiệu, biển	38

碰	(动)	pèng	va, chạm, gặp đụng	45
琵琶	(名)	pípa	đàn tì bà	44
篇	(量)	piān	phần, bài, tờ, trang	33
票	(名)	piào	vé, tem, phiếu	32
平方	(名)	píngfāng	vuông, bình phương	37
平方米	(量)	píngfāngmǐ	mét vuông (m <sup>2</sup> )	37
旗袍	(名)	qípáo	áo dài (của phụ nữ Trung Quốc)	43
晴	(名)	qíng	trời quang, hửng nắng	39
球赛	(名)	qiúsaì	đấu bóng	31
嗓子	(名)	sǎngzi	họng, giọng	32
闪	(名)	shǎn	chớp, lóe	39
身高	(名)	shēngāo	chiều cao (thân thể)	38
生意	(名)	shēngyi	công việc làm ăn, buôn bán	43
暑假	(名)	shǔjià	nghỉ hè	35
束	(量)	shù	bó	40
霜	(名)	shuāng	sương	39
水果	(名)	shuǐguǒ	hoa quả	39
说谎		shuō huǎng	nói dối, nói láo	41
说明	(名、动)	shuōmíng	nói rõ, thuyết minh	34
说明书	(名)	shuōmíngshū	sách/ lời hướng dẫn	34
死	(动)	sǐ	chết	35
碎	(形)	suì	vỡ, tan, vụn	45
体育馆	(名)	tǐyùguǎn	cung thể thao	31
涂	(动)	tú	tô, quét, xoa, bôi	40
完	(动)	wán	xong, hết	33
晚报	(名)	wǎnbào	báo buổi chiều	31
碗	(量)	wǎn	cái bát	32
危险	(形)	wēixiǎn	nguy hiểm	40
温度	(名)	wēndù	nhiệt độ	37
文章	(名)	wénzhāng	bài, tác phẩm văn chương	33
西红柿	(名)	xīhóngshì	cà chua	39

洗	(动)	xǐ	rửa, giặt, ...	33
鲜花	(名)	xiānhuā	hoa tươi	40
相声	(名)	xiàngsheng	tấu	41
想法	(名)	xiǎngfǎ	cách nghĩ, tìm cách	38
熊猫	(名)	xióngmāo	gấu mèo, gấu trúc	37
牙	(名)	yá	răng, ngà (voi)	32
眼镜	(名)	yǎnjìng	kính mắt	34
钥匙	(名)	yàoshi	chìa khóa	34
阴	(名)	yīn	âm, râm	39
音乐会	(名)	yīnyuèhuì	buổi hòa nhạc, hội âm nhạc	32
音响	(名)	yīnxiǎng	âm hưởng, âm thanh	34
印章	(名)	yìnzhāng	con dấu	44
油漆	(名)	yóuqī	sơn dầu	40
有意思		yǒu yìsi	có ý nghĩa, thú vị	33
预报	(动、名)	yùbào	dự báo, báo trước	31
月饼	(名)	yuèbǐng	bánh trung thu, bánh nướng	41
杂技	(名)	zájì	xiếc	41
周	(量)	zhōu	tuần (lê)	35
专业	(名)	zhuānyè	chuyên nghiệp	38

## 专 名

《阿 Q 正传》	《Ā Q Zhèngzhuàn》	"A.Q chính truyện"	41
《黄河》	《Huánghé》	"Hoàng Hà"	41
《梁祝》	《Liáng-Zhù》	"Lương - Trúc"	41
《罗米欧与朱丽叶》	《Luómǐ'ōu yǔ Zhūlǐyè》	"Romeo và Juliet"	41
长城	Chángchéng	Trường Thành	41
敦煌	Dūnhuáng	Đôn Hoàng	41
故宫	Gùgōng	Cố Cung	41
哈尔滨	Hā'ěrbīn	Cáp Nhĩ Tân	37
海南岛	Hǎinán Dǎo	đảo Hải Nam	41

卡琳	Kǎlín	Karen	43
孔子	Kǒngzǐ	Khổng Tử	43
老子	Lǎozǐ	Lão Tử	43
鲁迅	Lǔ Xùn	Lỗ Tấn	41
孟子	Mèngzǐ	Mạnh Tử	43
明明	Míngmíng	Minh Minh	42
木木	Mùmu	Mộc Mộc	42
南京	Nánjīng	Nam Kinh	43
上海	Shànghǎi	Thượng Hải	37
深圳	Shēnzhèn	Thảm Quyển	43
台湾	Táiwān	Đài Loan	43
泰山	Tài Shān	Thái Sơn	41
天津	Tiānjīn	Thiên Tân	34
香港	Xiānggǎng	Hồng Kông, Hương Cảng	40
小光	Xiǎoguāng	Tiểu Quang	42
小林	Xiǎo Lín	cô Lâm	40
小山	Xiǎoshān	Tiểu Sơn	42
小赵	Xiǎo Zhào	cô Triệu	40
颐和园	Yíhéyuán	Di Hoà Viên - vườn Di Hoà	41
周	Zhōu	Chu	42

## 第三十一课 田芳去哪儿了

### 错句分析

1. \* 昨天我骑了自行车去书店。

应为：昨天我骑自行车去书店了。这个句子说的是昨天做什么事了，强调的是事件的发生。所以“了”应该置于句尾。另外这是个连动句，连动句表示完成的动作时，“了”必须置于第二个动词之后，下一课要讲到，即：昨天我骑自行车去了书店。但是如果这么说的话，句子在语气上不能自足。

2. \* 我们八点已经开始了上课。

应为：我们八点已经开始上课了。“开始”是个抽象动词，它必须与表示具体动作的动词一起使用才能表达完整的意思。即使这个具体动作在句子中没有出现，但是在说话人的意念中是十分清楚的。例如，教师在课堂上说：“现在我们开始吧。”意思是开始上课吧，开始做练习吧。总之，要根据语境来确定语义。“开始+了”不能再带其他动词或动宾结构作宾语。所以不能说：“开始了上课”。

3. \* 我今年九月来了中国学汉语。

这个句子也是连动句，连动句的第一个动词不能带“了”。这个句子不强调动作和情况的发生，所以句尾也不用“了”。应该说：我今年九月来中国学汉语。

4. \* 我在大学时常常参加足球比赛了。

汉语句子中动词前如果有“常常”、“经常”等副词作状语时，句尾不能用“了”。应该改为：我在大学时常常参加足球比赛。

5. \* 昨天下午我做练习了，预习生词了和复习语法了。

汉语句子表示多个开始或完成的动作时，要在动词后加“了”，而不能把“了”用在句尾。所以这个句子可以说：昨天下午我做了练习，预习了生词，还复习了语法。

6. \* 我来中国以前喜欢书法了。

以后我们会讲到，句尾“了”的另一个功能是表示主观意愿和客观事情的变化。但是这个句子没有表达变化的意思。所以应该说：我来中国以前就喜欢书法。/我来中国以前就喜欢书法了（表示不是现在才喜欢的，而是很早就喜欢。强调喜欢得很早，不强调动作完成或情况出现的意思）。

7.\*我姐姐已经毕业大学了。

汉语“毕业”这个词是个动宾词组，它不能再带宾语。汉语可以说“大学毕业”。不能说“毕业大学”。因此这个句子应该说：我姐姐已经大学毕业了。

8.\*她昨天还没有做练习呢。

“还没有……呢”表达的意思是：现在动作没有发生或完成，但是不久即将发生或完成。所以，不说：她昨天还没有做练习呢。除非在一定的语境中这个句子才能成立。例如：

A：昨天你怎么不来呢？

B：我昨天还没有做练习呢。（所以今天来。）

## 第三十二课 你怎么了

### 错句分析

1.\*她感冒了，昨天我去了看她。

应该说：她感冒了，昨天我去看她了。这个句子的后半部分是个连动句，我们学过，“了”一般不能用在连动句的第一个动词后边。因为这个句子不强调动作的完成，只是告诉过去发生的事件，所以不用动态助词“了”，而要用句尾“了”。

2.\*昨天的作业我还没有做了。

动态助词“了”和语气助词“了”一样，在否定句中是不能出现的。所以，动词前边有“没（有）”时，后边一定不用“了”。应该改为：昨天的作业我还没有做呢。

3. \*我看看了这本书，很有意思。

动词重叠表示动作的短暂和尝试义。如果这个短暂的动作完成后，“了”要用在重叠动词的中间，其结构是：动+了+动。例如：看了看/听了听/读了读/喝了喝。此句应该改为：我看了看这本书，很有意思。

4. \*玛丽常常去了操场锻炼身体。

句子叙述的是一个经常性的动作时，因为句子的语义中心不是强调动作的完成，所以不用动态助词“了”。应该改为：玛丽常常去操场锻炼身体。

5. \*我昨天晚上没做了作业就睡觉了。

第一个动词“做”前边有否定副词“没”，所以动作“做”后边不能用“了”。应该改为：我昨天晚上没做作业就睡觉了（这个句子否定词“没”的否定范围只限于“做”，所以不影响句尾“了”）。

6. \*昨天我去一个公园和去一个商店。

这个句子要用动态助词“了”，表示昨天完成的动作行为。应该改为：昨天我去了一个公园和一个商店。

7. \*今天我吃了早饭就去教室。

因为是昨天的事情，所以要用语气助词“了”才能成句，不然句子在语气上不能自足。应该改为：今天我吃了早饭就去教室了。

8. \*明天他下了课就来我这儿了。

这个句子的功能是谈打算和计划，所以第一个动词“下”后边可以用“了”表示预期的完成，但是因为是明天要做的事情，所以句尾不能用语气助词“了”。应该改为：明天他下了课就来我这儿。



## 第三十三课 我下了班就去看房子了

### 错句分析

1. \*你想想才决定吧。

应该改为：你想想再（做）决定吧。“才”虽然表示动作行为或事情发生得晚、慢，但是没有“推迟”、“拖延”的意思。而“再”的基本义是“准备重复”某个动作行为，引申义有“推迟”和“拖延”的意思，所以，这个句子应该用“再”。

2. \*你的病还没有好，病好了以后才上课吧。

这个句子的错误与第一个句子一样。

应该改为：你的病还没有好，病好了以后再上课吧。

3. \*昨天我很不舒服，八点才睡觉。

这是学生记忆错误造出的错句，八点睡觉按照常理是睡得很早，所以应该用“就”。要说：昨天我很不舒服，八点就睡觉了。

4. \*听了我的话，就玛丽不哭了。

副词“就”用在名词前边表示“只有”的意思。例如：大家都来了，就玛丽没有来。但是这个句子显然不是这个意思，而是“马上”、“很快地”。所以，应该改为：听了我的话，玛丽就不哭了。

5. \*到中国以后，这个电影我再看了一遍。

“再”表示未完成的重复即“准备重复”的意思，而“又”才表示已经完成和实现的重复，所以这个句子应该改为：到中国以后，这个电影我又看了一遍。

6. \*今年九月，他再来中国了。

这个句中的错误跟第五个句子一样，应该改为：今年九月，他又来中国了。（说话时已经是九月以后了）。

7. \*昨天我去了商店以后，再去了书店。

因为是昨天发生的事，动作重复是已经发生过的，所以应该改为：昨天我去了商店以后，又去了书店。

8. \*老师再讲了一遍，我就懂了。

老师讲解的动作已经重复，意思是老师至少讲了两遍，所以不能用“再”。应该改为：老师又讲了一遍，我就懂了。

## 第三十四课 我都做完了

### 错句分析

1. \*我学这本书完了。

“完”不是及物动词，常作其他动词的结果补语，“完”作结果补语必须紧跟在动词后边。应该改为：我学完这本书了。

2. \*我已经做了完今天的作业。

动词带结果补语时，“了”要跟在结果补语之后，学生一时不知所从，做出这样的错句。应该改为：我已经做完了今天的作业。

3. \*这个句子我不看懂，所以答不对了。

带结果补语的句子否定要用“没”，有“没”没“了”，这要经过反复实践才能掌握。应该改为：这个句子我没看懂，所以没答对。

4. \*这个问题我错了回答。

学生把“回答”这个词当成名词了。应该改为：这个问题我回答错了。

5. \*昨天在书店我看了我们班的同学玛丽。

“看”和“看见”，这是学生短时间内不可能完全理解和掌握的，主要是受母语干扰，特别是英语干扰。应该改为：昨天在书店我看见了我们班的同学玛丽。

6. \*现在能听老师的话懂了。

应该改为：现在能听懂老师的话了。在汉语里，“听老师的话”和“听懂老师的话”表达的是完全不同的语义。

7. \*明天我吃早饭就去买票。

这是该用结果补语而没用，“吃早饭”和“吃了早饭”或“吃完早饭”表达的是不同时间段内的动作行为，“吃早饭”可以

表达这个事件或某人的主观愿望，“吃完早饭”表达的是已经完成了吃早饭这件事，肚子不饿了。应该改为：明天我吃了早饭就去买票。

8. \*我听了你在唱歌就来了。

“听了”有听完的意思，这个句子显然不是听完才来，要是听完了，与后边的“在唱歌”不搭配，所以是听见你唱的歌声就来了，应该改为：我听见你在唱歌就来了。

## 第三十五课 我来中国两个多月了

### 错句分析

1. \*昨天我看了电视一个小时多。

动词的宾语是一般名词的时候，时量补语要跟在动词的后边。汉语也不说“一个小时多”，而说“一个多小时”。“多”要用在量词后边。其他还有：一个多星期、一个多月；但是说“一年多”不说“一个多年”，原因是名词“星期”、“月”都不能作量词使用，而“年”可以作量词。这个句子应该改为：昨天我看了一个多小时电视/昨天我看电视看了一个多小时。

2. \*我来中国来了一个多月。

动词“来”的宾语是处所词，所以时量补语可以放在宾语“中国”后边，应该改为：我来中国一个多月了。

3. \*我哥哥毕业大学已经两年了。

“毕业”是个离合词，所以不能再带宾语，应该改为：我哥哥大学毕业已经两年了。

4. \*吃完晚饭，我常常跟朋友谈一点儿话。

这个句子应该用时量补语“一会儿”，不应该用名量词“一点儿”。所以应该改为：吃完晚饭，我常常跟朋友谈一会儿话。

5. \*从昨天到今天，两天刮风了。

这个句子应该用时量补语，所以应该改为：从昨天到今天，刮了两天风。

6. \*他已经没上课三天了。

这个句子很有意思。汉语的时量词语作补语时，否定句的意思是：否定动作进行的时间达不到一定的量。例如：他没有学习两年，他学了一年。这是否定学习的时间量（不是两年）。如果要否定在说话前的时间内动作没有发生，要把时量词语放在动词前作状语。例如：我两天没有锻炼了（否定在说话之前的两天时间内，“锻炼”的动作不曾发生或进行）。这个句子的意思是，在说话前三天内，他没有上课，所以应该改为：他已经三天没上课了。因为“没有上课”这一情况在说话仍在继续，所以句尾要用“了”。“时量词语+没+动词+宾语+了”这个句型表示某种情况到说话时还在继续。吕叔湘先生有一段话可以参考，他说：“表示时间长短的词语，放在动词的前头，表示某一时期之内有过或没有过这个动作（见《通过对比研究语法》一文）。

7. \*我昨天晚上睡觉了八个小时。

“睡觉”是动宾词组，“觉”是“睡”的宾语，所以，时量补语“八个小时”应该跟在动词“睡”的后边：我昨天晚上睡了八个小时（觉）。

8. \*我学习汉语一个年了。

“年”既是名词，也可以充当量词，所以，它前边不需要再加名量词“个”，应该改为：我学习汉语一年了/我学了一年汉语了。

## 第三十七课 我比你更喜欢音乐

### 错句分析

1. \*他们的生活比以前很好。

“比”字句中表示比较对象或差别的形容词前边不能有副词“很”、“非常”。应该改为：他们的生活比以前好得多。

2. \*玛丽考了成绩比我考了成绩好。

“比”字句中相比的双方应是表示事物的名词，本句比较的是玛丽和我的成绩，所以主谓结构“玛丽考”和“我考”应该作“成绩”的定语，要说：玛丽考的成绩比我的好。

3. \*她说比我好得多。

这个句子应该加状态补语：她说得比我好得多。

4. \*弟弟比我不高。

“比”字句的否定句用“没有+比较对象+形容词”。应该改为：弟弟没有我高。/弟弟不如我高。

5. \*这课课文的生词比那课没有多。

“比”字句“没有”应该放在比较对象的前边，应该改为：这课课文的生词没有那课多。

6. \*北京冷没有哈尔滨的冬天。

应该改为：北京没有哈尔滨的冬天冷。/冬天北京没有哈尔滨冷。

7. \*麦克有我高一点儿。

数量补语要放在“比”字句里。应该改为：麦克比我高一点儿。

8. \*他们比我们不来得早。

这个句子不能用否定副词“不”，应该改为：他们没有我们来得早。

## 第三十八课 我们那儿的冬天 跟北京一样冷

### 错句分析

1. \*他写了汉字跟你一样好。

应该改为：他写的汉字跟你的一样好。在 A 跟 B 一样/不一样这个句型里，A 为中心语，所以“他写”应为定语，定语的标志是“的”，不是“了”。

2. \*我们班的学生比他们一样多。

“一样”前边一定用“跟”、“和”，不能用“比”。应该改为：我们班的学生跟他们班一样多。

3. \*爸爸也妈妈一样，身体不好。

应该改为：爸爸跟妈妈一样，身体也不好。

4. \*今天跟昨天冷一样。

应该改为：今天跟昨天一样冷。当“跟……一样/不一样”用来表示两种事物的状态时，表示这种状态的形容词要放在“一样”的后边。

5. \*我的意见跟他的一样差不多。

应该改为：我的意见跟他的一样。/我的意见跟他的差不多。/我的意见跟他的差不多一样。“差不多”有副词的词性，可以作状语修饰形容词“一样”，但“一样”不能修饰“差不多”。

6. \*我们国家跟中国一样气候。

“跟……一样/不一样”用来表达两种事物相同或不同时，名词表示比较的对象，要放在“一样”的前边。所以应该改为：我们国家跟中国的气候一样。

7. \*哥哥学了专业跟我不一样。

这个句子跟句子 1 一样。应该改为：哥哥学的专业跟我不一样。

8. \*我的书包跟他的一样红颜色。

如果要比较两个书包的颜色，就应该改为：我的书包跟他的颜色一样，都是红的。如果比较红的程度，则要说：我的书包跟他的一样红。

## 第三十九课 冬天快要到了

### 错句分析

1. \*下个月就要姐姐结婚了。

这个句子的语序不对。应该改为：下个月姐姐就要结婚了/姐姐下个月就要结婚了。

2. \*我们八点快要上课了。

“快要”前边不允许再出现时间词“八点”，所以应该改为：我们八点就要上课了。

3. \*下个星期玛丽的生日快要到了。

应该改为：下个星期玛丽的生日就要到了。

4. \*听说她妈妈明天快要到北京了。

应该改为：听说她妈妈明天就要到北京了。

5. \*要天气冷了，我该买冬天的衣服。

主语应该放在“要……了”的前边。所以应该改为：天气要冷了，我该买冬天的衣服了。

6. \*听说我要回国，妈妈快要高兴了。

这个句子错得很特别，根据前边的“听说我要回国”，应该用“该……了”来承接。所以应该改为：妈妈听说我要回国该高兴了。

7. \*姐姐结婚了一个公司职员。

这个句子错在离合词“结婚”的用法。因为“结婚”本身是个动宾词组，不能再带宾语。所以应该改为：姐姐跟一个公司职员结了婚。

8. \*她是一个真好的老师，我们都很爱她。

这个句子错在副词“真”的用法上。副词“真+形容词”用来表示感叹，不用在陈述句中，“真+形容词”不能做定语，所以应该改为：她是一个很好的老师，我们都很爱她。

## 第四十课 快上来吧，车要开了

### 错句分析

1. \*玛丽回去宿舍拿照相机了。

这是学生最常用错的句子。宿舍是处所词，不能放在“来/去”的后边。所以应该改为：玛丽回宿舍去拿照相机了。

2. \*林老师已经上来车了。

应该改为：林老师已经上车了/林老师已经上来了。

3. \*他下星期就回去美国了。

应该改为：他下星期就回美国去了。

4. \*要是你回去学校，就给我打电话。

应该改为：要是你回学校去，/要是你回到学校，就给我打电话。

5. \*他进去展览馆了。

应该改为：他进展览馆去了。

6. \*他喜欢进来我的房间谈话和我。

这个句子除了趋向补语的位置错误以外，还把介宾词组“和我”放在宾语后边。所以应该改为：他喜欢来我的房间跟/和我谈话。

7. \*我今天八点才起来床。

这个句子中的“床”也是个处所词，不能做“起来”的宾语，应该改为：我今天八点才起床/才起来。

8. \*我回来学校时，看见他刚出来宿舍。

应该改为：我回来时，看见他刚从宿舍出来。

## 第四十一课 我听过钢琴协奏曲《黄河》

### 错句分析



1. \*从九月开始，我在这个大学学过汉语。

这个句子中心意思不是表达过去的经历，所以不应该用“过”。应该改为：从九月开始，我在这个大学学汉语。

2. \*我每天读过一次课文。

每天发生的行为动作不用“过”，动量词要用“遍”，所以应该改为：我每天读一遍课文。

3. \*来中国以后，我没有看医生过。

这个句子是语序错误，“看医生”是学生受英语的影响造出的错句，在汉语“看医生”没有看病的意思，而是看望医生的意思，应改为“看病”：来中国以后，我没有看过病。

4. \*我朋友来中国了，上星期我去过看他。

这个句子后半句是连动句，动态助词“过”不应该放在连动句的第一个动词后边，应该改为：我朋友来中国了，上星期我去看过他。

5. \*我去过展览馆看展览。

与句4的错误相同，应该改为：我去展览馆看过展览。

6. \*这个中国电影我常常看过在电视上。

这个句子的错误有两个，一是动词后边用“过”，前边不能用“常常”而用了“常常”，二是介宾词组“在电视上”作状语应放在动词前边却放在了动词后边。所以应该改为：这个电影我在电视上看过。

7. \*爸爸来过北京旅行，妈妈不来过。

这个句子的前半句的“过”错位，后半句的否定词用错了，应该用“没”或“没有”。应该改为：爸爸来北京旅行过，妈妈没来过。

8. \*我们见面过一次。

这个句子还是动宾词组“见面”用错了。应该改为：我们见过一次面。

## 第四十三课 我是跟旅游团一起来的

### 错句分析

1. \*你是什么时候来中国？

在应该用“是……的”结构的句子中，肯定句中“是”可以缺省，但“的”不能少，因此，这个句子应该改为：你什么时候来中国的？

2. \*我是在操场看见了玛丽的。

这个句子不强调动作的完成而是强调动作发生的地点，因此，不用“了”。应该改为：我是在操场看见玛丽的。

3. \*我是今年九月来中国了。

应该改为：我是今年九月来中国的。

4. \*我来学校是坐出租车的。

学生常常做出这样的错句。“来”在连动句中表示动作目的。这个句子的语义成了“我来学校的目的是坐出租车”，这显然不是说话人的原意。表示动作方式的“坐出租车”应该作状语置于动词“来”的前边。应该改为：我是坐出租车来学校的。

5. \*她是前天下午到了上海。

这个句子跟第二个句子一样，应该改为：她是前天下午到的上海。

6. \*我汉字写得很马马虎虎。

“马马虎虎”是形容词“马虎”的重叠形式，形容词重叠式AABB的意思就是“很AB”，所以前边不能再用“很”。应该改为：我汉字写得马马虎虎。

7. \*我是坐汽车到博物馆来的参观。

“的”的位置不对，应该改为：我们是坐汽车到博物馆来参观的。

8. \*我昨天是和朋友一起去大使馆。

这个句子少个“的”，“的”不能缺省。应该改为：我昨天是和朋友一起去大使馆的。

## 第四十四课 昨天的讲座你去听了么

### 错句分析

1. \*来中国以后，我才知道看的中国和听的中国不一样。

这个句子的意思比较清楚，但是句中缺少结果补语。应该改为：来中国以后，我才知道看到的中国和听到的不一样。

2. \*昨天晚上，我到十点工作。

学生常常把时间状语用错，说明工作时间的终点时，要用结果补语，应该改为：昨天晚上我工作到十点。

3. \*这张唱片我一听完就来给你还。

汉语里“给你还”和“还给你”的意思完全不同。“给你还”表示东西不是“你”的，也不是“我”的，是另外一个人的，我替你还给他。“还给你”表示东西是“你”的。所以应该改为：这张唱片我一听完就还给你。

4. \*老师的电话号码我忘了，因为我没记住在本子上。

“记住”这个词表达的含义是把某个信息记在脑子里，而不是本子上、纸上。所以应该改为：老师的电话号码我忘了，因为我没记在本子上。

5. \*我下了飞机就看了爸爸。

说话人的意思是一下飞机就看见了爸爸。“看见爸爸”和“看爸爸”的意思是不同的，“看见爸爸”是眼睛里映出爸爸的形象，“看爸爸”的“看”是探望的意思。应该改为：我一下飞机就看见了爸爸。

6. \*我的词典我在宿舍里忘了。

“忘”是人不可控制的动作行为，不能说“在宿舍里忘”也不能说“在办公室忘”。这个句子“在宿舍里”应是东西遗忘的地方，所以要说：我的词典忘在宿舍里了。

7. \*我打算在这儿到明年七月学习

“到明年七月学习”的意思现在还不学习，要等到明年七月再开始学习。这个句子显然不是这个意思。应该改为：我打算在这儿学习到明年七月。

8. \*她进步很大，现在已经能听见老师的话了。

学生对“听”、“听见”、“听懂”的意思往往搞不清楚。“听”是耳朵的功能，“听见”是说耳朵正常，离声源近。而这个句子的意思不是“听见”老师的话，而是“听懂老师的话了”。要“听懂”外语就必须有外语的词汇量和听的能力等。所以应该改为：她进步很大，现在已经能听懂老师的话了。

## 第四十五课 我的眼镜摔破了

### 错句分析

1. \*照相机我不小心坏了。

这个句子少一个主要动词。应该改为：照相机我不小心摔坏了/弄坏了。

2. \*我已经完了今天的作业。

和第1句一样，少一个主要动词。应该改为：我已经做完了今天的作业（“完”是不及物动词，不能带宾语）。

3. \*上课完了我就去商店买衣服。

“上课”是个动宾词组，不能再带别的宾语，动词“完”做结果补语只能直接放在主要动词后边。应该改为：上完课我就去商店买衣服。

4. \*看电视完了我就做练习。

和句3的错误一样。应该改为：我看完了电视就做练习。

5. \*我的自行车朋友借了。

动词“借”后边应该有补语。应该改为：我的自行车朋友借去了。

6. \*我们已经照相完了。

“照相”是个动宾词组。所以动词“完”作结果补语要置于动词“照”后边。应该改为：我们已经照完相了。

7. \*黑板上的字你看见清楚了吗？

“看见”是由动词“看”和“见”组成的动补词组，一个动词不能带两个结果补语，所以后边不能再带“清楚”，如果要带，就要去掉“见”，应该改为：黑板上的字你看清楚了吗？

8. \*那本书我找了很长时间也不找到。

否定动作结果时要用“没（有）”，不能用“不”，“不”否定的是主观意志和意愿。应该改为：那本书我找了很长时间也没找到。

## 第四十六课 我们走下去吧

### 错句分析

1. \*我投进去邮筒一封信。

这是学生常常搞错的句子。“邮筒”是处所词，按照语法规则应该放在趋向动词“来”或“去”的前边，所以应该改为：我投进邮筒去一封信。

2. \*上课十分钟他才走进来教室。

与第一个句子的错误相同。应该改为：上课十分钟他才（走）进教室来。

3. \*我看见他走出去图书馆了。

应该改为：我看见他走出图书馆去了。

4. \*孩子看见我，就向我跑过去。

句子表达的孩子跑的方向不对。应该改为：孩子看见我，就向我跑过来。

5. \*爸爸从箱子里拿出去一条金项链。

句子表达的动作方向不对。如果这个句子成立的话，说话人应该在箱子里，显然不对。应该改为：爸爸从箱子里拿出来一条金项链。

6. \*你回去家以后，就给我打个电话来。

“家”也是处所词，应该置于趋向动词“去”的前边。要说：你回家去以后，就给我打个电话来。

7. \*我们的飞机马上就飞上去天了。

应该改为：我们的飞机马上就飞上天去了。/我们的飞机马上就起飞了。

8. \*妈妈病好了以后，我就送她回去了上海了。

“上海”为处所词。应该改为：妈妈病好了以后，我就送她回上海去了。

## 第四十七课 会议中心的门开着呢

### 错句分析

1. \*他吃了饭就躺着床上。

“躺”+“着”不能带处所宾语。应该改为：他吃了饭就躺在床上/他吃了饭就在床上躺着。

2. \*我一进他的房间就看见挂着墙上的画。

这个句子的错误和句1一样。“挂着”不能带处所宾语。应该改为：我一进他的房间就看见挂在墙上的画。

3. \*他已经病着一个多星期了。

我们在学习时量补语时学过这样的句子。动词或“动词+了”可以带时量补语，“动词+着”不能带时量补语。如果表示病的时间可以说：他已经病了一个多星期了/他一个多星期一直病着。

4. \*我们坐着饭店里谈话。

“坐着”可以带宾语，但是只能是可以坐的东西。可以说“坐着椅子/沙发”等，不能带处所宾语。应该改为：我们在饭店里坐着谈话。

5. \*中国的商店星期日也不关着门，非常好。

这个句子的语义焦点不是门关不关的状态，所以不能用“词+着”。我们讲过，否定“动词+着”要用“没有”，不能用“不”。应该改为：中国的商店星期日也不关门，非常好。

6. \*她穿着一件红大衣在身上。

“介词+宾语”组成的介宾结构“在+身上”不能跟在名词后边。它在句中或者放在主要动词前边作状语或置于动词后边做结果补语。应该改为：她身上穿着一件红大衣。

7. \*我等着一个小时了。

这个句子的错误和句3相同。应该改为：我等了一个小时了。

8. \*很多学生站着图书馆前等开门。

“站着”不能带处所宾语。应该改为：很多学生在图书馆前站着等开门/很多学生站在图书馆前等着开门。

## 第四十九课 前边开过来一辆空车

### 错句分析

1. \*教室里跑出来了麦克。

这个句子不能用存现句来表达。存现句的宾语是未知的事物，是不定的。麦克是已知的。所以应该改为：麦克从教室里跑出来了。

2. \*许多同学坐着在草地上。

“在草地上”是个介宾词组，在句子里可以作状语放在动词之前，也可以作补语放在动词之后，如果放在动词之后，要紧接

动词，不能有其他成分。所以这个句子应该改为：许多同学坐在草地上/许多同学在草地上坐着。

3. \* 车里坐在我和一个朋友。

“在”这个词无论作介词用或作动词用，它的宾语只能是处所词，而不能是表示一般事物的名词。所以句子应该改为：车里坐着我和一个朋友/我和一个朋友在车里坐着。

4. \* 从前边开过来他坐的汽车。

这个句子的宾语是已知的，所以不能用存现句来表达，存现句的宾语不能是已知的事物。应该改为：他坐的汽车从前边开过来了。

5. \* 我们班来了这个新教师。

如果这个老师是未知的，可以说：我们班来了一个新老师。如果老师是已知的，则要说，那个新老师来我们班了。

6. \* 我的汉语越来越很流利了。

“越来越……”表达随着时间的推移程度高了。用“越来越……”后边不能用表示程度高的副词“很”“非常”等。所以，应该改为：我的汉语越来越流利了。

7. \* 这个歌我越听越很喜欢。

这个句子跟句6的错误一样，“越……越……”跟“越来越……”一样，后边都不能用表示程度高的副词“很”和“非常”等。应该改为：这个歌我越听越喜欢。

8. \* 在沙发上他躺着睡觉。

这个句子的语序有问题。可以说：他在沙发上躺着睡觉。也可以说：他躺在沙发上睡觉。

## 第五十课 请把护照和机票给我

### 错句分析



1. \* 请你把一本杂志给我看看。

“把”字句中“把”的宾语必须是特定的和已知的，这个句子的指令不清，听话人无所适从，因为不知道说话人到底要哪本杂志。所以应该改为：请你把那本新杂志给我看看。

2. \* 我以前没有把汉语学过。

动态助词“过”一般不能进入“把”字句，因为“动词+过”只表示经历或经验，对“把”的宾语不能产生任何影响。所以应该改为：我以前没有学过汉语。

3. \* 我昨天太累了，把作业没做完就睡觉了。

“把”字句否定要用“没”，“没”应该放在“把”的前边，而不能放在动词前边。应该改为：我昨天太累了，没把作业做完就睡觉了。

4. \* 外边很冷，快把大衣穿穿。

动词重叠的语法功能是表示动作时间的短暂，有尝试的意思。这个句子要表达的显然不是要听话人试试大衣的大小长短，而是要他穿上大衣保暖。因此应该改为：外边很冷，快把大衣穿上。

5. \* 我来中国以后，很把爸爸妈妈想。

动词“想”如果不带其他成分，不能出现在“把”字句里。所以应该改为：我来中国以后，很想爸爸妈妈。

6. \* 他把五瓶啤酒能喝完。

能愿动词“会”、“能”、“要”、“想”等要用于“把”字句时，必须置于“把”的前边。所以应该改为：他能把五瓶啤酒喝完。

7. \* 你知道，我很把狗喜欢。

“喜欢”不带其他成分，也不能用于“把”字句。应该改为：你知道，我很喜欢狗。

8. \*我看见玛丽把宿舍进去了。

动词“进”加上趋向补语“去”不能对它的宾语造成影响，所以不能用于“把”字句，应该改为：我看见玛丽进宿舍去了。

9. \*我没把中国来以前不会说汉语。

和句8一样，动词“来”不能对其宾语产生影响，不能进入“把”字句。应该改为：我没来中国以前不会说汉语。

10. \*以前我没把长城看见过。

这个句子和句2的错误是一样的，不能用“把”字句表达。应该改为：以前我没有看见过长城。

## 第五十一课 把吸尘器递给我

### 错句分析

1. \*他在书包里把词典放。

句子语序错乱。应该改为：他把词典放在书包里了。

2. \*我应该送这个礼物给她。

表达“转移某特定事物的所属关系”时必须用把字句。应该改为：我应该把这件礼物送给她。

3. \*我用了两天的时间翻译这个课文成英文。

表达特定事物形态转变的意念时必须要把字句。应该改为：我用了两天时间把这篇课文翻译成了英文。

4. \*我把这课的生词还没记住。

把字句的否定要用“没（有）”，“没（有）”应该放在“把”的前边而不是主要动词的前边。

5. \*我常常把晚饭吃在饭店里，不把它吃在学校食堂里。

“在饭店里”只能表示吃的地点，不是“吃”这个动作对“晚饭”（食物）的处置结果。因此这个意念不用把字句表达。应该改为：我常常在饭店里吃晚饭，不在学校食堂里吃晚饭。

6. \*我挂新买的画儿在宿舍的墙上。

要表达“动作对特定事物位置移动”的意念时必须用把字句。应该改为：我把新买的画儿挂在了宿舍的墙上。

7. \*我已经寄在长城上照的照片给妈妈了。

要表达“动作使特定事物所属关系转移”的意念时要用把字句。应该改为：我已经把在长城上照的照片寄给妈妈了。

8. \*我插这束花儿在花瓶里了。

要表达对特定事物位置移动的意念时要用把字句。应该改为：我把那束花儿插在花瓶里了。

## 第五十二课 我的腿被自行车撞伤了

### 错句分析

1. \*我的衣服都让雨湿了。

“被”字句的主要动词和把字句的要求是一样的，必须是及物动词。“湿”不是及物动词。应该改为：我的衣服都让雨淋湿了。

2. \*对不起，照相机让我坏了。

这个句子和句1的错误是一样的。句子的动词也必须是及物动词。应该改为：真对不起，照相机让我弄坏了。

3. \*我也差点儿被自行车撞。

“被”字句的主要动词不能是个光杆动词，必须要有后续的其他成分，以表示动词对其涉及事物产生的影响和结果。应该改为：我也差点儿被自行车撞上/倒。

4. \*买蜡烛的事被玛丽忘了。

这个句子不强调被动意义。应该用主动句来表达，应该改为：玛丽把买蜡烛的事忘了。

5. \*我的照片已经被寄走了。

这个句子不强调施动者，所以可以用表示被动意义的主谓谓语句。应该改为：我的照片已经寄了。

6. \* 我们班好几个同学都被感冒了。

“感冒”是不及物动词，所以这个句子可以用主动句表达。应该改为：我们班好几个同学都感冒了。

7. \* 我们刚到公园就被天下雨了。

这个句子的意思不用被动句表达，应该改为：我们刚到公园，就下雨了。

8. \* 今天的作业被我没做完。

这个句子应该用表示被动意义的主谓谓语句：今天的作业我没做完。值得注意的是：“被”字句的否定要用“没（有）”，但是“没（有）”不能放在主要动词前边，应该放在“被”的前边。

## 第五十三课 有困难找民警

### 错句分析

1. \* 她对中国画很感兴趣，画得不太好。

这个句子表达的似是转折关系，因为没有用关联词语，所以让人觉得不清楚，这就提醒我们，汉语的复句虽然有的可以不用关联词语，但是，表达的语义必须很清楚，如果表达得不清楚，就应该用上关联词语。这个句子应该改为：她虽然对中国画很感兴趣，但是画得不太好/她对中国画很感兴趣，画得也很好。

2. \* 我虽然觉得汉语很难，也很有意思。

这个句子和句1是一样的错误。应该用关联词语，而且句子的语序也有问题。应该改为：我觉得汉语虽然很难，但是也很有意思。

3. \* 我很忙和没有时间给妈妈写信。

连词“和”一般不用来连接两个动词词组。这个句子表达的

是因果关系，可以说：我很忙，没有时间给妈妈写信。

4. \*虽然他的身体不太好，所以他每天锻炼。

这个句子表达的应该是因果关系，跟“所以”搭配的是“因为”而不是“虽然”。应该改为：因为他身体不太好，所以他每天锻炼。

5. \*因为他感冒了，但是还能上课。

这个句子表达的是转折关系，与“但是”搭配的是“虽然”而不是“因为”，应该改为：虽然她感冒了，但是还能上课。

6. \*只要学习才能会说汉语。

跟“只要”搭配的是“就”，构成基本条件句。“只要”不和“才”搭配，应该改为：只要好好学习就能会说汉语。

7. \*虽然她每天都来上课，但是她有病了。

这个句子不构成转折关系，而且表达得不清楚，根据句子的意思，可以说：她每天都来上课，因为有病了，今天没来上课。

8. \*要是你想去，就打电话我。

这个句子的错误是把“打电话”这个动宾词组当成动词用了。动宾词组一般不能再带宾语。应该改为：要是你想去就给我打电话。

## 第五十四课 助人为乐

### 错句分析

1. \*我看见她把图书馆进去了。

动词“进”不能进入把字句，因为它对其宾语不能产生任何实质性的影响，所以应该改为：我看见她进图书馆去了。

2. \*我爸爸已经把中国来过了。

动词“来”不能进入把字句。应该改为：我爸爸已经来过中国了。

3. \*我把汉语一定学好。

这是一个表示愿望的句子，缺一个“要”字，“一定”应该放在“把”的前边，而且要放在“要”的前边。应该改为：我一定要把汉语学好。

4. \*我把这些生词想翻译成英语。

在把字句里，如果有能愿动词，能愿动词应该放在“把”字的前边，而不应该放在主要动词前边。应该改为：我想把这些生词翻译成英语。

5. \*司机把车没有开到我家门口，我就下车了。

把字句的否定要用“没有”，“没有”要放在“把”字的前边，而不应该放在主要动词的前边。应该改为：司机没有把车开到我家门前，我就下车了。

6. \*你要贴邮票在这儿。

表示“通过动作使某特定事物的位置产生移动”时，必须用把字句来表达。应该改为：你要把邮票贴在这儿。

7. \*朋友介绍一位好老师给我。

在这个句子里，介词“给”+宾语（给我），应该作状语，放在动词“介绍”之前。应该改为：“朋友给我介绍了一位好老师。”

8. \*这件事我不想告诉她，但是她已经把这件事知道了。

动词“知道”不用于把字句里，应该改为：这件事我不想告诉她，但是她已经知道了。

## 第五十五课 京剧我看得懂，但是听不懂

### 错句分析

1. \*中文广播说得太快了，我不能听懂。

这个句子想要表达的意思是主客观条件不具备，所以应该用

可能补语。要说：中文广播说得太快了，我听不懂。

2. \*今天的作业太多了，我做到十点也不做完。

这个句子同样需要用可能补语。“不做完”的意思是“要是不做完”的话就怎么怎么样，只能是复句的前半句，不能结句。所以应该改为：今天的作业太多了，我做到十点也做不完。

3. \*你把中文小说看得懂看不懂？

需要说明的是，可能补语表达的语义是主客观条件是否允许动作进行或达到某种目的。因此不能用于把字句。应该改为：中文小说你看得懂看不懂？

4. \*因为买不了机票，今天我不能回去。

“买不了”的意思是不能买，主观原因是钱不够，客观原因是售票处不开门。而这个句子的意思显然不是这个意思。而是说机票不好买，买不到。所以应该改为：因为买不到机票，今天我不能回去。

5. \*我把今天的作业做得完。

这个句子和句2的错误是一样的。是错误地用了把字句。应该改为：今天的作业我做得完。/我做得完今天的作业。

6. \*刚来中国时，我一句汉语也没听懂。

“没+听懂”否定的是动作结果。这个句子表达的显然是主观能力不够，所以不能这么说，应该改为：刚来中国时，我一句汉语也听不懂。

7. \*这些菜你吃得完吃不完？

可能补语的正反疑问句的结构是：肯定式+否定式？应该改为：这些菜你吃得完吃不完？

8. \*这个包放得不下这么多书。

可能补语的否定式是：动词+不+结果补语/趋向补语。中间不能再用“得”。这个句子应该改为：这个包放不下这么多书。

## 第五十六课 山这么高，你爬得上去吗

### 错句分析

1. \* 门太小了，这个沙发搬得不进去。

可能补语的否定式是：动词 + 不 + ……，不能再用“得”，所以应该改为：门太小了，这个沙发搬不进去。

2. \* 因为钱不多，所以我买不到贵的礼物。

“买不到”是想买，但是商店里没有要买的东西。钱不多，东西很贵时，要说“买不起”。应该改为：因为钱不多，所以我买不起贵的礼物。

3. \* 今天我们见面得了吗？

“见面”是个动宾词组，可能补语一定要紧接在动词后面，不能接在宾语后面。所以应该改为：今天我们见得了面吗？/今天我们能见面吗？

4. \* 这个书柜我们两个抱不动。

这个句子的错误是动词跟宾语不搭配。“书柜”要说“搬”或“抬”，不能“抱”，应该改为：这个书柜我们两个搬/抬不动。

5. \* 你要的菜太多了，我们肯定吃得不了。

这个句子和第一个句子的错误是一样的。可能补语的否定式不能再出现“得”，应该改为：你要的菜太多了，我们肯定吃不了。

6. \* 去不去旅行我现在还决定不定。

“决定”是一个动词，不能分开用。所以不能说“决定不定”，应该说“决定不了”或“不能决定”。应该改为：去不去旅行我现在还决定不了/不能决定。

7. \* 天太黑了，我什么都不看见。

这个句子应该改为：天太黑了，我什么都看不见。

8. \* 这个包放得不下这么多书。

应该改为：这个包放不下这么多书。



## 第五十七课 我想起来了

### 错句分析

1. \*他照起来的照片很好看。

“照起来”的意思是“开始照和继续照”。说话人要表达的显然不是这个意思。照片只有“照出来”才知道好看不好看。所以，应该改为：他照出来的照片很好看。

2. \*我把这个生词查起来了。

和第一个句子一样，“查起来”的意思也是“开始查或继续查”，这个生词从没有出现到出现，只能用“查出来”表示。应该改为：我把这个生词查出来了。

3. \*外边下了起雪来。

这个句子的语序搞错了，应该改为：外边下起雪来了。

4. \*因为家里没有钱，没办法让我继续下去学习了。

这个句子的语序错了。应该改为：因为家里没有钱，没办法让我继续学习下去了。

5. \*听说中国学外语的人也多下来了。

学外语的人数从少到多要说“多起来”：听说中国学外语的人也多起来了。

6. \*我想不出来她叫什么名字了。

“想不出来”的意思是“大脑没有产生想法、办法等”。表达“恢复记忆”的意思要用“想起来”，记忆不能恢复要说“想不起来”，应该改为：我想不起来她叫什么名字了。

7. \*他想起来了一个好办法。

表达“由没有办法到产生办法”这个意思时要用“想出来”，不能用表示恢复记忆的“想起来”。应该改为：他想出来了一个好办法。

8. \*一到七点，我们就打开电视看了。

这个句子要回答：“你们什么时候看电视？”，意思没有什么大错。如果要表达一到七点，看电视的动作“开始并且继续”时，就应该说：一到七点，我们就打开电视看了起来。

## 第五十八课 寒假你打算去哪儿旅行

### 附：错句分析

1. \* 谁有困难哪个朋友就帮助他。

这个句子表达的意思不清楚。应该改为：谁有困难我们就帮助谁/谁有困难她就帮助谁。

2. \* 哪个题容易，我就做什么题。

“哪个”用于特指的时候应该有两个相呼应。不能单用一个。应该改为：哪个题容易我就做哪个题。

3. \* 你说怎么我就怎么做。

“怎么”表示动作方式，在句中作状语，放在动词前边，不能放在动词后边作宾语。应该改为：你怎么说我就怎么做。

4. \* 哪儿好玩儿我去玩儿哪儿。

“哪儿”不能作“玩儿”的宾语。这个句子应该改为：哪儿好玩儿我们就去哪儿玩儿。

5. \* 我的电脑坏了，什么也修不好。

应该改为：我的电脑坏了，怎么也修不好。

6. \* 我刚来中国的时候，什么汉语不会说。

“汉语”只有一个，所以不能用泛指“什么”修饰。应该改为：我刚来中国的时候什么话也不会说/一句汉语也不会说。

7. \* 我一边学习汉语，一边打太极拳。

“一边……一边……”表示两个动作同时进行，不能同时进行的两个动作，不能用“一边……一边……”。学习汉语和打太极拳显然不能同时进行。应该改为：我一边学习打太极拳，一边学习汉语。

8. \* 老师的话我一边听，一边不懂。

“不懂”是大脑对事物认知的一种状态或听和读的结果，不是和“听”同时进行的另一个动作。所以不能这么说。应该改为：老师的话我一边听一边想/一边听一边记。/老师的话我听不懂。

## 第五十九课 吉利的数字

### 错句分析

1. \* 你把生词不是要预习预习吗?

“把”字句中，能愿动词应该放在“把”的前边。“不是”要放在能愿动词“要”的前边。应该改为：你不是要把生词预习预习吗？

2. \* 她怎么能不想吃饺子了？

这个句子的意思是，她不可能不想吃饺子。所以应该改为：她怎么能不想吃饺子呢？如果她以前说想吃饺子，后来不想吃了，就要改为：她怎么又不想吃饺子了？但是这就不是反问句了，而是一个特指问句，询问他为什么改变了想法和打算。

3. \* 她连很忙，星期天也不休息。

这个句子的语序错乱。应该是：她很忙，连星期天也不休息。

4. \* 只要你努力才能学好汉语。

“只要”要跟“就”搭配使用，表示有最起码的条件，就能达到目的。应该改为：只要你努力就能学好汉语。

5. \* 只要汉语说得好，就我能找到工作。

“就”要放在动词或能愿动词前边，不放在名词或代词前边。应该改为：只要汉语说得好，我就能找到工作。句子“就我能找到工作”中的“就”是“只有”的意思，与前一个分句不搭配。

6. \* 连我看得懂说明书，你一定看得懂。

这个句子表达的语义是，我的汉语水平没有你的高，我都能看懂说明书，你当然更看得懂了。“连”要跟“也”或“都”搭配使用。所以应该改为：连我都看得懂说明书，你一定也看得懂。

7. \*连她不会做这个题，我也不会。

这个句子的错误跟句6一样。要表达的意思是，她比我学得好，这个题她都不会做，我当然也不会。应该改为：连她都不会做这个题，我也不会。

8. \*我以前连一次也没有来过中国。

这个句子错在语气不顺畅。应把“中国”前置，不必用“连”。应该改为：中国我以前一次也没来过。

## 第六十课 学会用筷子

### 错句分析

1. \*你把中文小说看得懂看不懂？

“把”字句是表示动作对某特定事物处置和处置结果的句子。可能补语不能进入“把”字句。所以这个句子的意思就是：你看得懂中文小说吗？或：中文小说你看得懂看不懂？

2. \*今天你们见面得了吗？

可能补语的结构形式是：V + 得了和 V + 不了。“得”和“不”必须紧跟在动词后边。“见面”的“见”是动词，“面”是名词。所以应该改为：今天你们见得了面吗？

3. \*里边正在开会呢，你等一下，现在进不去。

“进不去”的客观原因是：门锁了，主观原因是：没有钥匙。这里显然不符合这个条件。这个句子要用“不能进去”。表示客观情况对一定动作行为的限制。要说：里边正在开会呢，你等一下，现在不能进去。

4. \*这些菜你吃得完吃不完？

可能补语的正反疑问句形式是：V + 得……V + 不……？所以应该改为：这些菜你吃得完吃不完？

5. \*我不戴眼镜什么都不看见。

眼睛不好，没戴眼镜时要说“看不见”，不能说“不看见”。应该改为：我不戴眼镜什么都看不见。

6. \*我今年回国不了，明年回国得了。

这个句子的错误和句2一样。应该改为：我今年回不了国，明年回得了。

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*  
Giám đốc: ĐÌNH NGỌC BẢO

*Tổng biên tập :* LÊ A

*Biên tập nội dung*  
LÊ TIẾN SƠN

*Trình bày bìa*  
THÚY HIỀN  
QUỲNH MAI

---

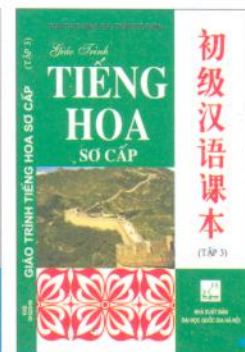
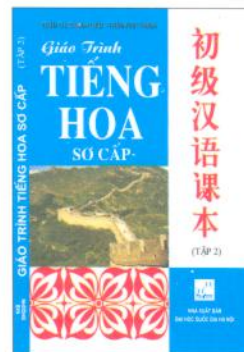
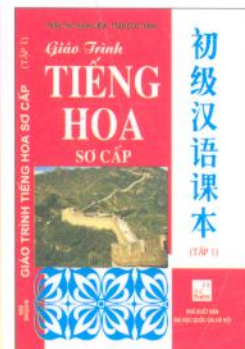
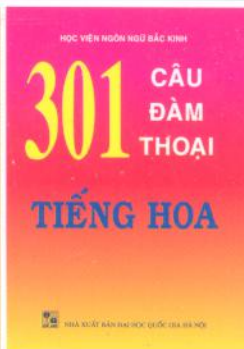
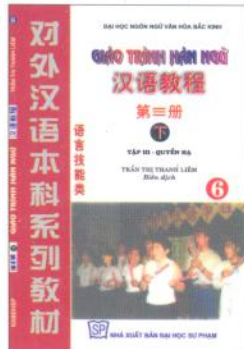
## **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ - TẬP II** *(Quyển thượng)*

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ.

Giấy phép xuất bản số 59/751 XB/QLXB ký ngày 30/6/2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2004.

# MỜI BẠN TÌM ĐỌC



**NHÀ SÁCH NGOẠI NGỮ:**  
 NGÃ 3 VOI PHỤC - THỦ LỆ - HÀ NỘI  
 ĐT: (04) 7661006 - 9134778 - 7640498

**Giá : 24.000**